

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 12 năm 2022

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 12 năm 2022 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD trên địa bàn các huyện, thành phố (*phụ lục I*) là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (*không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu*), thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD lưu thông trên địa bàn tỉnh (*phụ lục II*) là mức giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh bán trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua, chi phí vận chuyển.

3. Mức giá VLXD (*phụ lục III*) là giá bán tại nơi sản xuất, cung ứng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác theo quy định.

4. Xác định giá xây dựng công trình

- Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định.

- Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng Cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được chủ đầu tư xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này là cơ sở các chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng hoặc vận dụng, tham khảo để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong các công trình. Không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm cụ thể của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét

lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

- Các loại vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các loại vật tư, thiết bị có tính chất đặc thù (thiết bị điện, vật tư ngành nước, bóng đèn,...) đã được Sở Xây dựng công bố nếu có sự chênh lệch lớn so với giá mặt bằng chung của thị trường thì yêu cầu chủ đầu tư, các đơn vị liên quan khi thực hiện đầu tư dự án tổ chức xác định lại giá vật tư, thiết bị phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thẩm định giá, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định. Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng thiết bị hoàn toàn chịu trách nhiệm về mức giá khi thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

PHỤ LỤC I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẠM NHÙN			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép D6-D8	đ/kg	CB240	16 .480
	Thép D10	đ/kg	CB300	16 .415
	Thép D12	đ/kg	CB300	16 .332
	Thép D14-D28	đ/kg	CB300	16 .282
	Dây thép	đ/kg	dây 1mm, đen, Hoà Phát	21 .818
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8	đ/kg	Sản xuất tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc)	16 .162
	Thép D10	đ/kg		16 .289
	Thép D12	đ/kg		16 .094
	Thép D14-D28	đ/kg		16 .045
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình mạ kẽm	đ/kg		20 .655
	Thép hình	đ/kg		17 .250
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1 .519
	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1 .588
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1 .568
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1 .656
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1 .725
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1 .813
	Xi măng Lai Châu PCB 40	đ/kg		1 .582
	Xi măng Lai Châu PCB 30	đ/kg		1 .496
	Xi măng Yên Bình PCB30	đ/kg		1 .578
	Xi măng Yên Bình PCB40	đ/kg		1 .666
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1 .588
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1 .686
3	Cát xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
4	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
5	Gạch xây các loại			
	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1 .450
6	Gỗ các loại			

	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.280.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		4.100.000
7	Gạch ốp lát			
	Gạch 80x80 cm	đ/m2	Prime	215 .000
	Gạch 60x60 cm	đ/m2	Prime	160 .000
	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	đ/m2	Prime	115 .000
	Gạch 40 x 40 cm	đ/m2	Prime	95 .455
	Gạch 50 x 50 cm	đ/m2	Prime	100 .000
	Gạch ốp tường 30x45 cm	đ/m2	Prime	104 .545
8	Dây điện, thiết bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m (cả bộ)	đ/bộ	Rạng Đông	190 .000
	Bóng đèn tuýp 0,6m (cả bộ)	đ/bộ	Rạng Đông	100 .000
	Dây điện 2 x 1,5	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	13 .636
	Dây điện 2 x 2,5	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	20 .000
	Dây điện 2 x 4	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	27 .273
	Dây điện 2 x 6	đ/m	Ruột đồng, Trần Phú	35 .455
9	Cửa các loại (gồm phụ kiện + lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1 .350.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1 .650.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1 .950.000
10	Sơn các loại			
	Sơn lót ngoại thất	thùng	Thùng 21kg, ZIKON	2 .651.818
	Sơn lót nội thất	thùng	Thùng 22kg, ZIKON	1 .490.000
	Sơn phủ ngoại thất	thùng	Thùng 24kg, ZIKON	1 .996.364
	Sơn phủ nội thất	thùng	Thùng 24kg, ZIKON	1 .537.273
	Sơn sắt thép	lon	Lon 3kg, Đại Bàng	127 .273
11	Tôn lợp các loại			
	Tôn dày 0.35mm	đ/m2	Tôn sóng, Hoa Sen	100 .000
	Tôn dày 0.40mm	đ/m2	Tôn sóng, Hoa Sen	109 .091
II	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ			
1	Thép các loại			
a	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép cuộn phi 6-8	đ/kg	<i>Sản xuất tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên</i>	16 .473
	Thép Thanh vằn D10	đ/kg		16 .524
	Thép Thanh vằn D14 - D40	đ/kg		16 .524
b	Thép hoà phát			
	Thép D6-D8	đ/kg		16 .214
	Thép D10	đ/kg		16 .321
	Thép D12	đ/kg		16 .067
	Thép D14-D28	đ/kg		16 .018
c	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8	đ/kg		16 .064
	Thép D10, CB300	đ/kg	<i>Khu công nghiệp Bình</i>	16 .192

	Thép D12, CB300	đ/kg	<i>Xuyên - Vĩnh Phúc</i>	15 .996
	Thép D14-D28, CB300	đ/kg		15 .947
d	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		17 .050
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		20 .451
2	Đinh, dây thép các loại			
	Đinh 3cm	đ/kg		25 .000
	Đinh 5 - 7cm	đ/kg		25 .000
	Đinh 10cm	đ/kg		25 .000
	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		25 .000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg		25 .000
3	Xi măng các loại			
	Xi măng Bút Sơn PC30	đ/kg		1 .647
	Xi măng Lai Châu PCB 30	đ/kg		1 .306
	Xi măng Lai Châu PCB 40	đ/kg		1 .394
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1 .397
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1 .484
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1 .471
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1 .567
	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg		1 .455
	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg		1 .552
	Xi măng Hải Phòng PCB 30	đ/kg		1 .639
	Xi măng Hải Phòng PCB 40	đ/kg		1 .707
4	Cát Xây dựng			
	Cát bê tông	đ/m3		190 .000
	Cát xây, trát	đ/m3		175 .000
5	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
6	Gạch xây các loại			
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1 .200
	Gạch nung 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1 .200
	Gạch nung đặc	đ/viên		1 .350
7	Gạch ốp, lát các loại			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2	Prime	210 .000
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Prime	150 .000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Prime	80 .000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Prime	100 .000
	Gạch ốp tường 25x25cm	đ/m2	Prime	80 .000
	Gạch ốp tường 30x45cm	đ/m2	Prime	95 .000
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2	Prime	115 .000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2	Prime	105 .000
8	Các loại gỗ			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.200.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.950.000

9	Các loại cửa (gồm cả phụ kiện + lắp đặt)			
a	Cửa gỗ các loại			
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/md	70x250mm	600 .000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/md	70x140mm	500 .000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	70x250mm	350 .000
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	70x140mm	300 .000
b	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,1	1 .300.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,2	1 .600.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,4	1 .900.000
	Cửa nhựa lõi thép	đ/m ²		1 .150.000
10	Thiết bị điện các loại			
	Mặt công tắc 1, 2, 3 lỗ (sino)	đ/cái		12 .320
	Mặt công tắc 4 lỗ (sino)	đ/cái		17 .380
	Mặt công tắc 5, 6 lỗ (sino)	đ/cái		17 .600
	Ổ cắm đơn 2 chấu (sino)	đ/cái		32 .450
	2 ổ cắm 2 chấu(sino)	đ/cái		49 .060
	Ổ cắm đơn 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)	đ/cái		39 .820
	3 ổ cắm 2 chấu (sino)	đ/cái		60 .280
	2 ổ cắm 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)	đ/cái		47 .850
	Đế nổi tự chống cháy (sino)	đ/cái		6 .952
	Đế âm tự chống cháy (sino)	đ/cái		4 .675
	Công tắc 1 chiều (sino)	đ/cái		15 .950
	Công tắc 2 chiều (sino)	đ/cái		27 .280
	Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x36/40W	đ/bộ		236 .500
	Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x36/40W	đ/bộ		346 .500
	Bộ bóng đèn bán nguyệt 40W	đ/bộ		198 .000
	Bộ bóng đèn bán nguyệt 60W	đ/bộ		231 .000
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (300x200x150)mm	đ/cái		646 .800
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (380x250x150)mm	đ/cái		712 .800
	Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (400x300x150)mm	đ/cái		715 .000
	Dây điện trần phủ 2x0,75mm	đ/m		8 .000
	Dây điện trần phủ 2x1,0mm	đ/m		9 .000
	Dây điện trần phủ 2x1,5mm	đ/m		13 .000
	Dây điện trần phủ 2x2,5mm	đ/m		23 .000
	Dây điện trần phủ 2x4mm	đ/m		32 .000
	Dây điện trần phủ 2x6mm	đ/m		48 .000
11	Bồn nước các loại			
a	Bồn nước Tân Thành			
	Bồn 1000 đứng Tân Thành	đ/cái		2.152.500

	Bồn 1000 ngang Tân Thành	đ/cái	2 .362.500
	Bồn 1500 đứng Tân Thành	đ/cái	3 .255.000
	Bồn 1500 ngang Tân Thành	đ/cái	3 .570.000
	Bồn 2000 đứng Tân Thành	đ/cái	4 .095.000
	Bồn 2000 ngang Tân Thành	đ/cái	4 .515.000
	Bồn 3000 đứng Tân Thành	đ/cái	5 .733.000
	Bồn 3000 ngang Tân Thành	đ/cái	6 .468.000
b	Bồn nước Tân Á		
	Bồn 1000 đứng Tân á	đ/cái	3 .000.000
	Bồn 1000 ngang Tân á	đ/cái	3 .213.000
	Bồn 1200 đứng Tân á	đ/cái	3 .150.000
	Bồn 1200 ngang Tân á	đ/cái	3 .746.400
	Bồn 1500 đứng Tân á	đ/cái	4 .473.000
	Bồn 1500 ngang Tân á	đ/cái	4 .893.000
	Bồn 2000 đứng Tân á	đ/cái	5 .775.000
	Bồn 2000 ngang Tân á	đ/cái	6 .279.000
	Bồn 3000 đứng Tân á	đ/cái	8 .211.000
	Bồn 3000 ngang Tân á	đ/cái	8 .799.000
c	Bình nóng lạnh		
	Bình nóng lạnh 15L đứng	đ/cái	1 .870.000
	Bình nóng lạnh 20L đứng	đ/cái	1 .980.000
	Bình nóng lạnh 30L đứng	đ/cái	2 .200.000
	Bình nóng lạnh 15L ngang	đ/cái	2 .145.000
	Bình nóng lạnh 20L ngang	đ/cái	2 .255.000
	Bình nóng lạnh 30L ngang	đ/cái	2 .420.000
12	Kính các loại		
	Kính trắng tron 3 ly Đáp Cầu	đ/m ²	140 .000
	Kính trắng tron 5 ly Đáp Cầu	đ/m ²	165 .000
	Kính đen 5 ly Đáp Cầu	đ/m ²	220 .000
	Kính phản quang Đáp Cầu	đ/m ²	220 .000
	Kính trà 5 ly Đáp Cầu	đ/m ²	220 .000
13	Ống nước các loại		
a	Ống u.PVC		
	Ống u.PVC DN21 PN4.0	đ/m	6 .820
	Ống u.PVC DN21 PN10.0	đ/m	8 .250
	Ống u.PVC DN21 PN12.5	đ/m	8 .800
	Ống u.PVC DN21 PN16.0	đ/m	10 .780
	Ống u.PVC DN27 PN4.0	đ/m	8 .250
	Ống u.PVC DN27 PN10.0	đ/m	10 .450
	Ống u.PVC DN27 PN12.5	đ/m	11 .880
	Ống u.PVC DN27 PN16.0	đ/m	13 .420
	Ống u.PVC DN34 PN4.0	đ/m	10 .780
	Ống u.PVC DN34 PN8.0	đ/m	12 .650
	Ống u.PVC DN34 PN16.0	đ/m	19 .250
	Ống u.PVC DN34 PN10.0	đ/m	15 .400

Ống u.PVC DN34 PN12.5	đ/m		18 .920
Ống u.PVC DN42 PN4.0	đ/m		15 .620
Ống u.PVC DN42 PN6.0	đ/m		17 .600
Ống u.PVC DN42 PN8.0	đ/m		20 .680
Ống u.PVC DN42 PN12.5	đ/m		27 .720
Ống u.PVC DN42 PN16.0	đ/m		36 .850
Ống u.PVC DN42 PN10.0	đ/m		23 .650
Ống u.PVC DN48 PN5.0	đ/m		18 .150
Ống u.PVC DN48 PN6.0	đ/m		22 .220
Ống u.PVC DN48 PN8.0	đ/m		24 .860
Ống u.PVC DN48 PN10.0	đ/m		28 .600
Ống u.PVC DN48 PN12.5	đ/m		34 .320
Ống u.PVC DN48 PN16.0	đ/m		36 .850
Ống u.PVC DN60 PN4.0	đ/m		23 .650
Ống u.PVC DN60 PN5.0	đ/m		28 .820
Ống u.PVC DN60 PN5.0	đ/m		35 .200
Ống u.PVC DN60 PN8.0	đ/m		40 .700
Ống u.PVC DN60 PN10.0	đ/m		49 .060
Ống u.PVC DN60 PN12.5	đ/m		66 .000
Ống u.PVC DN60 PN16.0	đ/m		79 .450
Ống u.PVC DN75 PN4.0	đ/m		32 .912
Ống u.PVC DN75 PN5.0	đ/m		39 .820
Ống u.PVC DN75 PN6.0	đ/m		44 .660
Ống u.PVC DN75 PN8.0	đ/m		57 .750
Ống u.PVC DN75 PN10.0	đ/m		71 .280
Ống u.PVC DN75 PN12.5	đ/m		96 .360
Ống u.PVC DN75 PN16.0	đ/m		116 .380
Ống u.PVC DN90 PN3.0	đ/m		39 .380
Ống u.PVC DN90 PN4.0	đ/m		46 .750
Ống u.PVC DN90 PN5.0	đ/m		55 .550
Ống u.PVC DN90 PN6.0	đ/m		64 .900
Ống u.PVC DN90 PN8.0	đ/m		83 .050
Ống u.PVC DN90 PN10.0	đ/m		110 .550
Ống u.PVC DN90 PN12.5	đ/m		136 .950
Ống u.PVC DN90 PN16.0	đ/m		165 .550
Ống u.PVC DN110 PN3.0	đ/m		60 .280
Ống u.PVC DN110 PN4.0	đ/m		69 .520
Ống u.PVC DN110 PN5.0	đ/m		81 .180
Ống u.PVC DN110 PN6.0	đ/m		94 .820
Ống u.PVC DN110 PN8.0	đ/m		129 .800
Ống u.PVC DN110 PN10.0	đ/m		166 .320
Ống u.PVC DN110 PN12.5	đ/m		205 .260
Ống u.PVC DN110 PN16.0	đ/m		248 .820
Phụ kiện ống u.PVC			
Tê thu 91,5° T34 PN10	đ/cái		4 .950

Tê thu 91,5° T42 PN8	đ/cái	6 .050
Tê thu 91,5° T48 PN8	đ/cái	7 .920
Tê thu 91,5° T60 PN8	đ/cái	13 .420
Tê thu 91,5° T75 PN8	đ/cái	22 .880
Tê thu 91,5° T90 PN8	đ/cái	40 .150
Tê thu 91,5° T110 PN8	đ/cái	66 .550
Tê 90° T21 PN16	đ/cái	1 .980
Tê 90° T27 PN16	đ/cái	3 .190
Tê 90° T34 PN12.5, 16	đ/cái	4 .620
Tê 90° T42 PN10.0	đ/cái	6 .380
Tê 90° T48 PN10.0	đ/cái	9 .350
Tê 90° T60 PN10.0	đ/cái	14 .850
Tê 90° T75 PN8.0	đ/cái	25 .080
Tê 90° T90 PN8.0	đ/cái	36 .190
Tê 90° T110 PN8.0	đ/cái	58 .520
Nối thẳng có cửa kiểm tra N48 PN8	đ/cái	6 .380
Nối thẳng có cửa kiểm tra N60 PN8	đ/cái	12 .980
Nối thẳng có cửa kiểm tra N75 PN8	đ/cái	16 .500
Nối thẳng có cửa kiểm tra N90 PN8	đ/cái	24 .860
Nối thẳng có cửa kiểm tra N110 PN8	đ/cái	38 .060
Nối thẳng thường N21 PN12.5	đ/cái	1 .320
Nối thẳng thường N21 PN16.0	đ/cái	1 .980
Nối thẳng thường N27 PN12.5	đ/cái	1 .650
Nối thẳng thường N27 PN16.0	đ/cái	2 .420
Nối thẳng thường N34 PN12.5	đ/cái	1 .980
Nối thẳng thường N34 PN16.0	đ/cái	4 .950
Nối thẳng thường N48 PN12.5	đ/cái	4 .180
Nối thẳng thường N60 PN10.0	đ/cái	7 .150
Nối thẳng thường N75 PN8.0	đ/cái	9 .900
Nối thẳng thường N90 PN8.0	đ/cái	13 .200
Nối thẳng thường N110 PN8.0	đ/cái	16 .720
Nối góc 91,5° G34 PN10	đ/cái	3 .080
Nối góc 91,5° G42 PN10	đ/cái	4 .950
Nối góc 91,5° G48 PN8	đ/cái	7 .590
Nối góc 91,5° G60 PN8	đ/cái	15 .180
Nối góc 91,5° G75 PN8	đ/cái	19 .690
Nối góc 91,5° G90 PN8	đ/cái	27 .390
Nối góc 91,5° G110 PN8	đ/cái	42 .900
Nối góc 90° G21 PN16	đ/cái	1 .320
Nối góc 90° G27 PN16	đ/cái	1 .980
Nối góc 90° G34 PN12.5	đ/cái	3 .080
Nối góc 90° G42 PN10.0	đ/cái	4 .950
Nối góc 90° G48 PN10.0	đ/cái	7 .590
Nối góc 90° G60 PN10.0	đ/cái	11 .220
Nối góc 90° G75 PN8.0	đ/cái	19 .690

	Nối góc 90° G90 PN8.0	đ/cái	27 .280
	Nối góc 90° G110 PN8.0	đ/cái	41 .360
	Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D75 PN6	đ/cái	27 .280
	Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D90 PN6	đ/cái	29 .700
	Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D110 PN6	đ/cái	35 .750
b	Ống PPR		
	Ống PPR D20 PN10 dày 2.3mm	đ/m	20 .999
	Ống PPR D20 PN16 dày 2.8mm	đ/m	22 .880
	Ống PPR D20 PN20 dày 3.4mm	đ/m	24 .420
	Ống PPR D20 PN25 dày 4.1mm	đ/m	29 .700
	Ống PPR D25 PN10 dày 2.5mm	đ/m	36 .850
	Ống PPR D25 PN16 dày 3.5mm	đ/m	44 .550
	Ống PPR D25 PN20 dày 4.2mm	đ/m	44 .880
	Ống PPR D25 PN25 dày 5.1mm	đ/m	49 .280
	Ống PPR D32 PN10 dày 2.9mm	đ/m	48 .620
	Ống PPR D32 PN16 dày 4.4mm	đ/m	61 .050
	Ống PPR D32 PN20 dày 5.4mm	đ/m	66 .220
	Ống PPR D32 PN25 dày 6.5mm	đ/m	75 .350
	Ống PPR D40 PN10 dày 3.7mm	đ/m	65 .120
	Ống PPR D40 PN16 dày 5.5mm	đ/m	100 .650
	Ống PPR D40 PN20 dày 6.7mm	đ/m	123 .200
	Ống PPR D40 PN25 dày 8.1mm	đ/m	147 .400
	Phụ kiện ống PPR		
	Zắc co D20	đ/cái	33 .550
	Zắc co D25	đ/cái	49 .500
	Zắc co D32	đ/cái	70 .950
	Zắc co D40	đ/cái	81 .400
	Zắc co D50	đ/cái	123 .200
	Zắc co D63	đ/cái	284 .900
	Khớp nối trơn D20 (măng sông)	đ/cái	3 .300
	Khớp nối trơn D25 (măng sông)	đ/cái	4 .620
	Khớp nối trơn D32 (măng sông)	đ/cái	6 .930
	Khớp nối trơn D40 (măng sông)	đ/cái	11 .220
	Khớp nối trơn D50 (măng sông)	đ/cái	20 .020
	Khớp nối trơn D63 (măng sông)	đ/cái	42 .680
	Khớp nối trơn D75 (măng sông)	đ/cái	67 .980
	Khớp nối trơn D90 (măng sông)	đ/cái	115 .500
	Khớp nối trơn D110 (măng sông)	đ/cái	187 .000
	Cút thu (côn thu) D25x20	đ/cái	4 .620
	Cút thu (côn thu) D32x20	đ/cái	6 .930
	Cút thu (côn thu) D32x25	đ/cái	7 .590
	Cút thu (côn thu) D40x20	đ/cái	9 .900
	Cút thu (côn thu) D40x25	đ/cái	10 .120

	Cút thu (côn thu) D40x32	đ/cái	10 .450
	Cút thu (côn thu) D50x20	đ/cái	17 .050
	Cút thu (côn thu) D50x25	đ/cái	17 .380
	Cút thu (côn thu) D50x32	đ/cái	18 .150
	Cút thu (côn thu) D50x40	đ/cái	18 .480
	Cút chéch 45° D20	đ/cái	4 .620
	Cút chéch 45° D25	đ/cái	6 .490
	Cút chéch 45° D32	đ/cái	10 .230
	Cút chéch 45° D40	đ/cái	19 .250
	Cút chéch 45° D50	đ/cái	41 .250
	Cút chéch 90° D20	đ/cái	5 .280
	Cút chéch 90° D25	đ/cái	6 .930
	Cút chéch 90° D32	đ/cái	12 .650
	Cút chéch 90° D40	đ/cái	19 .580
	Cút chéch 90° D50	đ/cái	34 .100
c	Ống HDPE		
	Ống HDPE D16 PN6 dày 0.8mm	đ/m	4 .400
	Ống HDPE D16 PN8 dày 1.0mm	đ/m	5 .280
	Ống HDPE D16 PN10 dày 1.2mm	đ/m	5 .500
	Ống HDPE D16 PN12.5 dày 1.5mm	đ/m	5 .918
	Ống HDPE D16 PN16 dày 2.0mm	đ/m	8 .360
	Ống HDPE D20 PN6 dày 1.0mm	đ/m	6 .160
	Ống HDPE D20 PN8 dày 1.2mm	đ/m	7 .260
	Ống HDPE D20 PN10 dày 1.5mm	đ/m	8 .250
	Ống HDPE D20 PN12.5 dày 2.0mm	đ/m	9 .020
	Ống HDPE D20 PN16 dày 2.3mm	đ/m	11 .000
	Ống HDPE D25 PN6 dày 1.2mm	đ/m	8 .800
	Ống HDPE D25 PN8 dày 1.5mm	đ/m	9 .900
	Ống HDPE D25 PN10 dày 2.0mm	đ/m	11 .880
	Ống HDPE D25 PN12.5 dày 2.3mm	đ/m	13 .860
	Ống HDPE D25 PN16 dày 3.0mm	đ/m	16 .720
	Ống HDPE D32 PN6 dày 1.6mm	đ/m	14 .520
	Ống HDPE D32 PN8 dày 2.0mm	đ/m	16 .280
	Ống HDPE D32 PN10 dày 2.4mm	đ/m	18 .920
	Ống HDPE D32 PN12.5 dày 3.0mm	đ/m	22 .880
	Ống HDPE D32 PN16 dày 3.6mm	đ/m	27 .500
	Ống HDPE D40 PN6 dày 2.0mm	đ/m	20 .020
	Ống HDPE D40 PN8 dày 2.4mm	đ/m	24 .420
	Ống HDPE D40 PN10 dày 3.0mm	đ/m	29 .480
	Ống HDPE D40 PN12.5 dày 3.7mm	đ/m	35 .420
	Ống HDPE D40 PN16 dày 4.5mm	đ/m	42 .020
	Ống HDPE D50 PN6 dày 2.4mm	đ/m	31 .350
	Ống HDPE D50 PN8 dày 3.0mm	đ/m	37 .950
	Ống HDPE D50 PN10 dày 3.7mm	đ/m	45 .320
	Ống HDPE D50 PN12.5 dày 4.6mm	đ/m	54 .780

Ống HDPE D50 PN16 dày 5.6mm	đ/m		64 .680
Ống HDPE D63 PN6 dày 3.0mm	đ/m		48 .180
Ống HDPE D63 PN8 dày 3.8mm	đ/m		60 .280
Ống HDPE D63 PN10 dày 4.7mm	đ/m		72 .160
Ống HDPE D63 PN12.5 dày 5.8mm	đ/m		86 .900
Ống HDPE D63 PN16 dày 7.1mm	đ/m		103 .180
Ống HDPE D75 PN6 dày 3.6mm	đ/m		68 .750
Ống HDPE D75 PN8 dày 4.5mm	đ/m		85 .250
Ống HDPE D75 PN10 dày 5.6mm	đ/m		103 .180
Ống HDPE D75 PN12.5 dày 6.8mm	đ/m		121 .000
Ống HDPE D75 PN16 dày 8.4mm	đ/m		146 .300
Ống HDPE D90 PN6 dày 4.3mm	đ/m		110 .000
Ống HDPE D90 PN8 dày 5.4mm	đ/m		123 .200
Ống HDPE D90 PN10 dày 6.7mm	đ/m		146 .300
Ống HDPE D90 PN12.5 dày 8.2mm	đ/m		174 .900
Ống HDPE D90 PN16 dày 10.1mm	đ/m		210 .100
Ống HDPE D110 PN6 dày 5.3mm	đ/m		145 .200
Ống HDPE D110 PN8 dày 6.6mm	đ/m		179 .300
Ống HDPE D110 PN10 dày 8.1mm	đ/m		221 .100
Ống HDPE D110 PN12.5 dày 10.0mm	đ/m		261 .800
Ống HDPE D110 PN16 dày 12.3mm	đ/m		317 .900
Phụ kiện ống HDPE			
Nối góc D20	đ/cái		27 .280
Nối góc D25	đ/cái		31 .020
Nối góc D32	đ/cái		42 .350
Nối góc D40	đ/cái		67 .320
Nối góc D50	đ/cái		86 .680
Nối góc D63	đ/cái		147 .400
Nối góc D75	đ/cái		205 .700
Nối góc D90	đ/cái		346 .500
Nối góc D110	đ/cái		822 .800
Tê đều D20	đ/cái		29 .480
Tê đều D25	đ/cái		39 .600
Tê đều D32	đ/cái		45 .980
Tê đều D40	đ/cái		88 .880
Tê đều D50	đ/cái		141 .900
Tê đều D63	đ/cái		171 .600
Tê đều D75	đ/cái		273 .900
Tê đều D90	đ/cái		510 .400
Tê đều D110	đ/cái		1 .305.700
Nối thẳng D20	đ/cái		22 .000
Nối thẳng D25	đ/cái		32 .450
Nối thẳng D32	đ/cái		42 .680
Nối thẳng D40	đ/cái		62 .480

	Nối thẳng D50	đ/cái		81 .620
	Nối thẳng D63	đ/cái		107 .250
	Nối thẳng D75	đ/cái		177 .100
	Nối thẳng D90	đ/cái		306 .900
	Nối thẳng D110	đ/cái		809 .600
	Đầu bịt D20	đ/cái		11 .550
	Đầu bịt D25	đ/cái		13 .420
	Đầu bịt D32	đ/cái		22 .000
	Đầu bịt D40	đ/cái		38 .500
	Đầu bịt D50	đ/cái		53 .900
	Đầu bịt D63	đ/cái		81 .180
	Đầu bịt D75	đ/cái		125 .400
	Đầu bịt D90	đ/cái		200 .200
	Đầu bịt D110	đ/cái		578 .600
14	Sơn các loại			
	Sơn NIPPON			
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà			
	Np Weathergard Sealer: Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Tuyệt Vời. Độ Che Phủ Bề Mặt Tốt. Tăng Độ Bám Dính Của Màng Sơn Phủ Bề Mặt Nền	đ/5L		1 .082.727
		đ/18L		3 .550.909
	Np Super Matex Sealer: Khả Năng Chống Kiềm Hóa Cao, Độ Bám Dính Tốt, Khô Nhanh, Chống Phai Màu Của Lớp Sơn Phủ Do Các Hóa Chất Trong Xi Măng Gây Ra	đ/5L		641 .818
		đ/17L		1 .990.909
	Np Hitex Sealer 5180 (Gốc Dầu): Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Tuyệt Vời. Độ Che Phủ Bề Mặt Tốt. Khả Năng Bám Dính Trên Các Bề Mặt Bột Rất Tốt	đ/5L		1 .091.818
		đ/20L		4 .273.636
	Sơn lót chống kiềm trong nhà			
	Np Odourless Sealer Không Mùi: Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Cùng Độ Che Phủ Bề Mặt Cao. Tăng Bám Dính Của Màng Sơn Phủ. Mùi Sơn Nhẹ Gần Như Không Mùi	đ/5L		768 .182
		đ/18L		2 .604.545
	Npmatex Sealer: Khả Năng Chống Kiềm Hóa Cao, Độ Bám Dính Tốt, Khô Nhanh, Chống Lại Sự Phai Màu Của Lớp Sơn Phủ Do Các Hóa Chất Trong Xi Măng Gây Ra	đ/5L		38 .182
		đ/17L		1 .272.727
	Sơn phủ ngoài nhà			

Np Weathergard Siêu Bóng: Là Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp, Có Độ Bóng Rất Cao, Khả Năng Chống Thẩm Từ Bên Ngoài Tốt. Chịu Tác Động Của Thời Tiết Rất Tốt Và Rất Bền Màu	đ/1L		440 .909
	đ/5L		2 .136.364
Np Weathergard Plus+: Là Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp, Có Độ Bóng Rất Cao, Khả Năng Chống Thẩm Từ Bên Ngoài Tốt. Chịu Chịu Chùi Rửa Tốt Và Chống Bám Bụi Tuyệt Vời	đ/1L		404 .545
	đ/5L		1 .944.545
	đ/15L		5 .760.909
	đ/18L		6 .772.727
Np Supergard: Có Khả Năng Chống Chịu Thời Tiết Tốt, Có Khả Năng Chống Kiềm Cùng Rêu Mốc Cao	đ/5L		1 .098.182
	đ/18L		3 .744.545
Np Super Matex: Chống Rêu Mốc, Độ Che Phủ Cao, Dễ Sử Dụng	đ/5L		734 .545
	đ/18L		2 .267.273
Sơn phủ trong nhà			
Np Odourless Siêu Bóng Không Mùi: Sơn Nội Thất Cao Cấp Có Độ Bóng Rất Cao, Độ Che Phủ Cao, Rất Bền Màu. Khả Năng Chịu Chùi Rửa Và Chống Rêu Mốc	đ/1L		384 .545
	đ/5L		1 .713.636
Np Odourless Bóng Không Mùi: Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng, Độ Che Phủ Và Bao Phủ Cao, Rất Bền Màu. Khả Năng Chịu Chùi Rửa Và Có Đặc Tính Chống Rêu Mốc	đ/1L		350 .909
	đ/5L		1 .565.455
	đ/18L		5 .089.091
Np Odour-Less Spot-Less: Chống Bám Bẩn, Kháng Lại Sự Thẩm Của Các Chất Bẩn Vào Màng Sơn. Chất Bẩn Tạo Thành Dạng "Giọt" Trên Màng Sơn Và Lăn Xuống	đ/1L		254 .545
	đ/5L		1 .144.545
	đ/18L		3 .868.182
Np Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội: Sơn Phủ Mùi Nhẹ, Độ Che Phủ Và Bao Phủ Cao, Rất Bền Màu Và Chống Rêu Mốc. Khả Năng Chùi Rửa Tuyệt Vời	đ/1L		211 .818
	đ/5L		900 .909
	đ/18L		2 .836.364
Sơn chống thấm			
Npwp 100: Chất Chống Thẩm Sử Dụng Cho Các Cấu Trúc Xi Măng Và Bê Mặt Bê Tông Như Tường, Sân Thượng, Nền Nhà... Khả Năng Chống Thẩm Rất Tốt Độ Bám Dính Cao, Dễ Thi Công, Kháng Kiềm Và Không Độc Hại	đ/1kg		199 .091
	đ/5kg		929 .091
	đ/18kg		3 .236.364

	Npwp 200: Chất Chống Thẩm Sừ Dụng Cho Các Cấu Trúc Bê Tông, Tường Trát Vữa... Khả Năng Chống Thẩm Nước, Chống Kiềm Hóa Và Muối Hóa, Đàn Hồi Cao, Khả Năng Che Phủ Nhúng Vết Nứt Nhỏ, Chống Rêu Mốc, Độ Bám Dính Cao, Dễ Thi Công Và Không Độc Hại	đ/6kg		1 .060.000
		đ/20kg		3 .292.727
	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm			
	Np Vinilex 120 Active Primer Base: Nhanh Khô Hiệu Quả Kinh Tế Cao, Độ Phủ Tốt	đ/4L		1 .006.364
		đ/16L		4 .003.636
	Np Vinilex 120 Active Primer Hardener: Nhanh Khô Hiệu Quả Kinh Tế Cao, Độ Phủ Tốt	đ/1L		157 .273
		đ/4L		513 .636
	Np vinilex 130 active primer base: nhanh khô	đ/4L		1 .017.273
	Np vinilex 130 active primer hardener: nhanh khô	đ/1L		150 .909
15	Tôn, tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm		40 .001
	Tấm úp nóc prôxi măng	đ/tấm		17 .001
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		178 .000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		188 .000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		193 .000
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	đ/m2		198 .000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn kẽm mạ màu)	đ/m2		108 .000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn kẽm mạ màu)	đ/m2		118 .000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn kẽm mạ màu)	đ/m2		125 .000
	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn kẽm mạ màu)	đ/m2		128 .000
	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn kẽm mạ màu)	đ/m2		135 .000

	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	đ/m2		145 .000
	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	đ/m2		220 .000
	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	đ/m2		230 .000
	Máng tôn 300, dày 0,35	đ/m2		38 .000
	Máng tôn 300, dày 0,4	đ/m2		41 .000
	Máng tôn 300, dày 0,45	đ/m2		46 .000
16	Thiết bị vệ sinh			
	Bộ gương viglacera khung nhựa	đ/bộ		187 .000
	Bộ gương viglacera khung Inox	đ/bộ		880 .000
	Chậu rửa mặt viglacera	đ/cái		220 .000
	Buôn cầu viglacera	đ/cái		935 .000
	Bình nóng lạnh Olympic	đ/cái		2 .420.000
	Vòi Sen caesar	đ/cái		880 .000
III	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg		16 .011
	Thép D10	đ/kg		16 .109
	Thép D12	đ/kg		15 .864
	Thép D14- D28	đ/kg		15 .815
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8	đ/kg	<i>Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc</i>	15 .923
	Thép D10, CB300	đ/kg		16 .050
	Thép D12, CB300	đ/kg		15 .854
	Thép D14-D28, CB300	đ/kg		15 .806
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		16 .850
	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg		20 .100
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .636
	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .545
	Xi măng Lai Châu PCB40	đ/kg		1 .526
	Xi măng Lai Châu PCB30	đ/kg		1 .438
	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg		1 .511
	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg		1 .418
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1 .412
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1 .338
	Xi măng Yên Bình PCB40	đ/kg		1 .457
	Xi măng Yên Bình PCB30	đ/kg		1 .375
3	Cát Xây dựng			

	Cát xây, trát	đ/m3	Văn Bàn	Thông báo tại phụ lục số III
	Cát bê tông	đ/m3	Văn Bàn	
4	Gạch các loại			
a	Gạch xây không nung			
	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	1 .136
	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên		1 .182
b	Gạch ốp lát các loại			
*	Gạch Prime			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2		190 .909
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2		140 .000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2		85 .000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2		65 .000
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2		118 .182
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m2		90 .000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2		95 .000
	Gạch ốp 25x40cm	đ/m2		75 .000
*	Gạch VITTO			
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2		227 .273
	Gạch lát 60x60 cm	đ/m2		136 .364
	Gạch lát 50x50 cm	đ/m2		77 .273
	Gạch ốp 30x60 cm	đ/m2		109 .091
*	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)			
	Gạch 30x30x3cm	đ/m2		81 .818
	Gạch 40x40x3cm	đ/m2		100 .000
5	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		2.950.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		35.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.800.000
6	Thiết bị điện các loại			
	Bóng led tròn Rạng Đông 30W	đ/cái		118 .182
	Bóng led tròn Rạng Đông 20W	đ/cái		81 .818
	Bóng led tròn Rạng Đông 15W	đ/cái		63 .636
	Bóng led tròn Rạng Đông 12W	đ/cái		54 .545
	Bóng Bán nguyệt Rạng Đông M36W	đ/cái		172 .727
	Dây điện trần Phú 2x4mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	24 .545
	Dây điện trần Phú 2x2,5mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	16 .364
	Dây điện trần Phú 2x1,5mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10 .909
	Dây điện trần Phú 2x1,0mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	8 .182
	Dây điện trần Phú 2x0,75mm	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	6 .364
	Dây dẫn điện 2 ruột 2x16mm ²	đ/m		36 .364
	Dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm ²	đ/m		31 .818
	Aptomat 1 pha <= 50Ampe	đ/cái		100 .000
	Aptomat 3 pha <= 100Ampe	đ/cái		290 .909
	Băng tan	đ/cái		4 .545

	Công tắc 1 hạt	đ/cái	9 .091
	Công tắc 2 hạt	đ/cái	13 .636
	Ổ cắm đôi	đ/cái	36 .364
	Hộp số quạt trần	đ/cái	118 .182
	Quạt trần sải cánh 1400mm (cánh nhôm) + hộp số	đ/cái	727 .273
	Tủ điện	đ/bộ	127 .273
	Đèn sát trần có chụp	đ/bộ	63 .636
7	Ống nhựa Tiền Phong		
	Đường kính ngoài Φ 21	đ/m	8 .182
	Đường kính ngoài Φ 27	đ/m	10 .000
	Đường kính ngoài Φ 34	đ/m	11 .818
	Đường kính ngoài Φ 42	đ/m	18 .182
	Đường kính ngoài Φ 48	đ/m	21 .818
	Đường kính ngoài Φ 60	đ/m	24 .545
	Đường kính ngoài Φ 75	đ/m	31 .818
	Đường kính ngoài Φ 90	đ/m	40 .909
	Đường kính ngoài Φ 110	đ/m	60 .909
8	Bồn nước Inox các loại		
a	Bồn nước Inox Tân Á		
	1500L đứng	đ/cái	4 .436.364
	1500L nằm	đ/cái	4 .727.273
	1000L đứng	đ/cái	2 .863.636
	1000L nằm	đ/cái	3 .063.636
b	Bồn nước Inox Tân Thành		
	1500L đứng	đ/cái	2 .818.182
	1500L nằm	đ/cái	3 .090.909
	1000L đứng	đ/cái	1 .909.091
	1000L nằm	đ/cái	2 .181.818
9	Chậu + thiết bị		
	Chậu rửa loại 1 vòi muza	đ/bộ	318 .182
	Chậu xí bột HC	đ/bộ	1 .090.909
	Chậu tiểu nam	đ/bộ	818 .182
	Chậu tiểu nữ	đ/bộ	1 .090.909
	Van 1 chiều PPR D25	đ/cái	127 .273
	Van phao D25 đồng	đ/cái	136 .364
	Van ren < = D25 mm	đ/cái	72 .727
	Van ren D50mm	đ/cái	281 .818
	Vòi rửa kềm 1/2	đ/cái	36 .364
	Vòi rửa mặt 1 vòi lạnh	đ/bộ	109 .091
	Măng sông D21	đ/cái	2 .727
	Măng sông D48	đ/cái	5 .455
	Măng sông PVC D90	đ/cái	13 .636
	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	đ/cái	13 .636
10	Tấm lợp các loại		

	Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,5m, rộng 0,9m	50 .000
	Tôn Hoa Sen	đ/m2	0,30mm, 11 sóng	127 .273
	Tôn Hoa Sen	đ/m2	0,35mm, 11 sóng	136 .364
11	Sơn các loại			
	Sơn SENMEC			
	Sơn bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	40kg	398 .000
	Sơn bột bả nội thất cao cấp	đ/bao	40kg	258 .000
	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít		117 .500
	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	đ/lít		133 .100
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít		152 .222
	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp	đ/lít		99 .444
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	đ/lít		108 .333
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/lít		215 .000
	Sơn siêu bóng ngọc trai	đ/lít		248 .900
	Sơn siêu bóng ngoại thất chống nóng	đ/lít		279 .555
	Sơn nước cao cấp ngoài trời	đ/lít		132 .778
	Sơn chống thấm đa năng	đ/lít		184 .167
	Sơn chống thấm màu	đ/lít		208 .333
	Sơn phủ bóng không màu -Clear	đ/lít		292 .000
	Sơn tĩnh điện	đ/kg		9 .091
12	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1 .200.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1 .500.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1 .800.000
IV	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÌN HỒ			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg		16 .248
	Thép D10	đ/kg		16 .346
	Thép D12	đ/kg		16 .101
	Thép D14- D28	đ/kg		16 .052
	Dây thép mềm 1 ly Việt Nam	đ/kg		22 .727
b	Thép Tisco Thái nguyên			
	Thép D6-D8	đ/kg		16 .500
	Thép D10 -D12	đ/kg		16 .550
	Thép D14- D40	đ/kg		16 .523
	Đinh 3cm	đ/kg		22 .727
	Đinh 5 - 7cm	đ/kg		22 .727
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình các loại	đ/kg		17 .100
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		20 .500
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .656
	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg		1 .666

	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg		1 .764
	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .764
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1 .455
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1 .542
	Xi măng Lai Châu PCB30	đ/kg		1 .378
	Xi măng Lai Châu PCB40	đ/kg		1 .467
	Xi măng Yên Bình PCB30	đ/kg		1 .508
	Xi măng Yên Bình PCB40	đ/kg		1 .610
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1 .539
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1 .634
3	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
4	Cát xây dựng			
	Cát xây, trát	đ/m3		310 .000
	Cát bê tông	đ/m3		325 .000
	Cát Xây công nghiệp	đ/m3		318 .000
5	Gạch Các loại			
a	Gạch tuynel			
	Gạch tuynel hai lỗ thông tâm A1	đ/viên	Lào Cai	1 .480
	Gạch tuynel hai lỗ thông tâm A2	đ/viên	Lào Cai	1 .480
b	Gạch ốp, lát các loại			
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	PRIME	155 .000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	PRIME	100 .000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	PRIME	80 .000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m2	PRIME	110 .000
	Gạch ốp tường 30x45cm	đ/m2	PRIME	100 .000
	Gạch ốp tường 25x40cm	đ/m2	PRIME	85 .000
	Gạch ốp tường 25x25cm	đ/m2	PRIME	80 .000
	Gạch ốp 20x25cm	đ/m2	PRIME	54 .545
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Long Hầu	81 .818
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Long Hầu	72 .000
	Đá lát vệ hè 40x40cm	đ/m2		81 .818
	Gạch lát 80x80cm	đ/m2	Viglacera	218 .182
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Viglacera	109 .091
	Gạch ốp 30x60cm	đ/m2	Viglacera	118 .182
6	Thiết Bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		72 .727
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		54 .545
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W	đ/bóng		7 .273
	Dây điện SINO VCTFK 2x0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	5 .455
	Dây điện SINO VCTFK 2x1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	7 .273
	Dây điện SINO VCTFK 2x1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	7 .273
	Dây điện SINO VCTFK 2x2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	14 .545
	Dây điện SINO VCTFK 2x4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	18 .182
	Dây điện SINO VCTFK 2x6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	31 .818
	Dây điện Trần Phú VCm 2x0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	5 .455

	Dây điện Trần Phú VCm 2x1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	9 .091
	Dây điện Trần Phú VCm 2x1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10 .909
	Dây điện Trần Phú VCm 2x2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	13 .636
	Dây điện Trần Phú VCm 2x4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	20 .000
	Dây điện Trần Phú VCm 2x6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	27 .273
	Quạt trần	đ/cái		727 .273
7	Gỗ các Loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m ³		3.250.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m ³		4.000.000
	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	đ/cây		72 .727
	Tre ĐK 10 -15cm, L=6m	đ/cây		90 .909
8	Các loại cửa, khuôn cửa (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)			
a	Cửa gỗ nhóm III			
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .818.182
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1 .818.182
	Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .772.727
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1 .772.727
b	Cửa gỗ nhóm IV			
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .545.455
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1 .545.455
	Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .318.182
	Cửa sổ Pa Nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1 .318.182
c	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,1	1 .320.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,2	1 .620.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,4	1 .920.000
9	Ống Nước các Loại			
a	Ống nhựa tiền Phong uPVC			
	ống Class 0			
	Đường kính ngoài 21mm	đ/m		9 .091
	Đường kính ngoài 27mm	đ/m		10 .909
	Đường kính ngoài 34mm	đ/m		12 .727
	Đường kính ngoài 42mm	đ/m		14 .545
	Đường kính ngoài 48mm	đ/m		27 .273
	Đường kính ngoài 60mm	đ/m		31 .818
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		40 .909
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		50 .000
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		59 .091
	Ống Class 1			
	Đường kính ngoài 21mm	đ/m		10 .909
	Đường kính ngoài 27mm	đ/m		12 .727
	Đường kính ngoài 34mm	đ/m		14 .545
	Đường kính ngoài 42mm	đ/m		14 .545

	Đường kính ngoài 48mm	đ/m		16 .364
	Đường kính ngoài 60mm	đ/m		22 .727
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		31 .818
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		36 .364
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		50 .000
b	Ống nhựa tiền Phong HDPE-PE80			
	Đường kính ngoài 20mm	đ/m		3 .182
	Đường kính ngoài 25mm	đ/m		4 .091
	Đường kính ngoài 32mm	đ/m		4 .545
	Đường kính ngoài 40mm	đ/m		9 .091
	Đường kính ngoài 50mm	đ/m		10 .909
	Đường kính ngoài 63mm	đ/m		13 .636
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		22 .727
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		29 .091
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		36 .364
c	Ống nhựa hoa Sen HDPE-PE80			
	Đường kính ngoài 20mm	đ/m		9 .091
	Đường kính ngoài 25mm	đ/m		12 .727
	Đường kính ngoài 32mm	đ/m		16 .091
	Đường kính ngoài 40mm	đ/m		20 .091
	Đường kính ngoài 50mm	đ/m		21 .273
	Đường kính ngoài 63mm	đ/m		33 .818
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		46 .000
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		66 .909
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		81 .818
10	Bồn nước Inox (đã bao gồm cả chân bồn)			
	1200L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	2 .272.727
	1200L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	2 .090.909
	1500L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	3 .181.818
	1500L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	2 .863.636
	2000L nằm	đ/cái	Supi Tân Á	3 .909.091
	2000L đứng	đ/cái	Supi Tân Á	3 .181.818
11	Tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm		43 .636
	Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh	đ/tấm		43 .636
	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm		22 .727
	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm		22 .727
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,30mm, 11 sóng	68 .182
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,32mm, 11 sóng	68 .182
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,35mm, 11 sóng	72 .727
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,37mm, 11 sóng	81 .818
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,40mm, 11 sóng	95 .455
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,42mm, 11 sóng	100 .000
	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	dày 0,45mm, 11 sóng	109 .091

	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,30mm, 11 sóng	68 .182
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,32mm, 11 sóng	72 .727
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,35mm, 11 sóng	77 .273
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,37mm, 11 sóng	81 .818
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,40mm, 11 sóng	95 .455
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,42mm, 11 sóng	100 .000
	Tôn LD Việt Ý	đ/m2	dày 0,45mm, 11 sóng	109 .091
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,32mm, 11 sóng	72 .727
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,35mm, 11 sóng	77 .273
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,37mm, 11 sóng	81 .818
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,40mm, 11 sóng	86 .364
	Tôn hoa Sen	đ/m2	dày 0,45mm, 11 sóng	92 .727
	Tôn trắng	md		36 .364
V	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG TÈ			
1	Thép các loại			
a	Thép hoà phát			
	Thép cuộn D6 - D8	đ/kg		16 .485
	Thép D10	đ/kg		16 .584
	Thép D12	đ/kg		16 .337
	Thép D14-D28	đ/kg		16 .287
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8	đ/kg	<i>Sản xuất tại khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc</i>	16 .334
	Thép D10, CB300	đ/kg		16 .462
	Thép D12, CB300	đ/kg		16 .264
	Thép D14-D28, CB300	đ/kg		16 .215
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		17 .260
	Thép hình mạ kẽm	đ/kg		20 .665
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Điện Biên PCB30	đ/kg		1 .558
	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg		1 .627
	Xi măng Lai Châu PCB30	đ/kg		1 .515
	Xi măng Lai Châu PCB40	đ/kg		1 .601
	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .686
	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .784
	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg		1 .614
	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg		1 .710
	Xi măng Yên Bình PCB30	đ/kg		1 .597
	Xi măng Yên Bình PCB40	đ/kg		1 .695
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1 .578
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1 .666
3	Đá Xây dựng	Thông báo tại phụ lục số III		
4	Cát Xây dựng			
	Cát xây, trát	đ/m3		181 .000
	Cát bê tông	đ/m3		200 .000
5	Gạch tuynel			

	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên		1 .450
6	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.280.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		4.100.000
7	Gạch ốp lát			
	Gạch Lát 80x80cm	đ/m2	Prime	215.000
	Gạch lát 60x60cm	đ/m2	Prime	160.000
	Gạch lát 50x50cm	đ/m2	Prime	110.000
	Gạch lát 40x40cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m2	Prime	100.000
	Gạch ốp 25x25cm	đ/m2	Prime	90.000
	Gạch ốp tường 30x60cm	đ/m2	Prime	125.000
	Gạch lát nền chống trơn 30x30cm	đ/m2	Prime	115.000
8	Dây điện các loại			
	Dây điện trần phủ 2x1	đ/m		10.000
	Dây điện trần Phủ 2x1,5	đ/m		12.000
	Dây điện trần phủ 2x2,5	đ/m		19.000
	Dây điện trần phủ 2x4	đ/m		30.000
	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m		40.000
9	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện + lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1 .360.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1 .660.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1 .960.000
10	Tôn các loại			
	Tôn 0,38mm	đ/m2		100.000
	Tôn 0,40mm	đ/m2		105.000
11	Bồn nước Inox (đã bao gồm cả chân bồn)			
	1200L nằm	đ/cái	Tân Thành	2.000.000
	1200L đứng	đ/cái	Tân Thành	2.200.000
	1500L nằm	đ/cái	Tân Thành	3.300.000
	1500L đứng	đ/cái	Tân Thành	3.100.000
	2000L nằm	đ/cái	Tân Thành	4.700.000
	2000L đứng	đ/cái	Tân Thành	4.500.000
VI	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
1	Thép các loại			
a	Thép hòa phát			
	Đường kính thép Ø 6 - Ø 8	đ/kg		16 .079
	Đường kính thép Ø 10	đ/kg		16 .177
	Đường kính thép Ø 12	đ/kg		15 .932
	Đường kính thép Ø 14-40	đ/kg		15 .883
b	Thép Việt Đức			
	Thép D6-D8	đ/kg	Sản xuất tại khu công	15 .929

	Thép D10, CB300	đ/kg	Sản xuất tại khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	16 .056
	Thép D12, CB300	đ/kg		15 .860
	Thép D14-D28, CB300	đ/kg		15 .811
c	Thép hình, hộp các loại			
	Thép hình	đ/kg		16 .900
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		20 .298
d	Đinh các loại			
	Dây thép mềm 1 ly việt nam	đ/kg		22 .727
	Đinh 3cm	đ/kg		23 .636
	Đinh 5cm	đ/kg		23 .636
	Đinh 7cm	đ/kg		23 .636
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .550
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1 .576
	Xi măng Lai Châu PCB 30	đ/kg		1 .306
	Xi măng Lai Châu PCB 40	đ/kg		1 .394
	Xi măng Nhất Sơn PCB 30	đ/kg		1 .313
	Xi măng Nhất Sơn PCB 40	đ/kg		1 .394
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1 .245
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1 .336
3	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
4	Cát xây dựng			
	Cát đen	đ/m ³		310 .000
	Cát vàng	đ/m ³		325 .000
5	Gạch xây			
	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên		1 .250
6	Gạch ốp lát các loại			
	Gạch 80 x 80 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	200 .000
	Gạch 60 x 60 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	140 .000
	Gạch 50 x 50 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	86 .364
	Gạch 40 x 40 cm	đ/m ²	Gạch PRIME	65 .000
	Gạch ốp 30x45cm	đ/m ²	Gạch PRIME	85 .000
	Gạch ốp 25x40cm	đ/m ²	Gạch PRIME	75 .000
	Gạch ốp 25x25cm	đ/m ²	Gạch PRIME	70 .000
	Gạch chống trơn 30x30cm	đ/m ²	Gạch PRIME	95 .000
7	Thiết bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ - loại 2 bóng)	đ/bộ		225 .000
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		136 .364
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)	đ/bộ		127 .273
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W	đ/bóng		16 .364
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	6 .364
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	8 .182
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10 .909
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 2,5	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	18 .182

	Dây điện SINO VCTFK 2 x 4,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	28 .182
	Dây điện SINO VCTFK 2 x 6,0	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	40 .909
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75	đ/m	Dây dẹt (hoặc tròn)	10 .000
	Ống gen sun D16	đ/m		1.727
	Ống gen sun D20	đ/m		2.273
	Ống gen sun D25	đ/m		2.818
	Quạt trần Vina Wind	đ/bộ		800.000
	Quạt treo tường Vina Wind	đ/bộ		500.000
8	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m ³		2.910.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m ³		3.850.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây		36 .364
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây		63 .636
9	Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)			
a	Cửa gỗ nhóm IV			
	Khuôn cửa kép 250cm	đ/md	dày 8cm	727 .273
	Khuôn cửa đơn 130cm	đ/md	dày 8cm	454 .545
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .545.455
	Cửa sổ Pa nô đặc	đ/m ²	dày 4cm	1 .318.182
	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly)	đ/m ²	dày 4cm	1 .318.182
b	Cửa kim loại; cửa nhựa			
	Cửa sắt huỳnh tôn (bao gồm cả khuôn-trộn bộ)	đ/m ²		863 .636
c	Cửa hệ nhôm			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,1	1 .250.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,2	1 .550.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m ²	dày 1,4	1 .850.000
10	Ống Nước các Loại			
a	Ống nhựa Tiên Phong u.PVC dán keo			
	ống Class 1			
	Đường kính ngoài 21mm	đ/m		7 .273
	Đường kính ngoài 27mm	đ/m		9 .818
	Đường kính ngoài 34mm	đ/m		12 .727
	Đường kính ngoài 42mm	đ/m		17 .091
	Đường kính ngoài 48mm	đ/m		20 .545
	Đường kính ngoài 60mm	đ/m		29 .091
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		36 .364
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		45 .909
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		67 .091
	ống Class 2			
	Đường kính ngoài 21mm	đ/m		8 .909
	Đường kính ngoài 27mm	đ/m		11 .364

Theo tiêu chuẩn ISO

	Đường kính ngoài 34mm	đ/m	1 neo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010	15 .455
	Đường kính ngoài 42mm	đ/m		19 .545
	Đường kính ngoài 48mm	đ/m		23 .636
	Đường kính ngoài 60mm	đ/m		33 .636
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		47 .727
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		52 .273
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m		76 .364
	ống Class 3			
	Đường kính ngoài 34mm	đ/m		17 .727
	Đường kính ngoài 42mm	đ/m		22 .909
	Đường kính ngoài 48mm	đ/m		28 .636
	Đường kính ngoài 60mm	đ/m		40 .545
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m		58 .909
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m		68 .364
	Đường kính ngoài 110mm	đ/m	107 .273	
b	ống nhựa Tiền phong PPR (PN10)			
	Đường kính ngoài 20mm, dày 2,3mm	đ/m		22 .000
	Đường kính ngoài 25mm, dày 2,8mm	đ/m		39 .273
	Đường kính ngoài 32mm, dày 2,9mm	đ/m		52 .727
	Đường kính ngoài 40mm, dày 3,7mm	đ/m		69 .273
	Đường kính ngoài 50mm, dày 4,6mm	đ/m		101 .909
	Đường kính ngoài 63mm, dày 5,8mm	đ/m		163 .182
	Đường kính ngoài 75mm, dày 6,8mm	đ/m		271 .364
	Đường kính ngoài 90mm, dày 8,2mm	đ/m		395 .455
	Đường kính ngoài 110mm, dày 10mm	đ/m		586 .364
11	Bồn nước Inox Sơn Hà			
	1200L nằm	đ/cái		2 .727.273
	1200L Đứng	đ/cái		2 .545.455
	1500L nằm	đ/cái		4 .727.273
	1500L Đứng	đ/cái		4 .363.636
	2000L nằm	đ/cái		5 .636.364
	2000L Đứng	đ/cái		5 .272.727
	3000L nằm	đ/cái		7 .727.273
12	Tấm lợp các loại			
	Tấm lợp prô xi măng Thái Nguyên	đ/tấm	Dài 1,4m, rộng 0,9m	36 .364
	Tấm lợp prô xi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,5m, rộng 0,9m	55 .000
	Tấm úp nóc prô xi măng Thái nguyên	đ/tấm	Dài 1,2m, rộng 0,3m	22 .727
	Tấm úp nóc prô xi măng Đông Anh	đ/tấm	Dài 1,2m, rộng 0,3m	24 .545
	Tôn Hoa Sen	m2	0.35mm - 11 sóng	82 .045
	Tôn Hoa Sen	m2	0.37mm - 11 sóng	86 .364
	Tôn Hoa Sen	m2	0.40mm - 11 sóng	103 .636
	Tôn Hoa Sen	m2	0.42mm - 11 sóng	112 .273
	Tôn Hoa Sen	m2	0.45mm - 11 sóng	116 .591
	Tôn xốp Hoa Sen	m2	0.35mm - 11 sóng	152 .864

	Tôn xấp Hoa Sen	m2	0.40mm - 11 sóng	161 .500
	Trần tôn Hoa Sen (vân gỗ)	m3	0,35mm	86 .000
13	Sơn các loại			
	Sơn màu các loại EXPO - OEXPO			
	Sơn chống thấm expo (unax water proof)	đ/lít		136 .364
	Sơn lót kiềm nội thất expo (alkali for interior)	đ/lít		95 .455
	Sơn lót ngoại nội thất expo (premier alkali for)	đ/lít		116 .364
	Sơn màu nội thất EXPO - OEXPO			
	Sơn phủ nội thất bóng (cody satin 6+1 for interior)	đ/lít		109 .091
	Sơn phủ nội thất (cody interior)	đ/lít		74 .545
	Sơn phủ nội thất mịn (POLY)	đ/lít		55 .909
	Sơn ngoài trời EXPO - OEXPO			
	Sơn phủ ngoại thất bóng (CODY Satin 6+1)	đ/lít		131 .818
	Sơn phủ ngoại thất (CODY RAIKOTE)	đ/lít		90 .909
	Sơn màu các loại NIPPO			
	Sơn chống thấm NIPPO	đ/lít		163 .636
	Sơn lót trong nhà NIPPO	đ/lít		95 .455
	Sơn lót ngoài nhà NIPPO	đ/lít		143 .636
	Sơn trong nhà NIPPO	đ/lít		65 .455
	Sơn ngoài trời NIPPO	đ/lít		102 .727
14	Thiết bị vệ sinh các loại			
	Chậu rửa UC + Chân	đ/bộ		363.636
	Xí bệt VI 116 UC	đ/bộ		1.136.364
	Xí bệt VI 55	đ/bộ		1.954.545
	Xí bệt Peroly	đ/bộ		818.182
	Xí bệt Minh Long kết liền KL09	đ/bộ		2.363.636
	Xí bệt Minh Long kết rời S05	đ/bộ		118.182
	Vòi xịt xí Minh Long	đ/bộ		136.364
	Sen tắm Minh Long	đ/bộ		2.727.273
	Sen tắm QĐ	đ/bộ		1.909.091
	Gương nhựa 606	đ/bộ		227.273
VII	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép Hoà Phát D6-D8	đ/kg		16 .122
	Thép Hoà Phát D10	đ/kg		16 .220
	Thép Hoà Phát D12	đ/kg		15 .975
	Thép Hoà Phát D14-D28	đ/kg		15 .926

	Thép buộc	đ/kg		24 .250
b	Thép Việt Đức			
	D6-D8	đ/kg	CB240	15 .972
	D10	đ/kg	CB300	16 .099
	D12	đ/kg	CB300	15 .903
	D14-D28	đ/kg	CB300	15 .854
c	Thép hộp các loại			
	Thép hộp (13x26)mm	đ/cây	dày 1,0mm	68.000
		đ/cây	dày 1,1mm	74.000
		đ/cây	dày 1,4mm	92.000
	Thép hộp (14x14)mm	đ/cây	dày 1,0mm	48.000
		đ/cây	dày 1,1mm	52.000
		đ/cây	dày 1,4mm	64.000
	Thép hộp (16x16)mm	đ/cây	dày 1,0mm	55.000
		đ/cây	dày 1,1mm	60.000
		đ/cây	dày 1,4mm	74.000
	Thép hộp (20x20)mm	đ/cây	dày 1,0mm	70.000
		đ/cây	dày 1,1mm	76.000
		đ/cây	dày 1,4mm	95.000
	Thép hộp (25x25)mm	đ/cây	dày 1,0mm	88.000
		đ/cây	dày 1,1mm	96.000
		đ/cây	dày 1,4mm	120.000
	Thép hộp (20x40)mm	đ/cây	dày 1,0mm	106.000
		đ/cây	dày 1,1mm	116.000
		đ/cây	dày 1,4mm	146.000
	Thép hộp (25x50)mm	đ/cây	dày 1,0mm	134.000
		đ/cây	dày 1,1mm	147.000
		đ/cây	dày 1,4mm	185.000
	Thép hộp (30x30)mm	đ/cây	dày 1,0mm	106.000
		đ/cây	dày 1,1mm	116.000
		đ/cây	dày 1,4mm	146.000
	Thép hộp (30x60)mm	đ/cây	dày 1,0mm	161.000
		đ/cây	dày 1,1mm	177.000
		đ/cây	dày 1,2mm	193.000
		đ/cây	dày 1,4mm	223.000
	Thép hộp (40x40)mm	đ/cây	dày 1,0mm	143.000
		đ/cây	dày 1,1mm	157.000
		đ/cây	dày 1,2mm	171.000
		đ/cây	dày 1,4mm	198.000
	Thép hộp (40x80)mm	đ/cây	dày 1,0mm	217.000
		đ/cây	dày 1,1mm	238.000
		đ/cây	dày 1,2mm	259.000
		đ/cây	dày 1,4mm	300.000
	Thép hộp (50x50)mm	đ/cây	dày 1,0mm	180.000
		đ/cây	dày 1,1mm	197.000

		đ/cây	dày 1,4mm	249.000
	Thép hộp (75x75)mm	đ/cây	dày 1,4mm	377.000
	Thép hộp (90x90)mm	đ/cây	dày 1,4mm	455.000
		đ/cây	dày 1,8mm	581.000
	Thép hộp (50x100)mm	đ/cây	dày 1,2mm	325.000
		đ/cây	dày 1,4mm	378.000
		đ/cây	dày 1,8mm	482.000
d	Thép ống các loại			
	Thép ống Ø 21mm	đ/cây	dày 1,1mm	64.000
		đ/cây	dày 1,4mm	80.000
	Thép ống Ø 27mm	đ/cây	dày 1,1mm	82.000
		đ/cây	dày 1,4mm	102.000
	Thép ống Ø 34mm	đ/cây	dày 1,1mm	103.000
		đ/cây	dày 1,4mm	130.000
	Thép ống Ø 42mm	đ/cây	dày 1,1mm	131.000
		đ/cây	dày 1,4mm	165.000
	Thép ống Ø 48mm	đ/cây	dày 1,1mm	150.000
		đ/cây	dày 1,4mm	189.000
	Thép ống Ø 60mm	đ/cây	dày 1,1mm	187.000
		đ/cây	dày 1,4mm	237.000
	Thép ống Ø 76mm	đ/cây	dày 1,1mm	237.000
		đ/cây	dày 1,4mm	300.000
	Thép ống Ø 90mm	đ/cây	dày 1,1mm	302.000
		đ/cây	dày 1,4mm	352.000
	Thép ống Ø 114mm	đ/cây	dày 1,4mm	453.000
		đ/cây	dày 1,8mm	581.000
e	Thép tấm, thép hình các loại			
	Thép V3 + V4 + V5 + V6	đ/kg		16.000
	Thép hình L,C,I	đ/kg		17.000
	Thép tấm	đ/kg		16.500
f	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		20.400
g	Đinh 5+7+10	đ/kg		22.000
h	Đinh vít bản tôn	đ/kg		50.000
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .630
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .700
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .640
	Xi măng Vicem Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .730
	Xi măng Yên Bái PCB30	đ/kg		1 .349
	Xi măng Yên Bái PCB40	đ/kg		1 .438
	Xi măng Lai Châu PCB30	đ/kg		1 .379
	Xi măng Lai Châu PCB40	đ/kg		1 .468
	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg		1 .382
	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg		1 .485
	Xi măng nhất sơn PCB 30	đ/kg		1 .413

	Xi măng nhất sơn PCB40	đ/kg		1 .508
3	Đá xây dựng	Thông báo tại phụ lục số III		
4	Gỗ các loại			
	Gỗ cấp pha	đ/m3		2 .850.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40 .000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3 .700.000
	Tre ĐK 6-10cm, L=> 6m	đ/cây		27 .273
	Tre ĐK 10-15cm, L=> 6m	đ/cây		45 .455
5	Tấm lợp các loại			
a	Tấm lợp fbro ximăng			
	Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 1	đ/tấm		57 .000
	Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 2	đ/tấm		52 .000
	Tấm lợp fbro xi măng Thái Nguyên dài 1,4m	đ/tấm		38 .000
b	Tôn các loại			
	Tôn Liên doanh thường	đ/m2	dày 0,3mm	66 .000
		đ/m2	dày 0,35mm	75 .000
		đ/m2	dày 0,40mm	84 .000
	Tôn Hoa Sen thường	đ/m2	dày 0,35mm	98 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	109 .000
	Tôn ngói rubi	đ/m2	dày 0,35mm	108 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	118 .000
	Tôn Xốp rubi	đ/m2	dày 0,35mm	165 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	176 .000
	Tôn xốp liên doanh	đ/m2	dày 0,35mm	126 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	132 .000
	Tôn Hoa Sen xốp thường	đ/m2	dày 0,3mm	128 .000
		đ/m2	dày 0,35mm	138 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	148 .000
	Tôn Hoa Sen xốp Hoa Sen	đ/m2	dày 0,3mm	160 .000
		đ/m2	dày 0,35mm	165 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	177 .000
	Tôn xốp Hoà Phát	đ/m2	dày 0,35mm	145 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	155 .000
	Tôn xốp ngói Hoa Sen	đ/m2	dày 0,35mm	162 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	172 .000
	Tôn xốp ngói Hòa Phát	đ/m2	dày 0,35mm	155 .000
		đ/m2	dày 0,4mm	165 .000
c	Trần tôn các loại			
	Tôn trần 36 1 mặt tôn	đ/m2		35 .000
	Tôn trần 36 2 mặt tôn	đ/m2		55 .000
	Tôn trần vân gỗ	đ/m2		57 .000
	Tôn trần trắng sứ	đ/m2		57 .000
6	Bồn nước các loại			
a	Bồn SHC inox			

	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	3.300.000
		đ/cái	1200 lít	3.600.000
		đ/cái	1500 lít	4.600.000
		đ/cái	2000 lít	5.500.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	3.600.000
		đ/cái	1200 lít	4.000.000
		đ/cái	1500 lít	5.000.000
		đ/cái	2000 lít	6.000.000
b	Bồn DEKO inox			
	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	2.600.000
		đ/cái	1200 lít	2.800.000
		đ/cái	1500 lít	3.400.000
		đ/cái	2000 lít	4.000.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	2.800.000
		đ/cái	1200 lít	3.000.000
		đ/cái	1500 lít	3.900.000
		đ/cái	2000 lít	4.500.000
c	Bồn nước Sơn Hà			
	Loại đứng	đ/cái	1000 lít	3.370.000
		đ/cái	1200 lít	3.769.000
		đ/cái	1500 lít	5.185.000
		đ/cái	2000 lít	6.741.000
		đ/cái	2500 lít	8.491.000
		đ/cái	3000 lít	9.843.000
	Loại nằm	đ/cái	1000 lít	3.556.000
		đ/cái	1200 lít	4.000.000
		đ/cái	1500 lít	5.481.000
		đ/cái	2000 lít	7.111.000
		đ/cái	2500 lít	8.713.000
		đ/cái	3000 lít	10.102.000
7	Gạch các loại			
a	Gạch tuynel			
	Gạch tuynel Lào Cai	đ/viên		1 .350
	Gạch chỉ Phú Thọ	đ/viên		1 .200
	Gạch chỉ Pa So	đ/viên		1 .150
	Gạch chỉ đỏ lỗ nhỏ	đ/viên		1 .180
	Gạch chỉ đặc	đ/viên		1 .300
b	Gạch không nung			
	Gạch không nung đặc	đ/viên		1 .273
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm	đ/viên		1 .182
c	Gạch lát			
	Gạch Prime 80x80 cm	đ/m2		205.000
	Gạch Prime 60x60 cm	đ/m2		145.000
	Gạch Prime 50x50 cm	đ/m2		90.000

	Gạch Prime 40x40 cm	đ/m ²		70.000
d	Gạch ốp			
	Gạch Prime ốp tường 60x86 cm	đ/viên		86 .000
	Gạch Prime ốp tường 50x86 cm	đ/viên		57 .000
	Gạch Prime ốp tường 30x45 cm	đ/m ²		90.000
	Gạch Prime chống trơn 30x30 cm	đ/m ²		100.000
	Gạch Prime ốp tường 25x40 cm	đ/m ²		80.000
	Gạch Prime ốp tường 25x25 cm	đ/m ²		75.000
	Gạch chống trơn 25x25 cm	đ/m ²		80.000
e	Gạch lát vệ hè, sân vườn			
	Gạch lát 40x40cm	đ/m ²		80.000
8	Ống nhựa các loại			
	Ống nhựa UPVC Ø 21mm	đ/m	dày 1,0mm	6.909
		đ/m	CLASS 0 dày 1,2mm	8.545
		đ/m	CLASS 1 dày 1,5mm	9.273
		đ/m	CLASS 2 dày 1,6mm	11.182
		đ/m	CLASS 3 dày 2,4mm	13.091
	Ống nhựa UPVC Ø 27mm	đ/m	dày 1,0mm	8.636
		đ/m	CLASS 0 dày 1,3mm	10.818
		đ/m	CLASS 1 dày 1,6mm	12.727
		đ/m	CLASS 2 dày 2,0mm	14.182
		đ/m	CLASS 3 dày 3,0mm	20.091
	Ống nhựa UPVC Ø 34mm	đ/m	dày 1,0mm	11.182
		đ/m	CLASS 0 dày 1,3mm	13.091
		đ/m	CLASS 1 dày 1,7mm	16.091
		đ/m	CLASS 2 dày 2,0mm	19.545
		đ/m	CLASS 3 dày 2,6mm	22.364
		đ/m	CLASS 4 dày 3,8mm	33.091
	Ống nhựa UPVC Ø 34mm	đ/m	dày 1,2mm	16.727
		đ/m	CLASS 0 dày 1,5mm	18.727
		đ/m	CLASS 1 dày 1,7mm	22.000
		đ/m	CLASS 2 dày 2,0mm	25.091
		đ/m	CLASS 3 dày 2,5mm	29.455
		đ/m	CLASS 4 dày 3,2mm	36.455
		đ/m	CLASS 5 dày 4,7mm	49.000
	Ống nhựa UPVC Ø 48mm	đ/m	dày 1,4mm	19.545
		đ/m	CLASS 0 dày 1,6mm	22.909
		đ/m	CLASS 1 dày 1,9mm	26.182
		đ/m	CLASS 2 dày 2,3mm	30.182
		đ/m	CLASS 3 dày 2,9mm	36.545
		đ/m	CLASS 4 dày 3,6mm	45.909
		đ/m	CLASS 5 dày 5,4mm	65.818
		đ/m	dày 1,4mm	25.455
		đ/m	CLASS 0 dày 1,5mm	30.455
		đ/m	CLASS 1 dày 1,8mm	37.182

Ống nhựa UPVC Ø 60mm	đ/m	CLASS 2 dày 2,3mm	43.273
	đ/m	CLASS 3 dày 2,9mm	52.273
	đ/m	CLASS 4 dày 3,6mm	65.545
	đ/m	CLASS 5 dày 4,5mm	78.727
	đ/m	CLASS 6 dày 6,7mm	115.727
Ống nhựa UPVC Ø 63mm	đ/m	dày 1,6mm	30.000
	đ/m	dày 1,9mm	35.364
	đ/m	dày 2,5mm	44.000
	đ/m	dày 3,0mm	55.182
	đ/m	dày 3,8mm	68.455
Ống nhựa UPVC Ø 75mm	đ/m	dày 4,7mm	83.636
	đ/m	dày 1,5mm	35.727
	đ/m	CLASS 0 dày 1,9mm	41.636
	đ/m	CLASS 1 dày 2,2mm	47.182
	đ/m	CLASS 2 dày 2,9mm	61.455
	đ/m	CLASS 3 dày 3,6mm	76.182
	đ/m	CLASS 4 dày 4,5mm	95.818
Ống nhựa UPVC Ø 90mm	đ/m	CLASS 5 dày 5,6mm	115.727
	đ/m	CLASS 6 dày 8,4mm	167.182
	đ/m	dày 1,5mm	43.545
	đ/m	CLASS 0 dày 1,8mm	49.818
	đ/m	CLASS 1 dày 2,2mm	58.273
	đ/m	CLASS 2 dày 2,7mm	67.364
	đ/m	CLASS 3 dày 3,5mm	88.364
	đ/m	CLASS 4 dày 4,3mm	109.636
Ống nhựa UPVC Ø 110mm	đ/m	CLASS 5 dày 5,4mm	136.273
	đ/m	CLASS 6 dày 6,7mm	164.636
	đ/m	dày 1,9mm	65.818
	đ/m	CLASS 0 dày 2,2mm	74.455
	đ/m	CLASS 1 dày 2,7mm	86.727
	đ/m	CLASS 2 dày 3,2mm	98.727
	đ/m	CLASS 3 dày 4,2mm	138.364
	đ/m	CLASS 4 dày 5,3mm	165.545
Ống nhựa UPVC Ø 315mm	đ/m	CLASS 5 dày 6,6mm	204.364
	đ/m	CLASS 6 dày 8,1mm	247.727
	đ/m	dày 6,2mm	556.545
	đ/m	CLASS 1 dày 7,7mm	660.727
	đ/m	CLASS 2 dày 9,2mm	792.727
	đ/m	CLASS 3 dày 12,1mm	996.000
	đ/m	CLASS 4 dày 15,0mm	1.378.909
	đ/m	CLASS 5 dày 18,7mm	1.588.909
	đ/m	CLASS 6 dày 23,2mm	1.934.000
	đ/m	dày 7,8mm	882.273
	đ/m	CLASS 1 dày 9,8mm	1.097.000
	đ/m	CLASS 2 dày 11,7mm	1.304.636

Ống nhựa UPVC Ø 400mm	đ/m	CLASS 3 dày 15,3mm	1.689.000
	đ/m	CLASS 4 dày 19,1mm	2.086.545
	đ/m	CLASS 5 dày 23,7mm	2.558.182
	đ/m	CLASS 6 dày 30,0mm	3.219.636
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 21mm	đ/cây	loại Cthoát	32.000
	đ/cây	loại C2	46.744
	đ/cây	loại C3	51.200
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 27mm	đ/cây	loại Cthoát	43.600
	đ/cây	loại C2	59.784
	đ/cây	loại C3	76.800
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 34mm	đ/cây	loại Cthoát	49.200
	đ/cây	loại C2	74.920
	đ/cây	loại C3	87.200
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 42mm	đ/cây	loại Cthoát	74.800
	đ/cây	loại C2	95.056
	đ/cây	loại C3	114.400
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 48mm	đ/cây	loại Cthoát	94.920
	đ/cây	loại C2	115.192
	đ/cây	loại C3	143.200
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 60mm	đ/cây	loại Cthoát	125.264
	đ/cây	loại C2	174.296
	đ/cây	loại C3	202.400
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 75mm	đ/cây	loại Cthoát	157.328
	đ/cây	loại C2	235.800
	đ/cây	loại C3	296.000
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 90mm	đ/cây	loại Cthoát	196.032
	đ/cây	loại C2	275.672
	đ/cây	loại C3	343.200
Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 110mm	đ/cây	loại Cthoát	284.876
	đ/cây	loại C2	375.544
	đ/cây	loại C3	536.800
Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 21mm	đ/cây	loại Cthoát	36.000
	đ/cây	loại C2	49.000
	đ/cây	loại C3	52.000
Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 27mm	đ/cây	loại Cthoát	48.000
	đ/cây	loại C2	65.600
	đ/cây	loại C3	85.800
Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 34mm	đ/cây	loại Cthoát	57.000
	đ/cây	loại C2	86.800
	đ/cây	loại C3	94.800
Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 42mm	đ/cây	loại Cthoát	83.000
	đ/cây	loại C2	104.400
	đ/cây	loại C3	119.600
Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 48mm	đ/cây	loại Cthoát	103.000
	đ/cây	loại C2	124.400

		đ/cây	loại C3	148.600
	Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 60mm	đ/cây	loại Cthoát	138.000
		đ/cây	loại C2	186.000
		đ/cây	loại C3	215.200
	Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 75mm	đ/cây	loại Cthoát	185.000
		đ/cây	loại C2	255.000
		đ/cây	loại C3	314.200
	Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø 90mm	đ/cây	loại Cthoát	215.000
		đ/cây	loại C2	285.000
		đ/cây	loại C3	355.000
	Ống nhựa Tiền Phong PVC Ø110mm	đ/cây	loại Cthoát	315.000
		đ/cây	loại C2	398.000
		đ/cây	loại C3	536.000
b	Phụ kiện ống UPVC			
	Đầu nối thẳng UPVC Ø21mm, PN10	đ/cái		1.364
	Đầu nối thẳng UPVC Ø21mm, PN16	đ/cái		2.182
	Đầu nối thẳng UPVC Ø27mm, PN10	đ/cái		1.818
	Đầu nối thẳng UPVC Ø27mm, PN16	đ/cái		2.909
	Đầu nối thẳng UPVC Ø34mm, PN10	đ/cái		2.000
	Đầu nối thẳng UPVC Ø34mm, PN16	đ/cái		5.364
	Đầu nối thẳng UPVC Ø42mm, PN10	đ/cái		3.455
	Đầu nối thẳng UPVC Ø42mm, PN16	đ/cái		9.818
	Đầu nối thẳng UPVC Ø48mm, PN10	đ/cái		4.455
	Đầu nối thẳng UPVC Ø48mm, PN16	đ/cái		10.727
	Đầu nối thẳng UPVC Ø60mm, PN8	đ/cái		7.636
	Đầu nối thẳng UPVC Ø60mm, PN16	đ/cái		16.818
	Đầu nối thẳng UPVC Ø75mm, PN8	đ/cái		10.455
	Đầu nối thẳng UPVC Ø75mm, PN10	đ/cái		10.727
	Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN6	đ/cái		14.182
	Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN10	đ/cái		33.818
	Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN16	đ/cái		37.364
	Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN6	đ/cái		17.909
	Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN10	đ/cái		50.000
	Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN16	đ/cái		55.091
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø27-21, PN10	đ/cái		1.364
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø34-21, PN10	đ/cái		1.909
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø34-27, PN10	đ/cái		2.455
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-21, PN10	đ/cái		2.818
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-27, PN10	đ/cái		2.909
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-34, PN10	đ/cái		3.182
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-21, PN10	đ/cái		3.909
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-27, PN10	đ/cái		4.091
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-34, PN10	đ/cái		3.182
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-42, PN10	đ/cái		4.273
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-21, PN8	đ/cái		5.273

	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-27, PN8	đ/cái	6.455
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-34, PN10	đ/cái	8.364
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-42, PN8	đ/cái	7.364
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-48, PN10	đ/cái	8.727
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-27, PN10	đ/cái	9.818
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-34, PN10	đ/cái	12.545
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-42, PN8	đ/cái	10.182
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-48, PN10	đ/cái	15.636
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-60, PN10	đ/cái	15.818
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-34, PN10	đ/cái	22.545
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-42, PN10	đ/cái	19.455
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-48, PN10	đ/cái	21.909
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-60, PN10	đ/cái	21.909
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-34, PN6	đ/cái	22.273
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-42, PN6	đ/cái	21.364
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-48, PN6	đ/cái	21.364
	Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-60, PN6	đ/cái	22.364
c	Phụ kiện ống PVC		
	Măng sông PVC Ø21mm	đ/cái	2.000
	Măng sông PVC Ø27mm	đ/cái	3.000
	Măng sông PVC Ø34mm	đ/cái	4.000
	Măng sông PVC Ø42mm	đ/cái	6.000
	Măng sông PVC Ø48mm	đ/cái	9.000
	Măng sông PVC Ø60mm	đ/cái	13.000
	Măng sông PVC Ø75mm	đ/cái	17.000
	Măng sông PVC Ø90mm	đ/cái	19.000
	Măng sông PVC Ø110mm	đ/cái	30.000
	Chếch PVC Ø21mm	đ/cái	2.500
	Chếch PVC Ø27mm	đ/cái	3.500
	Chếch PVC Ø34mm	đ/cái	5.000
	Chếch PVC Ø42mm	đ/cái	7.000
	Chếch PVC Ø48mm	đ/cái	10.000
	Chếch PVC Ø60mm	đ/cái	14.000
	Chếch PVC Ø75mm	đ/cái	21.000
	Chếch PVC Ø90mm	đ/cái	25.000
	Chếch PVC Ø110mm	đ/cái	42.000
	Góc PVC Ø21mm	đ/cái	2.500
	Góc PVC Ø27mm	đ/cái	4.000
	Góc PVC Ø34mm	đ/cái	5.000
	Góc PVC Ø42mm	đ/cái	7.000
	Góc PVC Ø48mm	đ/cái	10.000
	Góc PVC Ø60mm	đ/cái	15.000
	Góc PVC Ø75mm	đ/cái	24.000
	Góc PVC Ø90mm	đ/cái	31.000
	Góc PVC Ø110mm	đ/cái	48.000

	Tê PVC Ø21mm	đ/cái	3.000
	Tê PVC Ø27mm	đ/cái	5.000
	Tê PVC Ø34mm	đ/cái	7.000
	Tê PVC Ø42mm	đ/cái	9.000
	Tê PVC Ø48mm	đ/cái	12.000
	Tê PVC Ø60mm	đ/cái	19.000
	Tê PVC Ø75mm	đ/cái	31.000
	Tê PVC Ø90mm	đ/cái	42.000
	Tê PVC Ø110mm	đ/cái	68.000
9	Thiết bị điện các loại		
a	Dây điện Trần Phú loại 1		
	Dây 2x0,75 Trần Phú	đ/m	6.500
	Dây 2x1,0 Trần Phú	đ/m	7.900
	Dây 2x1,5 Trần Phú	đ/m	11.000
	Dây 2x2,5 Trần Phú	đ/m	17.500
	Dây 2x4,0 Trần Phú	đ/m	26.300
	Dây 2x6,0 Trần Phú	đ/m	38.000
	Dây 1x1,0 Trần Phú	đ/m	6.000
	Dây 1x1,5 Trần Phú	đ/m	7.000
	Dây 1x2,5 Trần Phú	đ/m	9.200
	Dây 1x4,0 Trần Phú	đ/m	12.800
	Dây 1x6,0 Trần Phú	đ/m	18.000
b	Dây điện Trần Phú Vina		
	Dây 2x0,75 Trần Phú Vina	đ/m	6.000
	Dây 2x1,0 Trần Phú Vina	đ/m	7.800
	Dây 2x1,5 Trần Phú Vina	đ/m	10.400
	Dây 2x2,5 Trần Phú Vina	đ/m	17.000
	Dây 2x4,0 Trần Phú Vina	đ/m	24.200
	Dây 2x6,0 Trần Phú Vina	đ/m	35.000
c	Dây cáp các loại		
	Dây cáp đồng đỏ 2x10	đ/m	55.000
	Dây cáp đồng trung 2x10	đ/m	28.000
	Dây cáp đồng nhỏ 2x10	đ/m	21.000
	Dây cáp nhôm to 2x25	đ/m	11.000
	Dây cáp nhôm trung 2x16	đ/m	8.000
	Dây cáp nhôm nhỏ 2x16	đ/m	6.000
d	Ống gen luôn dây điện các loại		
	Ống gen sun Ø16	đ/m	1.900
	Ống gen sun Ø20	đ/m	2.500
	Ống gen sun Ø25	đ/m	3.100
	Ống gen lò xo Ø16	đ/m	1.750
	Ống gen lò xo Ø20	đ/m	2.100
	Ống gen lò xo Ø25	đ/m	2.650
e	Phụ kiện các loại		
	Hộp nối chia 2/16	đ/cái	7.100

	Hộp nối chia 2/20	đ/cái		7.300
	Hộp nối chia 2/25	đ/cái		8.300
	Hộp nối chia 3/16	đ/cái		7.100
	Hộp nối chia 3/20	đ/cái		7.300
	Hộp nối chia 3/25	đ/cái		8.300
g	Bóng điện các loại			
	Bóng tuýp dài 1,2m 50w	đ/bộ		96.800
	Bóng tuýp dài 1,2m 60w	đ/bộ		108.900
	Bóng lét tròn 40w	đ/bóng		78.650
	Bóng lét tròn 50w	đ/bóng		102.850
	Bóng lét tròn 60w	đ/bóng		108.900
10	Cửa các loại (bao gồm phụ kiện + lắp đặt)			
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,1	1 .200.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,2	1 .500.000
	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	dày 1,4	1 .800.000
11	Sơn Titanano các loại			
	Sơn lót nội thất cao cấp	đ/18L		1 .654.545
		đ/5L		563 .636
	Sơn lót ngoại thất cao cấp	đ/18L		2 .709.091
		đ/5L		909 .091
	Sơn mịn nội thất	đ/18L		720 .000
		đ/5L		254 .545
	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/18L		1 .276.364
		đ/5L		436 .364
	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/18L		3 .318.182
		đ/5L		1 .168.182
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/18L		3 .632.727
		đ/5L		1 .139.091
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/18L		2 .269.091
		đ/5L		756 .364
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/18L		3 .618.182
		đ/5L		1 .227.273
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/18L		3 .863.636
		đ/5L		1 .500.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/40kg		362 .727
	Bột bả nội thất cao cấp	đ/40kg		254 .545
VIII	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1	Thép các loại			
a	Thép Hoà Phát			
	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg		16 .122
	Thép Hòa Phát D10	đ/kg		16 .220
	Thép Hòa Phát D12	đ/kg		15 .975
	Thép Hòa Phát D14 - D40	đ/kg		15 .926
	Dây thép	đ/kg	dày 1mm, đen, Hòa Phát	22 .000

	Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN	đ/kg		23 .000
b	Thép Việt Đức			
	D6-D8	đ/kg	CB240	15 .972
	D10	đ/kg	CB300	16 .099
	D12	đ/kg	CB300	15 .903
	D14-D28	đ/kg	CB300	15 .854
c	Thép cuộn, thép cây VAS			
	Thép cuộn (VAS)			
	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16 .197
	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg		16 .197
	Thép cuộn 8mm (CB300V)	đ/kg		16 .296
	Thép thanh vằn (VAS)			
	Thép Thanh vằn 10mm (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	16 .395
	Thép Thanh vằn 12mm (CB300V)	đ/kg		16 .247
	Thép Thanh vằn 14-20mm (CB300V/Gr40)	đ/kg		16 .197
	Thép Thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đ/kg		16 .494
	Thép Thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	đ/kg		16 .395
	Thép Thanh vằn 14-32mm (CB400V/CB500)	đ/kg		16 .346
d	Thép Tico Thái Nguyên			
	Thép cốt bê tông			
	Thép Tron D6-T, D8-T, Cuộn	đ/kg	CT3, CB240-T	16 .379
	Thép vằn D8, Cuộn	đ/kg	SD295A, CB300-V	16 .379
	Thép thanh vằn D9	đ/kg	SD295A, CB300-V	16 .729
	Thép vằn D10, Cuộn	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	16 .429
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	16 .629
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	16 .479
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	16 .429
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CB400-V, CB500-V	16 .629
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CB400-V, CB500-V	16 .479
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CB400-V, CB500-V	16 .429
	Thép hình			
	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .529
	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .329
	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .329
	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .279
	Thép góc L70-L75 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .329
	Thép góc L80-L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .729
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .729
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	19 .579
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400	20 .379

	Thép góc L80-L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	19 .629
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	19 .929
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	19 .929
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	21 .079
	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .179
	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .279
	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .829
	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .829
	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .829
	Thép C18, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	19 .379
	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .779
	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .729
	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	19 .279
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		17 .329
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		16 .989
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		16 .639
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		16 .299
	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		17 .709
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		17 .349
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		17 .039
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		16 .729
e	Thép hình các loại			
	Thép hình	đ/kg		17 .000
	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		20 .400
	Đỉnh các loại	đ/kg	3-10cm	20 .000
2	Xi măng các loại			
	Xi măng Lai Châu PCB 30	đ/kg		1 .182
	Xi măng Lai Châu PCB 40	đ/kg		1 .273
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30	đ/kg		1 .650
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40	đ/kg		1 .691
	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1 .610
	Xi măng Bút Sơn PCB 40	đ/kg		1 .670
	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg		1 .382
	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg		1 .485
	Xi măng Yên Bái PCB 30	đ/kg		1 .349
	Xi măng Yên Bái PCB 40	đ/kg		1 .438
	Xi măng Nhất Sơn PCB30	đ/kg		1 .413
	Xi măng Nhất Sơn PCB40	đ/kg		1 .508
3	Cát xây dựng			
	Cát bê tông	đ/m ³		285 .000
	Cát xây, trát	đ/m ³		270 .000
4	Đá xây dựng		Thông báo tại phụ lục số III	
5	Gạch xây các loại			

	Gạch không nung	đ/viên	Bê tông XM đặc M75	1 .136
	Gạch không nung	đ/viên	Bê tông XM rỗng M75	1 .090
	Gạch tuynel	đ/viên		1 .300
6	Gỗ các loại			
	Gỗ cốp pha	đ/m3		3.150.000
	Cây gỗ chống	đ/cây		40.000
	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3		3.900.000
7	Gạch ốp lát			
	Gạch 30x30cm (chống trơn)	đ/m2	Prime	99 .174
	Gạch ốp tường 30x45 cm	đ/m2	Prime	90 .000
	Gạch ốp tường 25x40 cm	đ/m2	Prime	80 .000
	Gạch ốp tường 25x25 cm	đ/m2	Prime	75 .000
	Gạch chống trơn 25x25 cm	đ/m2	Prime	80 .000
	Gạch Prime 40x40 cm	đ/m2	Prime	70 .000
	Gạch Prime 50x50 cm	đ/m2	Prime	90 .000
	Gạch Prime 60x60 cm	đ/m2	Prime	145 .000
	Gạch Prime 80x80 cm	đ/m2	Prime	205 .000
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (30x30x3cm)	92 .727
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (40x40x3cm)	106 .363
	Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)	đ/m2	Kích thước (40x40x4cm)	115 .000
	Gạch lát 600x600	đ/m2	Gạch Catalan	136 .364
	Gạch lát 500x500	đ/m2	Gạch Catalan	90 .909
	Gạch lát chống trơn 300x300	đ/m2	Gạch Catalan	81 .818
	Gạch ốp 300x600	đ/m2	Gạch Catalan	127 .273
	Gạch 60x60cm	đ/m2	Gạch Viglacera	150 .000
	Gạch 80x80cm	đ/m2	Gạch Viglacera	210 .000
	Gạch 50x50cm	đ/m2	Gạch Viglacera	90 .000
	Gạch 40x40cm	đ/m2	Gạch Viglacera	75 .000
8	Dây điện, thiết bị điện các loại			
	Bóng đèn tuýp 1,2m 60W	đ/bộ	Rạng đồng	90 .000
	Bóng đèn tuýp 1,2m 50W	đ/bộ	Rạng đồng	80 .000
	Dây điện 2x0,75	đ/m	Cu/PVC/PVC	8 .266
	Dây điện 2x1,0	đ/m	Cu/PVC/PVC	10 .130
	Dây điện 2x1,5	đ/m	Cu/PVC/PVC	13 .991
	Dây điện 2x2,5	đ/m	Cu/PVC/PVC	22 .536
	Dây điện 2x4	đ/m	Cu/PVC/PVC	35 .387
	Dây điện 2x6	đ/m	Cu/PVC/PVC	52 .863
9	Ống Nước các Loại			
	Đường kính ngoài 20mm	đ/m	HDPE PN16, Tiên Phong	7 .727
	Đường kính ngoài 25mm	đ/m	HDPE PN16, Tiên Phong	11 .727
	Đường kính ngoài 32mm	đ/m	HDPE PN10, Tiên Phong	13 .182
	Đường kính ngoài 40mm	đ/m	HDPE PN10, Tiên Phong	20 .091
	Đường kính ngoài 50mm	đ/m	HDPE PN10, Tiên Phong	30 .818

	Đường kính ngoài 63mm	đ/m	HDPE PN10, Tiền Phong	49 .273
	Đường kính ngoài 75mm	đ/m	HDPE PN10, Tiền Phong	70 .273
	Đường kính ngoài 90mm	đ/m	HDPE PN10, Tiền Phong	99 .727
10	Tôn lợp các loại			
a	Tôn hoa Sen			
	Tôn dày 0,35mm	đ/m ²	Tôn lạnh AZ100	94 .545
	Tôn dày 0,40mm	đ/m ²	Tôn lạnh AZ100	106 .363
	Tôn dày 0,45mm	đ/m ²	Tôn lạnh AZ100	118 .181
b	Tôn Việt Ý			
	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m ²	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,4ly	170 .909
	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m ²	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,45ly	175 .454
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,4ly	111 .818
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,42ly	114 .545
	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,45ly	120 .000
	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,4ly	38 .181
	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,45ly	42 .727
c	Tấm lợp kim loại SUNTEK			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340			
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		138 .182
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		150 .000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		139 .091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		150 .909
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		136 .364
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		148 .182
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE			
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²		215 .455
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²		203 .636
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm			
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		235 .455
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		247 .273
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		234 .545
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		246 .364
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			
	Khở 300mm dày 0.40mm	đ/m		44 .091
	Khở 400mm dày 0.40mm	đ/m		56 .818

	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m		79 .545
	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m		47 .727
	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m		61 .364
	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m		87 .727
c	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		Thông báo tại phụ lục số III	
11	Sơn các loại			
	Sơn lót nội thất	đ/thùng	Silver (EL5) Thùng 18L	1 .563.636
	Sơn lót ngoại thất	đ/thùng	Silver (EL5) Thùng 18L	2 .109.091
	Sơn phủ nội thất	đ/thùng	Sơn nội thất bền màu (ISI) 18L	1 .345.455
	Sơn phủ nội thất	đ/thùng	Sơn nội thất kính tế Deco (IDC) 18L	613 .636
	Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	Sơn ngoại thất bền màu (ISI) 18L	2 .027.273
	Sơn lót nội thất	đ/thùng	Kháng kiềm BE 108 thùng 18L	1 .454.545
	Sơn lót nội thất	đ/thùng	Kháng kiềm BE 109 thùng 18L	1 .981.818
	Sơn phủ nội thất	đ/thùng	Sơn mịn cao cấp BE202 thùng 18L	1 .636.364
	Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	Sơn mịn BE309 thùng 18L	1 .627.273
	Sơn phủ ngoại thất	đ/thùng	Sơn mịn cao cấp BE301 thùng 18L	2 .454.545
12	Sản phẩm Carbon Việt Nam			
	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3 .730.000
	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn		2 .910.000

Phụ lục II: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU THÁNG 12/2022

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
NHÓM SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI				
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>			
	Jotashield Bền Màu Tối Ưu (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	339 .091
	Jotashield Sạch Vượt Trội (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	300 .000
	Jotashield Chống Phai Màu (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	291 .818
	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	151 .818
	Jotatough (Sơn phủ ngoại thất)		đ/kg	102 .727
	WaterGuard (Sơn chống thấm tường)		đ/kg	161 .818
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>			
	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	243 .636
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng) (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	237 .273
	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ) (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	222 .727
	Essence Dễ lau chùi (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	114 .545
	Jotaplast Sơn nội thất (Sơn phủ nội thất)		đ/kg	64 .545
III	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>			
	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	159 .091
	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	117 .273
	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	104 .545
IV	<i>Các sản phẩm bột trét</i>			
	Jotun Putty Exterior Bột ba ngoại thất màu trắng		đ/kg	12 .727
	Jotun Putty Exterior Bột ba ngoại thất màu xám		đ/kg	11 .818
	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9 .091
2	Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)			
	Các sản phẩm sơn ALEX			
I	<i>Sơn phủ nội thất</i>			
	Lau chùi	Màu đặt theo yêu cầu	18L	1 .457.273
			5L	440 .909
	Sơn bóng	Màu đặt theo yêu cầu	18L	3 .163.636
			5L	945 .455
			1L	200 .000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn phủ nội thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1 .201.818
			1L	263 .636
<i>II</i>	<i>Sơn phủ ngoại thất</i>			
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1 .203.636
			1L	266 .364
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1 .487.273
			1L	321 .818
<i>III</i>	<i>Sơn lót chuyên dùng</i>			
	Sơn siêu trắng nội thất		18L	1 .222.727
			5L	390 .000
	Sơn siêu trắng nội thất NANO		18L	1 .637.273
			5L	488 .182
	Sơn chống kiềm nội thất		18L	1 .830.909
			5L	536 .364
	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO		18L	2 .083.636
			5L	612 .727
	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất		18L	2 .556.364
			5L	718 .182
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO		18L	2 .870.000
			5L	830 .909
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng		16L	2 .450.909
			5L	765 .455
	Dầu bóng ALEX		5L	736 .364
	Bột bả ngoại thất cao cấp		40 kg	382 .727
			20 kg	209 .091
	Bột bả nội & ngoại thất		40 kg	316 .364
	Sơn lót ngoại thất TOMAT		18L	2 .040.909
			5L	635 .455
	Sơn phủ nội thất TOMAT		18L	733 .636
			5L	258 .182
	Sơn phủ ngoại thất TOMAT		15L	1 .449.091
			5L	509 .091
3	Đại lý Quỳnh Minh (địa chỉ: Bàn mới, xã San Thành, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp	22kg	Thùng	1 .477.091
		5,8kg	Lon	445 .091
	Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	21,2kg	Thùng	2 .175.273
		5,6kg	Lon	641 .455
	Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	20,5kg	Thùng	2 .754.909
		5,4kg	Lon	752 .727
	Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp	19,2kg	Thùng	2 .283.636
		5,4kg	Lon	690 .909
	Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp	19,6kg	Thùng	2 .538.909
		4,9kg	Lon	729 .455
	Visenlex super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	5,2kg	Lon	1 .052.364
		1,04kg	Lon	231 .273
	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7inl	19,6kg	Thùng	3 .306.182
		4,9kg	Lon	928 .727
		0,98kg	Lon	209 .455
	Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	23,2kg	Thùng	1 .553.455
		5,8kg	Lon	478 .545

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Visenlex super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	5,2kg	Lon	945 .455
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7inl	19,6kg	Thùng	2 .955.636
		4,9kg	Lon	864 .000
	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5inl	19,6kg	Thùng	2 .685.091
		4,9kg	Lon	747 .636
	Visenlex sơn bán bóng nội thất V600	20,8kg	Thùng	1 .984.727
		5,2kg	Lon	580 .364
	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100	23kg	Thùng	1 .108.364
		5,75kg	Lon	362 .182
	Visenlex super White - Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	23kg	Thùng	1 .256.727
		5,8kg	Lon	337 .455
	Visenlex sơn min nội thất cao cấp V80	23kg	Thùng	901 .818
		5,75kg	Lon	311 .273
	Visenlex sơn nước nội thất cao cấp V50	23kg	Thùng	538 .182
		5,75kg	Lon	212 .364
	Visenlex sơn lót kiềm nội thất SuPereco	22kg	Thùng	913 .455
		5,8kg	Lon	256 .727
	Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp	17,5kg		1 .511.273
		4,4kg		418 .909
	Visenlex Bột bả nội thất cao cấp	40kg	Bao	251 .636
	Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp	40kg	Bao	297 .455
	Sơn chống nóng E9000/Sơn lót	5kg	Lon	672 .000
	Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng	5kg	Lon	1 .572.273
	Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng (16:4)kg	Thùng	3 .933.091
		Cặp lon (4:1)kg	Lon	997 .818
	Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng (16:4)kg	Thùng	4 .530.909
		Cặp lon (4:1)kg	Lon	1 .210.182
	Sơn giả đá: Vẩy mịn	18kg	Thùng	1 .495.273
		4kg	Lon	350 .545
	Sơn giả đá: Vẩy trung	18kg	Thùng	2 .278.545
		4kg	Lon	527 .273
	Sơn giả đá: Vẩy to	18kg	Thùng	1 .626.182
		4kg	Lon	381 .091
	Sơn nhũ bạc	4,5kg	Lon	1 .055.273
		0,9kg	Lon	214 .545
	Sơn nhũ đồng	4,5kg	Lon	1 .055.273
		0,9kg	Lon	214 .545
	Sơn nhũ vàng	4,5kg	Lon	1 .506.909
		0,9kg	Lon	301 .818
	Sơn INFOR			
	Infor Sơn Mịn Nội Thất E200 Plus	22 kg	Thùng	682 .364
		5.65 kg	Lon	265 .091
	Infor Sơn Nội Thất Mịn Cao Cấp E300	22 kg	Thùng	1 .298.455
		5.65 kg	Lon	435 .273
	Infor Sơn Siêu Trắng Nội Thất Nano Cao Cấp Infor Nano Protect	22 kg	Thùng	1 .515.273
		5.6 kg	Lon	454 .091
	Sơn Bán Bóng Nội Thất A68 Infor Green	20.8 kg	Thùng	2 .617.364
		5.2kg	Lon	763 .364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Infor Sơn Nội Thất Bóng E5000	19.8 kg	Thùng	3 .294.818
		5.1 kg	Lon	931 .091
	Infor E7000 Sơn Nội Thất Bóng Ngọc Trai Cao Cấp	18.6 kg	Thùng	3 .631.091
		4.8 kg	Lon	1 .059.545
	Infor Nano Siêu bóng nội thất	5.2 kg	Lon	1 .202.727
	Infor E500 Sơn Ngoại Thất Mịn Cao Cấp	22 kg	Thùng	1 .782.818
		5.7 kg	Lon	547 .364
	Infor E8000 Sơn Bóng Ngoại Thất Cao Cấp	18.6 kg	Thùng	4 .014.000
		4.8 kg	Lon	1 .102.909
		0.98 kg	Lon	256 .909
	Infor E6000 Sơn Bán Bóng Ngoại Thất Cao Cấp	19.8 kg	Thùng	3 .402.000
		5.1 kg	Lon	901 .636
	Infor sơn chống nóng e9000/ sơn phủ trắng	5.0kg	Lon	1 .718.182
	Infor sơn chống nóng e9000/sơn lót	5.0kg	Lon	756 .000
	Infor Siêu Bóng Ngoại Thất Nano	5.2 kg	Lon	1 .344.273
		1.04 kg	Lon	294 .545
	Infor Sơn Chống Thấm Màu Color Ct	18.6 kg	Thùng	3 .046.091
		4.9 kg	Lon	888 .545
	Infor Sơn Chống Thấm Đa Năng	18.2 kg	Thùng	2 .706.545
		5.1 kg	Lon	793 .636
	Inforeco Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	21kg	Thùng	1 .100.455
		5.6kg	Lon	309 .273
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Nội Thất	21 kg	Thùng	1 .806.545
		5.6 kg	Lon	544 .091
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Eco	20.4 kg	Thùng	1 .801.636
		5.4kg	Lon	531 .818
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Ngoại Thất	20 kg	Thùng	2 .671.364
		5.3 kg	Lon	795 .273
	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp Nano	19.5 kg	Thùng	3 .451.091
		5.2 kg	Lon	950 .727
	Infor Bóng Clear	16.6 kg	Thùng	2 .506.091
		4 kg	Lon	696 .273
	Sơn giả đá vẩy mịn	18 kg	Thùng	1 .850.727
		4 kg	Lon	433 .636
	Sơn giả đá vẩy trung	18 kg	Thùng	2 .614.909
		4 kg	Lon	605 .455
	Sơn giả đá vẩy to	18 kg	Thùng	1 .921.091
		4 kg	Lon	450 .000
	Sơn nhũ vàng	4.5 kg	Lon	1 .187.182
		0.9 kg	Lon	241 .364
	Sơn nhũ bạc	4.5 kg	Lon	1 .187.182
		0.9 kg	Lon	241 .364
	Sơn nhũ đồng	4.5 kg	Lon	1 .695.273
		0.9 kg	Lon	339 .545
	Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao Cấp/Sơn Lót	(16:4) kg	Thùng	4 .645.636
		(4:1) kg	Lon	1 .179.000
	Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao	(16:4) kg	Thùng	5 .352.545

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp/Sơn Phủ	(4:1) kg	Lon	1 .429.364
	Bột bả cao cấp nội thất	40kg/bao	Bao	391 .091
	Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời	40kg/bao	Bao	463 .091
4	Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất Gia Nguyễn (số 10, Ngõ 7 phố Cầu Trì, phường Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội)			
*	Sơn MAXWINco			
	Sơn mịn nội thất GN 8300		18 lít/Thùng	659 .091
			5 lít/Lon	216 .364
	Sơn siêu trắng GN 8100		18 lít/Thùng	1 .209.545
			5 lít/Lon	385 .000
	Sơn nội thất bóng GN 8200		18 lít/Thùng	2 .864.091
			5 lít/Lon	824 .545
	Sơn nội thất siêu bóng GN 8000		18 lít/Thùng	3 .282.273
			5 lít/Lon	100 .909
	Sơn kháng kiềm nội GN 6000		18 lít/Thùng	1 .718.182
			5 lít/Lon	550 .000
	Sơn mịn ngoại thất GN 9100		18 lít/Thùng	1 .620.000
			5 lít/Lon	500 .455
	Sơn bóng ngoại thất GN 9600		18 lít/Thùng	3 .235.000
			5 lít/Lon	885 .000
	Sơn siêu bóng ngoại thất GN 9000		18 lít/Thùng	4 .123.182
			5 lít/Lon	1 .260.909
	Sơn bóng không màu CLEAR		5 lít/Lon	655 .000
			1 lít/Lon	195 .000
	Sơn kháng kiềm ngoại GN 7000		18 lít/Thùng	2 .330.000
			5 lít/Lon	680 .000
	Sơn chống thấm đa năng GN.11A		18 lít/Thùng	2 .331.818
			5 lít/Lon	675 .000
	Sơn chống thấm màu GN.11B		18 lít/Thùng	3 .213.636
			5 lít/Lon	890 .909
5	Công ty Cổ phần Haco Việt Nam (Đại lý phân phối Số nhà 003 ,ngõ 151 đường Trần Hưng Đạo, Tổ 7, phường Đoàn Kết, Thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
I	Bột bả (Hãng Sơn ZIKON)			
	Bột bả nội thất cao cấp	BZKT	40kg/bao	338 .182
	Bột bả ngoại thất cao cấp	BZKN	40kg/bao	472 .727
	Bột bả nội thất cao cấp đặc biệt	BZKTCC	40kg/bao	442 .727
	Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt	BZKNCC	40kg/bao	481 .818
II	Sơn lót (Hãng Sơn ZIKON)			
	Sơn lót kháng kiềm Nội thất	ZKT81	22kg/thùng	1 .490.000
			5,7kg/lon	446 .364
	Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp	ZKT82	22kg/thùng	1 .958.182
			5,7kg/lon	590 .909
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	ZKN86	21kg/thùng	2 .651.818
			5,7kg/lon	816 .364
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp đặc biệt	ZKT83	22kg/thùng	2 .188.182
			5,7kg/lon	656 .364
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt	ZKN88	21kg/thùng	3 .150.000
			5,7kg/lon	993 .636
	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm đặc chủng Nano	ZKN99	5,7kg/lon	1 .265.455
III	Sơn trong (Hãng sơn ZIKON)			

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	ZKT1111	24kg/thùng 5kg/lon	1 .634.545 442 .727
	Sơn Mịn nội thất cao cấp	ZKT6	24kg/thùng 5kg/lon	860 .000 225 .455
	Sơn mờ nội thất cao cấp	ZKT7	24kg/thùng 5kg/lon	1 .537.273 393 .636
	Sơn bóng nội thất cao cấp	ZKT9	20kg/thùng 5kg/lon	3 .178.182 1 .021.818
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	ZKT10	20kg/lon 5kg/lon 1kg/lon	3 .840.000 1 .163.636 321 .818
IV	Sơn ngoài (Hãng sơn ZIKON)			
	Sơn mịn ngoài thất cao cấp	ZKN11	24kg/thùng 5kg/lon	1 .996.364 602 .727
	Sơn mờ ngoài thất cao cấp	ZKN12	24kg/thùng 5,7kg/lon	2 .343.636 656 .364
	Sơn bóng ngoài thất cao cấp	ZKN13	20kg/thùng 5kg/lon 1kg/lon	3 .762.727 1 .257.273 333 .636
	Sơn siêu bóng ngoài thất cao cấp	ZKN15	20kg/thùng 5kg/lon 1kg/lon	4 .454.545 1 .390.909 383 .636
V	Sơn chống thấm (Hãng Sơn ZIKON)			
	Sơn chống thấm trộn xi măng	ZKCT17	20kg/thùng 5kg/lon	2 .873.636 800 .000
	Sơn chống thấm màu cao cấp	ZKTC18	20kg/thùng 5kg/lon	3 .331.818 998 .182
	Vữa chống thấm cao cấp	ZKCT19	30kg/bao 15kg/bao	700 .000 351 .818
VI	Sơn đặc biệt			
	Sơn men Diamond	ZKSM	5kg/lon 1kg/lon	1 .780.909 478 .182
VII	Sơn Trang trí			
	Sơn phủ bóng	ZKCL	5kg/lon 1kg/lon	1 .151.818 298 .182
	Sơn nhũ vàng	ZKNV	5kg/lon 1kg/lon	1 .067.273 276 .364
6	Công ty Cổ phần Sơn Master (Số nhà 021, đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
I	Bột bả			
	Murex inside	Bột bả nội thất cao cấp (trắng)	40kg	224 .000
	Murex ousde	Bột bả cao cấp ngoài trời (trắng)	40kg	329 .000
II	Sơn chống thấm			
	Mt-11	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1	20kg 4kg	2 .435.000 649 .000
		Sơn chống thấm một thành nhân che lán	20kg	2 .760.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Mt-Flex	thảm phân che tap các vết nứt nhỏ màng sơn tự co giãn	4kg	685 .000
III	Sơn nội thất			-
	Eco	Sơn nội thất kinh tế màng sơn mờ mịn	18L	563 .000
	Vitex	Sơn nội thất thông dụng màng sơn mịn che phủ tốt	18L 3.8L	695 .000 215 .000
	Detex	Sơn nội thất thông dụng màng sơn mịn che phủ tốt	18L	818 .000
	Lite	Sơn nội thất siêu trắng bề mặt mịn độ bền cao	18L 3.8L	881 .000 251 .000
	Vinly	Sơn nội thất cao cấp chống nấm mốc-chịu chùi rửa màng sơn mờ mịn	18L 3.8L	1 .212.000 330 .000
	Aquasatin	Sơn nội thất bán bóng chịu chùi rửa - chống rêu mốc sắc bóng ngọc trai	18L 3.8L	2 .142.000 600 .000
	Satin -1	Sơn nội thất bóng cao cấp công nghệ NaNo SHIELD chống rêu mốc - lau chùi hiệu quả	17L 5L	2 .644.000 967 .000
	Satin - Titanium	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng kháng nước - chống nấm mốc chịu chùi rửa tối đa	5L 1L	1 .182.000 276 .000
IV	Sơn ngoại thất			-
	Katex	Sơn ngoại thất cao cấp chống nấm mốc - kháng kiềm màng	18L 3.8L 1L	1 .689.000 471 .000 141 .000
	Latexor	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp công nghệ NaNo SHEILD chống rêu mốc - tự làm sạch	17L 5l 1L	2 .802.000 900 .000 221 .000
	Satin - E	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp công nghệ NaNo - tự làm sạch chống rêu mốc - tia cực tím	17L 5l 1L	3 .560.000 1 .218.000 270 .000
	Satin - Titanium	Sơn siêu bóng ngoại thất công nghệ	5L	1 .580.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Satin - Titamum	NaNo - chống nấm mốc chống thấm	1L	348 .000
V	Sơn lót			-
	Ikareryl	Sơn lót nội thất cao cấp kháng kiềm - bám dính tốt chống nấm mốc	18L	1 .738.000
			3.8L	484 .000
	Ikarfix "O"	Sơn lót nội thất cao cấp kháng kiềm - bám dính tốt chống nấm mốc	18L	2 .301.000
			3.8L	609 .000
	Primer - One	Sơn lót ngoại thất NaNo kháng kiềm - chống nấm mốc kháng muối - tăng độ bám dính	18L	2 .760.000
			3.8L	595 .000
7	Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An (số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
*	Các loại sơn JONSTONE			
I	Bột bả			
	Matt coat - Bột bả nội thất		đ/kg	7 .818
	Home coat -Bột bả ngoại thất		đ/kg	10 .818
	Skim coat - Bột chống thấm		đ/kg	12 .273
II	Sơn lót			-
	Sealer Interior - Sơn lót nội thất		đ/kg	83 .818
	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất		đ/kg	122 .727
III	Sơn phủ nội thất			-
	Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1		đ/kg	45 .455
	Clasic - Sơn nội thất cao cấp		đ/kg	80 .909
	Super white - Sơn siêu trắng		đ/kg	77 .273
	Pearsik - Sơn bóng ngọc trai		đ/kg	168 .182
	Nano clean - Siêu bóng nội thất		đ/kg	190 .909
	Insenior - Siêu bóng nội thất		đ/kg	213 .636
	Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh		đ/kg	258 .182
IV	Sơn phủ ngoại thất			-
	Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp		đ/kg	90 .000
	Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất		đ/kg	195 .455
	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	234 .545
	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	260 .000
	Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh		đ/kg	285 .455
V	Sơn chống thấm			
	Waterproof - Sơn chống thấm đa năng		đ/kg	130 .000
8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành			
I	Sơn phủ nội thất			
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP-IG05)		5L	1 .363.636
			18L	4 .027.273
	Sơn nội thất bền màu (ISI)		5L	472 .727
			18L	1 .590.909
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP- ISG06)		5L	963 .636
			18L	3 .409.091

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn nội thất kinh tế Deco (IDC)		18L	613 .636
II	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (IMP- EG09)		1L	345 .455
			5L	1 .445.455
			18L	4 .600.000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia (IMP- ESG10)		1L	300 .000
			5L	1 .136.364
			18L	3 .954.545
	Sơn ngoại thất bền màu (ESI)		5L	727 .273
			18L	2 .345.455
III	Sơn lót nội thất			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PI 04)		5L	745 .455
			18L	2 .254.545
	Sơn lót nội thất Silver (IL5)		5L	572 .727
			18L	1 .636.364
	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt)		5L	881 .818
			18L	2 .690.909
IV	Sơn lót ngoại thất			
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PE02)		5L	1 .063.636
			18L	3 .072.727
	Sơn lót ngoại thất Silver (EL5)		5L	718 .182
			18L	2 .318.182
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt)		5L	1 .163.636
			18L	3 .536.364
V	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP- CT12)		18L	3 .072.727
	Sơn chống thấm màu (ETM)		5L	1 .018.182
			18L	3 .436.364
VI	Bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp (IP-New)		40kg	368 .182
	Bột bả ngoại thất cao cấp (EP-New)		40kg	436 .364
9	Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (Tổ 20, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
*	Sản phẩm sơn BELLO			
I	Sơn lót			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	BE101	18L	2 .009.091
			5L	600 .000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	BE102	18L	2 .818.182
			5L	818 .182
	Sơn lót kháng kiềm muối	BE103	18L	3 .181.818
			5L	945 .455
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	BE108	18L	1 .454.545
			5L	427 .273
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	BE109	18L	1 .981.818
			5L	590 .909
II	Sơn phủ nội thất			
	Sơn Mịn nội	BE201	18L	636 .364
			5L	181 .818
	Sơn Mịn nội cao cấp	BE202	18L	1 .636.364
			5L	509 .091

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	BE203	18L	3 .054.545
			5L	927 .273
	Sơn bóng nội thất cao cấp	BE205	18L	3 .181.818
			5L	927 .273
			1L	209 .091
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	BE207	18L	3 .954.545
			5L	1 .163.636
			1L	254 .545
	Sơn siêu trắng trần	BE209	18L	1 .600.000
			5L	481 .818
III	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	BE301	18L	2 .454.545
			5L	763 .636
	Sơn bóng ngoại cao cấp	BE302	18L	3 .581.818
			5L	1 .054.545
			1L	236 .364
	Siêu bóng ngoại cao cấp	BE303	18L	4 .363.636
			5L	1 .363.636
			1L	318 .182
	Sơn men sứ	BE308	18L	1 .590.909
			5L	354 .545
	Sơn mịn ngoại thất	BE309	18L	1 .627.273
			5L	490 .909
IV	Chống thấm			
	Chống thấm đa năng pha xi măng	BE01	18L	2 .254.545
			5L	654 .545
	Chống thấm pha màu đặc biệt	BE02	18L	2 .954.545
			5L	945 .455
	Chống thấm ngược	BE03	5L	1 .072.727
			1L	236 .364
V	Bột trét			
	Bột bả nội thất	BE11	40/kg	290.909
	Bột bả ngoại thất	BE12	40/kg	390 .909
VI	Sản phẩm đặc biệt			
	Sơn chống nóng cách nhiệt	BE501	1L	272 .727
	Phủ CLEAR	BE502	1L	272.727
	Sơn ánh kim	BE503	1L	481.818
	son ngói	BE505	5L	1.363.636
	giả đá	BE507	1L	381.818
NHÓM CỬA CÁC LOẠI				
Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam) Địa chỉ: SN 023, đường Hoàng Văn Thái, tổ 19, Phường Tân phong, thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0981.979.966 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện, lắp đặt)				
	Cửa nhôm hệ 55	dày 1,2	đ/m2	1 .681.818
	Cửa nhôm hệ 55	dày 1,4	đ/m2	1 .950.000
	Cửa nhôm XIPHA		đ/m2	2 .409.091
THIẾT BỊ ĐIỆN, BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI				
1	Dây Cáp điện CADI-SUN			
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
	CV 1x16 (V-75)		đ/m	59.399
	CV 1x25 (V-75)		đ/m	92.044

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CV 1x35 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	127.033
	CV 1x50 (V-75)		đ/m	173.711
	CV 1x70 (V-75)		đ/m	247.564
	CV 1x95 (V-75)		đ/m	343.611
	CV 1x120 (V-75)		đ/m	431.668
	CV 1x150 (V-75)		đ/m	536.349
	CV 1x185 (V-75)		đ/m	667.061
	CV 1x240 (V-75)		đ/m	879.185
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC			
	CXV 1x70	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	251.664
	CXV 1x95		đ/m	347.875
	CXV 1x120		đ/m	436.746
	CXV 1x150		đ/m	542.266
	CXV 1x185		đ/m	674.491
	CXV 1x240		đ/m	886.800
	CXV 1x300		đ/m	1.107.660
	CXV 2x4		đ/m	39.333
	CXV 2x6		đ/m	56.192
	CXV 2x10		đ/m	86.080
	CXV 2x16		đ/m	130.159
	CXV 3x6+1x4		đ/m	97.210
	CXV 3x10+1x6		đ/m	149.173
	CXV 3x16+1x10		đ/m	229.689
	CXV 3x25+1x16		đ/m	352.198
	CXV 3x35+1x16		đ/m	458.623
	CXV 3x50+1x25		đ/m	636.588
	CXV 3x50+1x35		đ/m	672.307
	CXV 3x70+1x35		đ/m	900.615
	CXV 3x95+1x50		đ/m	1.229.068
	CXV 3x95+1x70		đ/m	1.305.556
	CXV 3x120+1x70		đ/m	1.575.155
	CXV 3x150+1x95		đ/m	1.988.231
	CXV 3x185+1x95		đ/m	2.389.298
	CXV 3x185+1x120		đ/m	2.480.369
	CXV 3x240+1x120		đ/m	3.120.721
	CXV 3x240+1x185		đ/m	3.358.700
	CXV 4x6		đ/m	104.895
	CXV 4x10		đ/m	164.244
	CXV 4x16		đ/m	249.171
	CXV 4x25		đ/m	386.257
	CXV 4x35		đ/m	529.005
	CXV 4x50	đ/m	719.376	
	CXV 4x70	đ/m	1.026.414	

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CXV 4x95		đ/m	1.402.612
	CXV 4x120		đ/m	1.760.610
	CXV 4x150		đ/m	2.186.598
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC			
	MULLER 2x4	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	48.657
	MULLER 2x6		đ/m	65.630
	MULLER 2x10		đ/m	95.892
	MULLER 2x10		đ/m	141.278
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...			
	DATA 1x150	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	574.768
	DATA 1x185		đ/m	709.064
	DATA 1x240		đ/m	925.961
	DATA 1x300		đ/m	1.152.869
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC			
	DSTA 2x4	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	51.786
	DSTA 2x6		đ/m	68.431
	DSTA 2x10		đ/m	99.756
	DSTA 2x16		đ/m	146.065
	DSTA 3x4		đ/m	70.237
	DSTA 3x6		đ/m	93.526
	DSTA 3x10		đ/m	139.410
	DSTA 3x16		đ/m	207.005
	DSTA 3x2.5+1x1.5		đ/m	57.244
	DSTA 3x4+1x2.5		đ/m	81.623
	DSTA 3x6+1x4		đ/m	110.693
	DSTA 3x10+1x6		đ/m	164.158
	DSTA 3x16+1x10		đ/m	246.736
	DSTA 3x25+1x16		đ/m	370.778
	DSTA 3x35+1x16		đ/m	479.230
	DSTA 3x50+1x25		đ/m	659.859
	DSTA 3x70+1x35		đ/m	953.728
	DSTA 3x95+1x50		đ/m	1.287.215
	DSTA 3x95+1x70		đ/m	1.364.494
	DSTA 3x120+1x70		đ/m	1.640.809
	DSTA 3x150+1x70		đ/m	1.967.224
	DSTA 3x150+1x95		đ/m	2.066.416
	DSTA 3x185+1x95		đ/m	2.471.511
	DSTA 3x185+1x120		đ/m	2.567.201
	DSTA 3x240+1x120		đ/m	3.213.140
	DSTA 3x240+1x150		đ/m	3.322.781
	DSTA 3x300+1x150		đ/m	3.997.181
	DSTA 3x300+1x240		đ/m	4.357.893

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DSTA 4x10		đ/m	179.717
	DSTA 4x16		đ/m	269.192
	DSTA 4x25		đ/m	405.975
	DSTA 4x35		đ/m	551.921
	DSTA 4x50		đ/m	746.892
	DSTA 4x70		đ/m	1.080.500
	DSTA 4x95		đ/m	1.463.128
	DSTA 4x120		đ/m	1.830.275
	DSTA 4x150		đ/m	2.265.474
	DSTA 4x185		đ/m	2.809.595
	DSTA 4x240		đ/m	3.674.197
	DÂY ĐIỆN MỀM			
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định			
	VCSF 1x1.5	TCVN 6610-3	đ/m	6.122
	VCSF 1x2.5		đ/m	9.935
	VCSF 1x4.0		đ/m	15.732
	VCSF 1x6.0		đ/m	23.970
	VCSF 1x10.0		đ/m	42.308
	Dây đơn mềm cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C			
	CV 1x1.5 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005	đ/m	6 .546
	CV 1x2.5 (V-75)		đ/m	10 .485
	CV 1x4.0 (V-75)		đ/m	16 .678
	CV 1x6.0 (V-75)		đ/m	24 .188
	CV 1x10 (V-75)		đ/m	38 .961
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x			
	VCTFK 2x0.75	TCVN 6610-5 Điện áp 300/500V	đ/m	8.137
	VCTFK 2x1.5		đ/m	13.772
	VCTFK 2x2.5		đ/m	22.171
	VCTFK 2x4.0		đ/m	34.803
	VCTFK 2x6.0		đ/m	52.023
	Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC			
	VCTF 3x0.75	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	đ/m	12.558
	VCTF 3x1.5		đ/m	21.518
	VCTF 3x2.5		đ/m	34.926
	VCTF 3x4.0		đ/m	53.493
	VCTF 3x6.0		đ/m	80.635
	Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC			
	VCTF 4x1.5	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	đ/m	28.093
	VCTF 4x2.5		đ/m	45.234
	VCTF 4x4.0		đ/m	69.980
	VCTF 4x6.0		đ/m	105.324
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x			-

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	VCSH 1x1.5	TCVN 6610-3 Điện áp 450/V	đ/m	6.290
	VCSH 1x2.5		đ/m	10.003
	VCSH 1x4.0		đ/m	16.193
	VCSH 1x6.0		đ/m	24.202
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC			-
	FRN-CXV 1x10	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	44.737
	FRN-CXV 1x16		đ/m	66.896
	FRN-CXV 1x25		đ/m	101.322
	FRN-CXV 1x35		đ/m	137.533
	FRN-CXV 1x50		đ/m	185.206
	FRN-CXV 1x70		đ/m	261.357
	FRN-CXV 1x95		đ/m	358.935
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)		đ/m	26.238
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)		đ/m	35.665
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)		đ/m	50.173
	FRN-CXV 2x6.0		đ/m	65.198
	FRN-CXV 2x10		đ/m	96.296
	FRN-CXV 3x1.5		đ/m	34.745
	FRN-CXV 3x2.5		đ/m	47.265
	FRN-CXV 3x4.0		đ/m	68.058
	FRN-CXV 3x6.0		đ/m	91.827
	FRN-CXV 3x10		đ/m	137.947
	FRN-CXV 3x16		đ/m	201.961
	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5		đ/m	55.972
	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5		đ/m	80.787
	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0		đ/m	110.327
	FRN-CXV 3x10x1x6.0		đ/m	164.318
	FRN-CXV 3x16+1x10		đ/m	247.231
	FRN-CXV 3x25+1x16		đ/m	374.210
	FRN-CXV 3x35+1x16		đ/m	483.664
	FRN-CXV 3x50+1x25		đ/m	665.444
	FRN-CXV 3x70+1x35		đ/m	936.888
	FRN-CXV 3x70+1x50		đ/m	984.919
	FRN-CXV 3x95+1x50		đ/m	1.269.771
	FRN-CXV 3x120+1x70		đ/m	1.619.757
	FRN-CXV 3x150+1x95		đ/m	2.041.123
	FRN-CXV 3x185+1x95		đ/m	2.449.658
	FRN-CXV 4x1.5		đ/m	43.042
	FRN-CXV 4x2.5		đ/m	60.208
	FRN-CXV 4x4.0		đ/m	86.820
	FRN-CXV 4x6.0		đ/m	118.230
	FRN-CXV 4x10	đ/m	179.732	
	FRN-CXV 4x16	đ/m	267.683	
	FRN-CXV 4x25	đ/m	410.528	
	FRN-CXV 4x35	đ/m	557.395	
	FRN-CXV 4x50	đ/m	751.403	
	FRN-CXV 4x70	đ/m	1.063.004	
	FRN-CXV 4x95	đ/m	1.446.559	
	FRN-CXV 4x120	đ/m	1.809.626	
	FRN-CXV 4x150	đ/m	2.242.756	

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	FRN-CXV 4x185		đ/m	2.783.787
	Cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C			
	AV 1x50 (V-75)	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	21.939
	AV 1x70 (V-75)		đ/m	30.549
	AV 1x95 (V-75)		đ/m	41.745
	AV 1x120 (V-75)		đ/m	51.919
	AV 1x150 (V-75)		đ/m	64.178
	AV 1x185 (V-75)		đ/m	79.532
	AV 1x240 (V-75)		đ/m	102.376
	AV 1x300 (V-75)		đ/m	126.877
	AV 1x400 (V-75)		đ/m	167.618
	AV 1x500 (V-75)		đ/m	205.948
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC			
	AXV 185	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	85.464
	AXV 240		đ/m	109.507
	AXV 300		đ/m	133.681
	AXV 400		đ/m	175.755
	AXV 500		đ/m	215.491
	AXV 4x150		đ/m	292.073
	AXV 4x185		đ/m	358.953
	AXV 4x240		đ/m	457.435
	AXV 4x300		đ/m	564.697
	AXV 4x400		đ/m	748.949
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X			-
	ADSTA 4x185	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	448.641
	ADSTA 4x240		đ/m	562.133
	ADSTA 4x300		đ/m	675.741
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE			-
	ABC 2x16	TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV	đ/m	17.692
	ABC 2x25		đ/m	24.696
	ABC 2x35		đ/m	32.077
	ABC 2x50		đ/m	43.773
	ABC 4x16		đ/m	34.063
	ABC 4x25		đ/m	48.360
	ABC 4x35		đ/m	63.081
	ABC 4x50		đ/m	86.030
	ABC 4x70		đ/m	119.648
	ABC 4x95		đ/m	163.252
	ABC 4x120		đ/m	202.231
	ABC 4x150		đ/m	247.292
	ABC 4x185		đ/m	306.109
	ABC 4x240		đ/m	393.299
	Cáp nhôm trần lõi thép			
	As 50/8.0	(TCVN 5604-1994 /6612	đ/kg	109.839
	As 70/11		đ/kg	109.476
	As 95/16		đ/kg	109.383
	As 120/19		đ/kg	114.043
	As 150/24		đ/kg	112.982
	As 185/24		đ/kg	115.768

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	As 240/32		đ/kg	115.518
	As 300/39		đ/kg	113.689
	Cáp trung thế đồng			
	Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x			
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	383.594
	CXV/CWS-W 1x95-24kV		đ/m	485.561
	CXV/CWS-W 1x120-24kV		đ/m	578.340
	CXV/CWS-W 1x150-24kV		đ/m	722.168
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x			
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	1.450.319
	CXV/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	1.743.949
	CXV/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.271.086
	CXV/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	2.728.998
	CXV/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.429.807
	Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x			
	DATA/CWS-W 1x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	355.270
	DATA/CWS-W 1x70-24kV		đ/m	440.231
	DATA/CWS-W 1x95-24kV		đ/m	544.875
	DATA/CWS-W 1x120-24kV		đ/m	639.769
	DATA/CWS-W 1x150-24kV		đ/m	785.475
	DATA/CWS-W 1x185-24kV		đ/m	933.173
	DATA/CWS-W 1x240-24kV		đ/m	1.158.871
	DATA/CWS-W 1x300-24kV		đ/m	1.396.229
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x....			
	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	986.351
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV		đ/m	1.253.298
	DSTA/CTS-W 3x95-24kV		đ/m	1.577.781
	DSTA/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	1.875.981
	DSTA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.416.089
	DSTA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	2.917.127
	DSTA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.635.857
	Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x			
	SWA/CTS-W 3x50-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	1.083.219
	SWA/CTS-W 3x70-24kV		đ/m	1.355.826
	SWA/CTS-W 3x95-24kV		đ/m	1.737.396
	SWA/CTS-W 3x120-24kV		đ/m	2.043.413
	SWA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	2.595.034
	SWA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	3.069.121
	SWA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	3.797.918
	SWA/CTS-W 3x300-24kV		đ/m	4.556.356
	Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x.....			
	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5kV)	đ/m	424.740
	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV		đ/m	526.710
	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV		đ/m	623.330
	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV		đ/m	766.897
	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV		đ/m	914.009
	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV		đ/m	1.137.061
	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV		đ/m	1.371.970
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x....			
	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV		đ/m	1.044.538
	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV		đ/m	1.309.269

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	đ/m	1.636.340
	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV		đ/m	1.936.138
	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.513.782
	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	2.978.067
	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	3.689.525
	Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x			
	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	404.675
	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV		đ/m	491.347
	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV		đ/m	599.828
	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV		đ/m	697.370
	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV		đ/m	845.755
	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV		đ/m	994.758
	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV		đ/m	1.220.182
	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV		đ/m	1.461.537
	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV		đ/m	1.848.824
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	1.188.665
	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV		đ/m	1.498.373
	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV		đ/m	1.834.146
	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV		đ/m	2.147.799
	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.737.450
	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	3.214.807
	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	3.939.523
	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV		đ/m	4.704.082
	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV		đ/m	5.789.912
	Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x			
	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV	đ/m	2.308.960
	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	2.911.609
	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	3.390.152
	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	4.133.137
	Cáp trung thế nhôm			
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	đ/m	729.278
	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV		đ/m	995.177
	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV		đ/m	1.130.898
	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV		đ/m	1.287.672
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x			
	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	đ/m	1.000.906
	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV		đ/m	1.322.190
	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV		đ/m	1.433.535
	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV		đ/m	1.596.470
	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV		đ/m	1.755.599
2	Dây Cáp điện CADIVI			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V			
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	đ/m	2 .450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	đ/m	4 .070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TCAS/NZS 5000.1	đ/m	4 .660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6 .570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	8 .430

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	12 .000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	19 .460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	9 .680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	13 .640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	đ/m	49 .610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6 .240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		đ/m	10 .180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		đ/m	37 .460
	CV-50-0,6/1 kV		đ/m	169 .310
	CV-240-0,6/1 kV		đ/m	850 .730
	CV-300-0,6/1 kV		đ/m	1 .067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		đ/m	6 .990
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	9 .010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	26 .550
	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	95 .400
	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	176 .740
	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	345 .150
	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	533 .930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V		đ/m	20 .040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V		đ/m	42 .530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V		đ/m	94 .840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V		đ/m	26 .440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V		đ/m	39 .150
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V		đ/m	81 .680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		đ/m	33 .640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	49 .840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		đ/m	147 .040
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	213 .190
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	1 .116.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		đ/m	1 .389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		đ/m	203 .510
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	548 .330
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	1 .065.710
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1 .379.590

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		đ/m	261 .230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	395 .210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	722 .480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1 .827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		đ/m	2 .716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		đ/m	245 .590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		đ/m	361 .690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	642 .940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	1 .240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	1 .635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		đ/m	130 .840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		đ/m	219 .260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		đ/m	392 .180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		đ/m	938 .810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	67 .390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	118 .010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		đ/m	409 .610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		đ/m	1 .207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		đ/m	110 .700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	227 .480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	583 .540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	2 .163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV		đ/m	97 .880
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV		đ/m	273 .710
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV		đ/m	686 .480
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV		đ/m	3 .394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)			
	C-10		đ/m	34 .860
	C-50		đ/m	173 .840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		đ/m	57 .260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		đ/m	115 .090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		đ/m	309 .710

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		đ/m	21 .160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV		đ/m	114 .410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		đ/m	327 .600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV		đ/m	402 .530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		đ/m	40 .050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		đ/m	112 .280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		đ/m	355 .280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		đ/m	411 .750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		đ/m	968 .740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			-
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV		đ/m	1 .028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV		đ/m	5 .222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			-
	AV-16-0,6/1 kV		đ/m	7 .330
	AV-35-0,6/1 kV		đ/m	13 .450
	AV-120-0,6/1 kV		đ/m	42 .000
	AV-500-0,6/1 kV		đ/m	166 .800
	Dây nhôm lõi thép			-
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		đ/m	17 .640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		đ/m	34 .170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		đ/m	85 .070
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		đ/m	41 .000
	Ống luồn dây điện :			-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m		đ/m	20 .420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		đ/m	23 .700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16		đ/m	190 .880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20		đ/m	265 .100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	102 .490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	890 .330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC			-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		đ/m	22 .700
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		đ/m	32 .400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		đ/m	1 .246 .000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Dây cáp điện Trần Phú			
DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)				
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²		đ/m	3 .055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²		đ/m	3 .909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	5 .782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	9 .391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	14 .409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	21 .409
	VCm - Đơn 1x10 mm ²		đ/m	35 .636
DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²		đ/m	7 .000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²		đ/m	8 .964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²		đ/m	12 .318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²		đ/m	20 .273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²		đ/m	30 .455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²		đ/m	45 .091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²		đ/m	10 .364
DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²		đ/m	7 .973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²		đ/m	10 .309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²		đ/m	13 .718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²		đ/m	22 .636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²		đ/m	33 .273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²		đ/m	49 .182
DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²		đ/m	11 .164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²		đ/m	14 .455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²		đ/m	19 .355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²		đ/m	31 .364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²		đ/m	47 .436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²		đ/m	70 .936
DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²		đ/m	14 .682
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²		đ/m	18 .227
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²		đ/m	25 .273
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²		đ/m	40 .727
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²		đ/m	62 .109
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²		đ/m	92 .182
DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²		đ/m	12 .545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²		đ/m	20 .727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²		đ/m	30 .818
DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²		đ/m	6 .000
DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)				
	CV - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	5 .664
	CV - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	9 .227
	CV - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	14 .091
	CV - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	20 .982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)				
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m	36 .818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m	60 .000
	Cáp CV-25 mm ²		đ/m	95 .455
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m	130 .909
	Cáp CV-50 mm ²		đ/m	181 .818
	Cáp CV-70 mm ²		đ/m	256 .364
	Cáp CV-95 mm ²		đ/m	351 .818
	Cáp CV-120 mm ²		đ/m	441 .818
	Cáp CV-150 mm ²		đ/m	550 .909
	Cáp CV-185 mm ²		đ/m	690 .909
	Cáp CV-240 mm ²		đ/m	899 .727
	Cáp CV-300 mm ²		đ/m	1 .101.364
	Cáp CV-400 mm ²		đ/m	1 .416.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)		đ/m	13 .045
	Cáp CVV-(1x4 mm ²)		đ/m	19 .000
	Cáp CVV-(1x6 mm ²)		đ/m	26 .727
	Cáp CVV-(1x10 mm ²)		đ/m	39 .364
	Cáp CVV-(1x16 mm ²)		đ/m	63 .273
	Cáp CVV-(1x25 mm ²)		đ/m	101 .364
	Cáp CVV-(1x35 mm ²)		đ/m	138 .091
	Cáp CVV-(1x50 mm ²)		đ/m	186 .364
	Cáp CVV-(1x70 mm ²)		đ/m	263 .636
	Cáp CVV-(1x95 mm ²)		đ/m	368 .182
	Cáp CVV-(1x120 mm ²)		đ/m	462 .727
	Cáp CVV-(1x150 mm ²)		đ/m	580 .909
	Cáp CVV-(1x185 mm ²)		đ/m	729 .091
	Cáp CVV-(1x240 mm ²)		đ/m	914 .182
	Cáp CVV-(1x300 mm ²)		đ/m	1 .206.364
	Cáp CVV-(1x400 mm ²)		đ/m	1 .436.364
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)		đ/m	38 .091
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)		đ/m	52 .818
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)		đ/m	80 .273
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)		đ/m	136 .364
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)		đ/m	199 .273
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)		đ/m	267 .455
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)		đ/m	361 .818
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)		đ/m	498 .182
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)		đ/m	681 .818
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)		đ/m	890 .545
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)		đ/m	1 .056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm ²)		đ/m	1 .311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm ²)		đ/m	1 .715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm ²)		đ/m	2 .150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm ²)		đ/m	2 .740.000
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)		đ/m	56 .636
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)		đ/m	78 .727
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)		đ/m	117 .545
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)		đ/m	184 .545
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)		đ/m	288 .182

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)		đ/m	388 .182
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)		đ/m	566 .364
	Cáp CVV-(3x70 mm ²)		đ/m	744 .545
	Cáp CVV-(3x95 mm ²)		đ/m	1 .007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm ²)		đ/m	1 .259.091
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² +1x1,5 mm ²)		đ/m	48 .909
	Cáp CVV-(3x4 mm ² +1x2,5 mm ²)		đ/m	71 .636
	Cáp CVV-(3x6 mm ² +1x4 mm ²)		đ/m	100 .000
	Cáp CVV-(3x10 mm ² +1x6 mm ²)		đ/m	153 .455
	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	233 .000
	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²)		đ/m	354 .000
	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x16 mm ²)		đ/m	464 .818
	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x25 mm ²)		đ/m	502 .273
	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x25 mm ²)		đ/m	648 .909
	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x35mm ²)		đ/m	687 .545
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m	900 .000
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m	954 .545
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1 .238.636
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .312.545
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .568.182
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1 .670.455
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .886.364
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1 .994.545
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .079.545
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2 .386.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .494.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x150mm ²)		đ/m	2 .595.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)		đ/m	3 .098.182
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .215.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3 .348.182
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .879.091
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4 .011.818
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4 .218.182
CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)		đ/m	73 .455
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)		đ/m	101 .818
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)		đ/m	155 .273
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)		đ/m	241 .273
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)		đ/m	379 .727
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)		đ/m	503 .636
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)		đ/m	663 .636
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)		đ/m	954 .545
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)		đ/m	1 .335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)		đ/m	1 .658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm ²)		đ/m	1 .965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm ²)		đ/m	2 .570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm ²)		đ/m	3 .220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm ²)		đ/m	4 .209.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)		đ/m	7 .818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)		đ/m	11 .818
	Cáp CXV-(1x4 mm ²)		đ/m	18 .091
	Cáp CXV-(1x6 mm ²)		đ/m	26 .273
	Cáp CXV-(1x10 mm ²)		đ/m	38 .818
	Cáp CXV-(1x16 mm ²)		đ/m	62 .364
	Cáp CXV-(1x25 mm ²)		đ/m	99 .091
	Cáp CXV-(1x35 mm ²)		đ/m	135 .455
	Cáp CXV-(1x50 mm ²)		đ/m	186 .364
	Cáp CXV-(1x70 mm ²)		đ/m	263 .636
	Cáp CXV-(1x95 mm ²)		đ/m	368 .091
	Cáp CXV-(1x120 mm ²)		đ/m	455 .455
	Cáp CXV-(1x150 mm ²)		đ/m	570 .909
	Cáp CXV-(1x185 mm ²)		đ/m	717 .273
	Cáp CXV-(1x240 mm ²)		đ/m	900 .000
	Cáp CXV-(1x300 mm ²)		đ/m	1 .180.000
	Cáp CXV-(1x400 mm ²)		đ/m	1 .531.818
CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)		đ/m	17 .091
	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)		đ/m	26 .818
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)		đ/m	38 .182
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)		đ/m	55 .455
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)		đ/m	85 .455
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)		đ/m	131 .182
	Cáp CXV-(2x25 mm ²)		đ/m	200 .000
	Cáp CXV-(2x35 mm ²)		đ/m	272 .273
	Cáp CXV-(2x50 mm ²)		đ/m	372 .727
	Cáp CXV-(2x70 mm ²)		đ/m	540 .909
	Cáp CXV-(2x95 mm ²)		đ/m	738 .182
	Cáp CXV-(2x120 mm ²)		đ/m	900 .000
	Cáp CXV-(2x150 mm ²)		đ/m	1 .123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)		đ/m	26 .818
	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)		đ/m	38 .818
	Cáp CXV-(3x4 mm ²)		đ/m	56 .636
	Cáp CXV-(3x6 mm ²)		đ/m	80 .818
	Cáp CXV-(3x10 mm ²)		đ/m	125 .909
	Cáp CXV-(3x16 mm ²)		đ/m	188 .818
	Cáp CXV-(3x25 mm ²)		đ/m	300 .273
	Cáp CXV-(3x35 mm ²)		đ/m	408 .364
	Cáp CXV-(3x50 mm ²)		đ/m	600 .636
	Cáp CXV-(3x70 mm ²)		đ/m	811 .364
	Cáp CXV-(3x95 mm ²)		đ/m	1 .071.818
	Cáp CXV-(3x120 mm ²)		đ/m	1 .326.364
	Cáp CXV-(3x150 mm ²)		đ/m	1 .665.455
	Cáp CXV-(3x185 mm ²)		đ/m	2 .090.909
	Cáp CXV-(3x240 mm ²)		đ/m	2 .663.636
	Cáp CXV-(3x300 mm ²)		đ/m	3 .440.909
	Cáp CXV-(3x400 mm ²)		đ/m	4 .447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)		đ/m	45 .091
	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)		đ/m	66 .091

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)		đ/m	95 .455
	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m	146 .909
	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	227 .273
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)		đ/m	325 .000
	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m	445 .455
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m	470 .909
	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)		đ/m	609 .091
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)		đ/m	700 .636
	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)		đ/m	863 .636
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m	948 .182
	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1 .227.273
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1 .308.182
	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .500.000
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .640.909
	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1 .800.000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .990.000
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2 .089.091
	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .318.182
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2 .525.455
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .613.636
	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .018.182
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)		đ/m	3 .127.273
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .280.909
	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3 .827.273
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .954.545
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4 .281.818
	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4 .327.273
CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)		đ/m	33 .636
	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)		đ/m	50 .000
	Cáp CXV-(4x4 mm ²)		đ/m	70 .000
	Cáp CXV-(4x6 mm ²)		đ/m	104 .545
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)		đ/m	163 .636
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)		đ/m	250 .000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)		đ/m	400 .000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)		đ/m	554 .545
	Cáp CXV-(4x50 mm ²)		đ/m	781 .818
	Cáp CXV-(4x70 mm ²)		đ/m	1 .081.818
	Cáp CXV-(4x95 mm ²)		đ/m	1 .477.273
	Cáp CXV-(4x120 mm ²)		đ/m	1 .827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm ²)		đ/m	2 .294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm ²)		đ/m	2 .875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm ²)		đ/m	3 .610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm ²)		đ/m	4 .585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm ²)		đ/m	5 .943.636
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)		đ/m	53 .455
	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)		đ/m	78 .727
	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)		đ/m	112 .545
	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)		đ/m	171 .818
	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)		đ/m	267 .273

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)		đ/m	402 .727
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)		đ/m	512 .727
	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)		đ/m	577 .273
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)		đ/m	721 .818
	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)		đ/m	793 .636
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)		đ/m	1 .009.091
	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1 .081.818
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1 .356.364
	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1 .493.636
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1 .741.818
	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)		đ/m	1 .950.909
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)		đ/m	2 .066.364
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2 .265.455
	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2 .422.727
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2 .639.091
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2 .812.727
	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3 .029.091
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)		đ/m	3 .389.091
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3 .605.455
	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)		đ/m	3 .865.455
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)		đ/m	4 .254.545
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4 .470.909
	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)		đ/m	4 .874.545
CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)				
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)		đ/m	53 .091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)		đ/m	76 .273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)		đ/m	113 .636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)		đ/m	150 .000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)		đ/m	200 .000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)		đ/m	290 .909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)		đ/m	390 .909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)		đ/m	486 .364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)		đ/m	600 .000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)		đ/m	754 .545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)		đ/m	954 .545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)		đ/m	1 .227.273
	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)		đ/m	1 .590.909
CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		đ/m	27 .273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)		đ/m	39 .091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)		đ/m	50 .000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)		đ/m	65 .455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)		đ/m	94 .545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)		đ/m	146 .364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)		đ/m	218 .182
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)		đ/m	295 .455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)		đ/m	390 .909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)		đ/m	563 .636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)		đ/m	772 .727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)		đ/m	981 .818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)		đ/m	1 .181.818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)		đ/m	39 .091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)		đ/m	50 .000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)		đ/m	66 .364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)		đ/m	90 .909
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)		đ/m	140 .909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)		đ/m	204 .545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)		đ/m	322 .727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)		đ/m	436 .364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)		đ/m	609 .091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)		đ/m	854 .545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)		đ/m	1 .136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)		đ/m	1 .384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)		đ/m	1 .727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)		đ/m	2 .163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)		đ/m	2 .758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)		đ/m	3 .454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)		đ/m	4 .454.545
CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1.5mm ²)		đ/m	55 .455
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2.5mm ²)		đ/m	80 .909
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²)		đ/m	113 .636
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m	163 .636
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m	245 .455
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²)		đ/m	352 .727
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m	465 .455
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m	500 .000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x25mm ²)		đ/m	627 .273
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x25mm ²)		đ/m	722 .727
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x35mm ²)		đ/m	900 .000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m	1 .000.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1 .272.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m	1 .372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .572.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m	1 .727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m	1 .818.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m	2 .045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2 .154.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .390.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m	2 .609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)		đ/m	2 .709.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)		đ/m	3 .181.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3 .381.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3 .927.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	4 .045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4 .318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4 .500.000
CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)		đ/m	45 .455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)		đ/m	61 .818

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)		đ/m	83 .636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)		đ/m	115 .455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)		đ/m	179 .091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)		đ/m	272 .727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)		đ/m	436 .364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)		đ/m	590 .909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)		đ/m	863 .636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)		đ/m	1 .154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)		đ/m	1 .590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)		đ/m	1 .954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)		đ/m	2 .409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)		đ/m	3 .018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)		đ/m	3 .772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)		đ/m	4 .740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)		đ/m	6 .136.364
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)		đ/m	66 .364
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)		đ/m	91 .818
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)		đ/m	131 .818
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)		đ/m	189 .091
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)		đ/m	280 .000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)		đ/m	430 .000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)		đ/m	536 .364
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)		đ/m	634 .545
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)		đ/m	776 .364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)		đ/m	833 .636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)		đ/m	1 .033.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1 .174.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)		đ/m	1 .436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1 .563.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)		đ/m	1 .836.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2 .024.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)		đ/m	2 .254.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2 .339.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2 .570.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)		đ/m	2 .738.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)		đ/m	2 .969.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3 .304.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)		đ/m	3 .524.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)		đ/m	3 .829.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4 .027.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)		đ/m	4 .321.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)		đ/m	4 .636.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)		đ/m	5 .013.636
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	355x230x136,	đ/bộ	9 .675.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	355x230x136	đ/bộ	9 .797.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	355x230x136	đ/bộ	9 .990.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	355x230x136	đ/bộ	10 .973.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	404x230x136	đ/bộ	11 .933.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	404x230x136	đ/bộ	11 .170.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	404x230x136	đ/bộ	13 .183.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	519x297x136	đ/bộ	19 .011.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	720x229x136	đ/bộ	21 .869.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	519x297x136	đ/bộ	20 .057.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	720x229x136	đ/bộ	22 .361.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	355x230x182	đ/bộ	11 .546.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	355x230x182	đ/bộ	11 .902.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	355x230x182	đ/bộ	12 .183.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	404x230x182	đ/bộ	13 .393.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	404x230x182	đ/bộ	17 .231.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	404x230x182	đ/bộ	14 .427.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	519x297x182	đ/bộ	20 .713.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	720x229x195	đ/bộ	23 .218.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	519x297x182	đ/bộ	21 .320.000
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	720x229x195	đ/bộ	23 .541.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	414x347x100	đ/bộ	12 .352.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	414x347x100	đ/bộ	13 .657.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	559x523x111	đ/bộ	22 .516.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	559x523x111	đ/bộ	22 .527.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	559x523x111	đ/bộ	25 .664.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	559x523x111	đ/bộ	26 .371.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	559x523x111	đ/bộ	27 .077.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	419x265x85	đ/bộ	13 .439.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	414x347x100	đ/bộ	16 .884.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	414x347x100	đ/bộ	17 .059.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	559x523x111	đ/bộ	28 .968.000
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	559x523x111	đ/bộ	31 .040.000
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	CE/ RoHS	đ/bộ	13 .224.400

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	CE/ RoHS	đ/bộ	17 .939.300
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	CE/ RoHS	đ/bộ	24 .838.900
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	CE/ RoHS	đ/bộ	31 .240.200
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	CE/ RoHS	đ/bộ	55 .197.500
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	10 .500.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	16 .386.400
	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	CE/ RoHS	đ/bộ	25 .170.300
Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc				
*	Đèn LED chiếu sáng			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	MB001	đ/cái	3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	MB002	đ/cái	3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	MB003	đ/cái	3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	MB004	đ/cái	3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	MB005	đ/cái	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	MB006	đ/cái	4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	MB007	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	MB008	đ/cái	902 .000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	MB009	đ/cái	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	MB010	đ/cái	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	MB011	đ/cái	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	MB012	đ/cái	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	MB013	đ/cái	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	MB014	đ/cái	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	MB015	đ/cái	4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	MB016	đ/cái	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	MB017	đ/cái	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	MB018	đ/cái	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	MB019	đ/cái	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	MB020	đ/cái	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	MB021	đ/cái	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	MB022	đ/cái	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	MB023	đ/cái	5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	MB024	đ/cái	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	MB025	đ/cái	1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	MB026	đ/cái	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	MB027	đ/cái	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	MB028	đ/cái	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB029	đ/cái	2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	MB030	đ/cái	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	MB031	đ/cái	2.664.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	MB032	đ/cái	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	MB033	đ/cái	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	MB034	đ/cái	3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	MB035	đ/cái	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	MB036	đ/cái	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	MB037	đ/cái	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	MB038	đ/cái	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	MB039	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	MB040	đ/cái	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	MB041	đ/cái	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	MB042	đ/cái	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	MB043	đ/cái	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	MB044	đ/cái	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	MB045	đ/cái	7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	MB046	đ/cái	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	MB047	đ/cái	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	MB048	đ/cái	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	MB049	đ/cái	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	MB050	đ/cái	1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	MB051	đ/cái	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB052	đ/cái	3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	MB053	đ/cái	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	MB054	đ/cái	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	MB055	đ/cái	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	MB056	đ/cái	14.167.800
	Đèn pha LED MB07-1000w	MB057	đ/cái	16.667.800
*	Khung nóng			
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	MB058	đ/cái	300 .000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	MB059	đ/cái	325 .000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	MB060	đ/cái	343 .000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	MB061	đ/cái	500 .000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	MB062	đ/cái	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	MB063	đ/cái	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	MB064	đ/cái	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	MB065	đ/cái	12.850.000
*	Cột đèn sân vườn trang trí			
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB066	đ/cột	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB067	đ/cột	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	MB068	đ/cột	6.120.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đế DP03	MB069	đ/cột	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	MB070	đ/cột	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	MB071	đ/cột	3.905.000
	Cột su tử DP02	MB072	đ/cột	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	MB073	đ/cột	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	MB074	đ/cột	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	MB075	đ/cột	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	MB076	đ/cột	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	MB077	đ/cột	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	MB078	đ/cột	5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	MB079	đ/cột	3.513.000
*	Chùm đèn cột sân vườn			
	Chùm CH02 (4+1)	MB080	đ/cái	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	MB081	đ/cái	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	MB082	đ/cái	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	MB083	đ/cái	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	MB084	đ/cái	972 .000
	Chùm CH06 (3+1)	MB085	đ/cái	834 .000
	Chùm CH07 (4+1)	MB086	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	MB087	đ/cái	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	MB088	đ/cái	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	MB089	đ/cái	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	MB090	đ/cái	1.993.000
	Chùm CH12	MB091	đ/cái	1.593.900
	Đèn Jupiter	MB092	đ/cái	1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	MB093	đ/cái	3.766.000
*	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			
	Cần đơn MB01-D	MB094	đ/cái	1.157.000
	Cần kép MB01-K	MB095	đ/cái	1.595.000
	Cần đơn MB02-D	MB096	đ/cái	961 .000
	Cần kép MB02-K	MB097	đ/cái	1.340.000
	Cần đơn MB06-D	MB098	đ/cái	686 .000
	Cần kép MB06-K	MB099	đ/cái	1.013.000
	Cần đơn MB03-D	MB100	đ/cái	1.079.000
	Cần kép MB03-K	MB101	đ/cái	1.699.000
	Cần đơn MB04-D	MB102	đ/cái	1.378.000
	Cần kép MB04-K	MB103	đ/cái	1.617.000
*	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn			
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	3.328.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	7.255.000
*	Thân cột thép chiếu sáng - D78			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cột	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cột	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cột	9.179.000
*	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16			
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	97.400.000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	109.400.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)		đ/cột	158.000.000
*	Cột đèn pha sân Golf			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	33.500.000
*	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.030.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.100.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.230.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	3.980.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.700.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.750.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn		đ/cái	3.600.000
*	Cột đèn Tín hiệu giao thông			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm		đ/cột	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm		đ/cột	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		đ/cột	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm		đ/cột	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		đ/cột	2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm		đ/cột	450 .000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		đ/cột	2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)			7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100		đ/cái	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200		đ/cái	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300		đ/cái	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led		đ/cái	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện		đ/cái	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	2.950.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông		đ/cái	52.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm		đ/cái	32.500.000

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.950.000
NHÓM THIẾT BỊ GIAO THÔNG				
Hệ lan tôn sóng				
	Tấm sóng 2.32m dày 3mm		đ/tấm	850 .000
	Tấm sóng 3,32m dày 3mm		đ/tấm	1 .250.000
	Trụ đỡ D141,3x4,5x1250mm l		đ/trụ	750 .000
	Trụ đỡ D113,5x2100x4,5mm + nắp đậy 5 ly		đ/trụ	875 .000
	Nắp bịt đầu cột D150x2mm		đ/cái	41 .200
	Bản đệm 300x70x5mm		đ/cái	45 .000
	Tiêu phản quang		đ/cái	19 .091
	Bu lông M16x35		bộ	14 .045
	Bu lông M19x180		bộ	32 .527
	Tấm đầu, tấm cuối uốn cong		đ/tấm	514 .091
	Gương cầu lồi INOX D1000		đ/chiếc	5 .000.000
	Gương cầu lồi INOX D800		đ/chiếc	3 .100.000
	Gương cầu lồi INOX D600		đ/chiếc	2 .800.000
BỒN NƯỚC CÁC LOẠI				
Bồn nước INOX Tân Á Đại Thành				
Bồn đứng				
	310 Đ		đ/cái	1 .980.909
	500 Đ		đ/cái	2 .535.455
	700 Đ		đ/cái	3 .135.455
	1000 Đ		đ/cái	4 .199.091
	1200 Đ		đ/cái	5 .026.364
	1300 Đ		đ/cái	5 .326.364
	1500 (1140)		đ/cái	6 .435.455
	1500 (980)		đ/cái	6 .526.364

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	2000 (1340)		đ/cái	8 .899.091
	2000 (1140)		đ/cái	8 .399.091
	2500 (1400)		đ/cái	10 .408.182
	2500 (1140)		đ/cái	10 .271.818
	3000 (1340)		đ/cái	12 .444.545
	3000 (1140)		đ/cái	12 .053.636
	3500 (1340)		đ/cái	14 .108.182
	4000 (1340)		đ/cái	15 .890.000
	4500 (1340)		đ/cái	17 .853.636
	5000 (1400)		đ/cái	19 .999.091
	6000 (1400)		đ/cái	23 .926.364
	Bồn inox 10.000		đ/cái	43 .636.364
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3		đ/cái	6 .818.182
	Bồn ngang			
	310N		đ/cái	2 .099.091
	500N		đ/cái	2 .671.818
	700N		đ/cái	3 .271.818
	1000N		đ/cái	4 .380.909
	1200N		đ/cái	5 .244.545
	1300N		đ/cái	5 .562.727
	1500 (1140)		đ/cái	6 .662.727
	1500 (980)		đ/cái	6 .799.091
	2000 (1340)		đ/cái	9 .262.727
	2000 (1140)		đ/cái	8 .717.273
	2500 (1400)		đ/cái	10 .862.727
	2500 (1140)		đ/cái	10 .726.364
	3000 (1340)		đ/cái	12 .953.636
	3000 (1140)		đ/cái	12 .562.727
	3500 (1340)		đ/cái	14 .653.636
	4000 (1340)		đ/cái	16 .526.364
	4500 (1340)		đ/cái	18 .580.909
	5000 (1400)		đ/cái	20 .817.273
	6000 (1400)		đ/cái	24 .744.545
	Bồn inox 10.000		đ/cái	50 .909.091
	Bồn inox 12.000		đ/cái	61 .090.909
	Bồn inox 15.000		đ/cái	78 .181.818
	Bồn inox 20.000		đ/cái	105 .454.545
	Bồn inox 25.000		đ/cái	131 .818.182
	Bồn inox 30.000		đ/cái	158 .181.818
	Bồn inox 35.000		đ/cái	184 .545.455
	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3		đ/cái	8 .636.364
	Bồn nước nhựa Tân Á (bồn đứng)			
	TA 300 EX		đ/cái	1 .212.037
	TA 400 EX		đ/cái	1 .536.111
	TA 500 EX		đ/cái	1 .823.148
	TA 700 EX		đ/cái	2 .360.185
	TA 1000 EX		đ/cái	3 .082.407
	TA 1500 EX		đ/cái	4 .675.000
	TA 2000 EX		đ/cái	6 .073.148

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TA 3000 EX		đ/cái	8 .647.222
	TA 4000 EX		đ/cái	11 .313.889
	TA 5000 EX		đ/cái	15 .045.370
	TA 10 000 EX		đ/cái	31 .017.593
	Bồn nước nhựa Tân Á (bồn ngang)			
	TA 300 EX		đ/cái	1 .397.222
	TA 400 EX		đ/cái	1 .721.296
	TA 500 EX		đ/cái	1 .897.222
	TA 700 EX		đ/cái	2 .637.963
	TA 1000 EX		đ/cái	3 .637.963
	TA 1500 EX		đ/cái	5 .693.519
	TA 2000 EX		đ/cái	7 .369.444
	Bồn nhựa PLASMAN (bồn đứng)			
	PL 500		đ/cái	1 .925.000
	PL 1000		đ/cái	3 .443.519
	PL 1500		đ/cái	4 .980.556
	PL 2000		đ/cái	6 .480.556
	Bồn nhựa PLASMAN (bồn ngang)			
	PL 500		đ/cái	2 .128.704
	PL 1000		đ/cái	3 .795.370
	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)			
	ĐT 1000 SE		đ/cái	4 .350.926
	ĐT 1500 SE		đ/cái	6 .110.185
	ĐT 2000 SE		đ/cái	8 .610.185
	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)			
	ĐT 1000 SE		đ/cái	5 .276.852
	ĐT 1700 SE		đ/cái	7 .036.111
	ĐT 2200 SE		đ/cái	9 .536.111
	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình ngang)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	3 .295.370
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	3 .387.963
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3 .526.852
	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	3 .063.889
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	3 .156.481
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3 .295.370
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình ngang)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	2 .878.704
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	2 .971.296
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	3 .110.185
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình vuông)			
	Bình nước nóng 15L		đ/cái	2 .647.222
	Bình nước nóng 20L		đ/cái	2 .739.815
	Bình nước nóng 30L		đ/cái	2 .878.704
	Máy năng lượng mặt trời			
	TA8 160		đ/cái	8 .008.333
	TA8 180		đ/cái	8 .332.407

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TA8 200		đ/cái	9 .258.333
	TA8 230		đ/cái	10 .739.815
	TA8 260		đ/cái	11 .573.148
	Máy lọc nước			
	Loại 7 lõi		đ/cái	5 .787.037
	Loại 8 lõi		đ/cái	5 .879.630
	Loại 9 lõi		đ/cái	6 .342.593
	Sen vòi			
	R709S		đ/cái	1 .727.273
	R709V2		đ/cái	1 .590.909
	R909S		đ/cái	2 .000.000
	R909V1		đ/cái	1 .863.636
	801S		đ/cái	2 .181.818
	701S		đ/cái	2 .000.000
	Nhóm vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb			
1	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 356-75	TCVN 10544:2014	đ/m ²	207 .965
	Neoweb 356-100		đ/m ²	286 .474
2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 445-75	TCVN 10544:2014	đ/m ²	205 .703
	Neoweb 445-100		đ/m ²	253 .588
	Neoweb 445-150		đ/m ²	367 .836
3	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 660-100	TCVN 10544:2014	đ/m ²	179 .533
	Neoweb 660-120		đ/m ²	224 .599
	Neoweb 660-200		đ/m ²	359 .310
4	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn			
	Neoweb 712-100	TCVN 10544:2014	đ/m ²	149 .083
	Neoweb 712-120		đ/m ²	186 .354
5	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		đ/cái	8 .000
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb cải tiến			
6	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 356-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	245 .758
	Neoweb cải tiến 356-150		đ/m ²	290 .418
7	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 445-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	207 .222
	Neoweb cải tiến 445-150		đ/m ²	246 .523
8	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 660-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	139 .850
	Neoweb cải tiến 660-150		đ/m ²	166 .135
9	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến			
	Neoweb cải tiến 712-120	TCVN 10544:2014	đ/m ²	125 .558
	Neoweb cải tiến 712-150		đ/m ²	151 .078
	NHÓM SẢN PHẨM ỚNG NƯỚC CÁC LOẠI			
1	Đại lý: Trung Hiền (Công ty TNHH MTV TM&XD Phúc Hà), địa chỉ: Số 002, đường Trần Phú Tổ 2, phường Tân Phong, TP. Lai Châu			

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong			
	Ống uPVC DN21 NTC	ISO1452-2:2009	đ/m	6.909
	Ống uPVC DN21 PN10		đ/m	8.545
	Ống uPVC DN21 PN12.5		đ/m	9.273
	Ống uPVC DN21 PN16		đ/m	11.182
	Ống uPVC DN21 PN25		đ/m	13.091
	Ống uPVC DN27 NTC		đ/m	8.636
	Ống uPVC DN27 PN10		đ/m	10.818
	Ống uPVC DN27 PN12.5		đ/m	12.727
	Ống uPVC DN27 PN16		đ/m	14.182
	Ống uPVC DN27 PN25		đ/m	20.091
	Ống uPVC DN34 NTC		đ/m	11.182
	Ống uPVC DN34 PN8		đ/m	13.091
	Ống uPVC DN34 PN10		đ/m	16.091
	Ống uPVC DN34 PN12.5		đ/m	19.545
	Ống uPVC DN34 PN16		đ/m	22.364
	Ống uPVC DN34 PN25		đ/m	33.091
	Ống uPVC DN42 NTC		đ/m	16.727
	Ống uPVC DN42 PN6		đ/m	18.727
	Ống uPVC DN42 PN8		đ/m	22.000
	Ống uPVC DN42 PN10		đ/m	25.091
	Ống uPVC DN42 PN12.5		đ/m	29.455
	Ống uPVC DN42 PN16		đ/m	36.455
	Ống uPVC DN42 PN25		đ/m	49.000
	Ống uPVC DN48 NTC		đ/m	19.545
	Ống uPVC DN48 PN6		đ/m	22.909
	Ống uPVC DN48 PN8		đ/m	26.182
	Ống uPVC DN48 PN10		đ/m	30.182
	Ống uPVC DN48 PN12.5		đ/m	36.545
	Ống uPVC DN48 PN16		đ/m	45.909
	Ống uPVC DN48 PN25		đ/m	65.818
	Ống uPVC DN60 NTC		đ/m	25.455
	Ống uPVC DN60 PN5		đ/m	30.455
	Ống uPVC DN60 PN6		đ/m	37.182
	Ống uPVC DN60 PN8		đ/m	43.273
	Ống uPVC DN60 PN10		đ/m	52.273
	Ống uPVC DN60 PN12.5		đ/m	65.545
	Ống uPVC DN60 PN16		đ/m	78.727
	Ống uPVC DN60 PN25		đ/m	115.727
	Ống uPVC DN63 PN5		đ/m	30.000
	Ống uPVC DN63 PN6		đ/m	35.364
	Ống uPVC DN63 PN8		đ/m	44.000
	Ống uPVC DN63 PN10		đ/m	55.182
	Ống uPVC DN63 PN12.5		đ/m	68.455
	Ống uPVC DN63 PN16		đ/m	83.636
	Ống uPVC DN75 NTC		đ/m	35.727
	Ống uPVC DN75 PN5		đ/m	41.636
	Ống uPVC DN75 PN6		đ/m	47.182
	Ống uPVC DN75 PN8	đ/m	61.455	
	Ống uPVC DN75 PN10	đ/m	76.182	
	Ống uPVC DN75 PN12.5	đ/m	95.818	

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống uPVC DN75 PN16		đ/m	115.727
	Ống uPVC DN75 PN25		đ/m	167.182
	Ống uPVC DN90 NTC		đ/m	43.545
	Ống uPVC DN90 PN4		đ/m	49.818
	Ống uPVC DN90 PN5		đ/m	58.273
	Ống uPVC DN90 PN6		đ/m	67.364
	Ống uPVC DN90 PN8		đ/m	88.364
	Ống uPVC DN90 PN10		đ/m	109.636
	Ống uPVC DN90 PN12.5		đ/m	136.273
	Ống uPVC DN90 PN16		đ/m	164.636
	Ống uPVC DN90 PN25		đ/m	237.636
	Ống uPVC DN110 NTC		đ/m	65.818
	Ống uPVC DN110 PN4		đ/m	74.455
	Ống uPVC DN110 PN5		đ/m	86.727
	Ống uPVC DN110 PN6		đ/m	98.727
	Ống uPVC DN110 PN8		đ/m	138.364
	Ống uPVC DN110 PN10		đ/m	165.545
	Ống uPVC DN110 PN12.5		đ/m	204.364
	Ống uPVC DN110 PN16		đ/m	247.727
	Ống uPVC DN110 PN25		đ/m	352.364
	Ống nhựa HDPE Tiên Phong			
	Ống HDPE PE100 DN32 PN10		đ/m	13 .182
	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5		đ/m	16 .091
	Ống HDPE PE100 DN32 PN16		đ/m	18 .818
	Ống HDPE PE100 DN32 PN20		đ/m	22 .636
	Ống HDPE PE100 DN40 PN8		đ/m	16 .636
	Ống HDPE PE100 DN40 PN10		đ/m	20 .091
	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5		đ/m	24 .273
	Ống HDPE PE100 DN40 PN16		đ/m	29 .182
	Ống HDPE PE100 DN40 PN20		đ/m	34 .636
	Ống HDPE PE100 DN50 PN8		đ/m	25 .818
	Ống HDPE PE100 DN50 PN10		đ/m	30 .818
	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5		đ/m	37 .091
	Ống HDPE PE100 DN50 PN16		đ/m	45 .273
	Ống HDPE PE100 DN50 PN20		đ/m	53 .545
	Ống HDPE PE100 DN63 PN8		đ/m	40 .091
	Ống HDPE PE100 DN63 PN10		đ/m	49 .273
	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5		đ/m	59 .727
	Ống HDPE PE100 DN63 PN16		đ/m	71 .182
	Ống HDPE PE100 DN63 PN20		đ/m	85 .273
	Ống HDPE PE100 DN75 PN8		đ/m	57 .000
	Ống HDPE PE100 DN75 PN10		đ/m	70 .273
	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5		đ/m	84 .727
	Ống HDPE PE100 DN75 PN16		đ/m	101 .091
	Ống HDPE PE100 DN75 PN20		đ/m	120 .727
	Ống HDPE PE100 DN90 PN8		đ/m	90 .000
	Ống HDPE PE100 DN90 PN10		đ/m	99 .727
	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5		đ/m	120 .545
	Ống HDPE PE100 DN90 PN16		đ/m	144 .727
	Ống HDPE PE100 DN90 PN20		đ/m	173 .273
	Ống HDPE PE100 DN110 PN6		đ/m	97 .273

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	DIN8077:8078:2008-09	đ/m	120 .818
	Ống HDPE PE100 DN110 PN10		đ/m	151 .091
	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5		đ/m	180 .545
	Ống HDPE PE100 DN110 PN16		đ/m	218 .000
	Ống HDPE PE100 DN110 PN20		đ/m	262 .364
	Ống HDPE PE100 DN125 PN6		đ/m	125 .818
	Ống HDPE PE100 DN125 PN8		đ/m	156 .000
	Ống HDPE PE100 DN125 PN10		đ/m	190 .727
	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5		đ/m	232 .455
	Ống HDPE PE100 DN125 PN16		đ/m	282 .000
	Ống HDPE PE100 DN125 PN20		đ/m	336 .273
	Ống HDPE PE100 DN140 PN6		đ/m	157 .909
	Ống HDPE PE100 DN140 PN8		đ/m	194 .273
	Ống HDPE PE100 DN140 PN10		đ/m	238 .091
	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5		đ/m	288 .364
	Ống HDPE PE100 DN140 PN16		đ/m	349 .636
	Ống HDPE PE100 DN140 PN20		đ/m	420 .545
	Ống HDPE PE100 DN160 PN6		đ/m	206 .909
	Ống HDPE PE100 DN160 PN8		đ/m	255 .091
	Ống HDPE PE100 DN160 PN10		đ/m	312 .909
	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5		đ/m	376 .273
	Ống HDPE PE100 DN160 PN16		đ/m	462 .364
	Ống HDPE PE100 DN160 PN20		đ/m	551 .636
	Ống HDPE PE100 DN180 PN6		đ/m	258 .545
	Ống HDPE PE100 DN180 PN8		đ/m	321 .182
	Ống HDPE PE100 DN180 PN10		đ/m	393 .909
	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5		đ/m	479 .727
	Ống HDPE PE100 DN180 PN16		đ/m	581 .636
	Ống HDPE PE100 DN180 PN20		đ/m	697 .455
	Ống HDPE PE100 DN200 PN6		đ/m	321 .091
	Ống HDPE PE100 DN200 PN8		đ/m	400 .091
	Ống HDPE PE100 DN200 PN10		đ/m	493 .636
	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5		đ/m	587 .818
	Ống HDPE PE100 DN200 PN16		đ/m	727 .727
	Ống HDPE PE100 DN200 PN20		đ/m	867 .727
	Ống HDPE PE100 DN225 PN6		đ/m	402 .818
	Ống HDPE PE100 DN225 PN8		đ/m	503 .818
	Ống HDPE PE100 DN225 PN10		đ/m	606 .727
	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5		đ/m	743 .091
	Ống HDPE PE100 DN225 PN16		đ/m	889 .727
	Ống HDPE PE100 DN225 PN20		đ/m	1 .073.182
	Ống HDPE PE100 DN250 PN6		đ/m	499 .000
	Ống HDPE PE100 DN250 PN8		đ/m	614 .818
	Ống HDPE PE100 DN250 PN10		đ/m	751 .727
	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5		đ/m	923 .909
	Ống HDPE PE100 DN250 PN16		đ/m	1 .106.909
	Ống HDPE PE100 DN250 PN20		đ/m	1 .324.364
	Ống HDPE PE100 DN280 PN6		đ/m	618 .818
	Ống HDPE PE100 DN280 PN8		đ/m	784 .273
	Ống HDPE PE100 DN280 PN10		đ/m	936 .636
	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	đ/m	1 .158.364	

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Ống HDPE PE100 DN280 PN16		đ/m	1 .387.273
	Ống HDPE PE100 DN280 PN20		đ/m	1 .658.818
	Ống HDPE PE100 DN315 PN6		đ/m	789 .091
	Ống HDPE PE100 DN315 PN8		đ/m	982 .455
	Ống HDPE PE100 DN315 PN10		đ/m	1 .192.727
	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5		đ/m	1 .448.818
	Ống HDPE PE100 DN315 PN16		đ/m	1 .756.000
	Ống HDPE PE100 DN315 PN20		đ/m	2 .113.182
	Ống HDPE PE100 DN355 PN6		đ/m	1 .002.273
	Ống HDPE PE100 DN355 PN8		đ/m	1 .235.455
	Ống HDPE PE100 DN355 PN10		đ/m	1 .515.727
	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5		đ/m	1 .837.545
	Ống HDPE PE100 DN355 PN16		đ/m	2 .229.273
	Ống HDPE PE100 DN355 PN20		đ/m	2 .680.727
	Ống HDPE PE100 DN400 PN6		đ/m	1 .264.455
	Ống HDPE PE100 DN400 PN8		đ/m	1 .584.364
	Ống HDPE PE100 DN400 PN10		đ/m	1 .926.000
	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5		đ/m	2 .326.364
	Ống HDPE PE100 DN400 PN16		đ/m	2 .841.000
	Ống HDPE PE100 DN400 PN20		đ/m	3 .414.182
	Ống HDPE PE100 DN450 PN6		đ/m	1 .615.909
	Ống HDPE PE100 DN450 PN8		đ/m	1 .988.727
	Ống HDPE PE100 DN450 PN10		đ/m	2 .433.727
	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5		đ/m	2 .941.364
	Ống HDPE PE100 DN450 PN16		đ/m	3 .595.909
	Ống HDPE PE100 DN450 PN20		đ/m	4 .316.091
	Ống HDPE PE100 DN500 PN6		đ/m	1 .967.909
	Ống HDPE PE100 DN500 PN8		đ/m	2 .467.091
	Ống HDPE PE100 DN500 PN10		đ/m	3 .026.455
	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5		đ/m	3 .660.545
	Ống HDPE PE100 DN500 PN16		đ/m	4 .457.545
	Ống HDPE PE100 DN500 PN20		đ/m	5 .338.545
	Ống HDPE PE100 DN560 PN6		đ/m	2 .702.727
	Ống HDPE PE100 DN560 PN8		đ/m	3 .332.727
	Ống HDPE PE100 DN560 PN10		đ/m	4 .091.818
	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5		đ/m	4 .994.545
	Ống HDPE PE100 DN560 PN16		đ/m	6 .032.727
	Ống HDPE PE100 DN630 PN6		đ/m	3 .424.545
	Ống HDPE PE100 DN630 PN8		đ/m	4 .210.909
	Ống HDPE PE100 DN630 PN10		đ/m	5 .182.727
	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5		đ/m	6 .312.727
	Ống HDPE PE100 DN630 PN16		đ/m	7 .167.273
	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn dây điện DN16 D2		đ/cây	24 .273
	Ống luồn dây điện DN20 D2		đ/cây	34 .182
	Ống luồn dây điện DN25 D2		đ/cây	47 .273
	Ống luồn dây điện DN32 D2	BS 6099:2.2:1982	đ/cây	95 .091
	Ống luồn dây điện DN40 D2		đ/cây	168 .909
	Ống luồn dây điện DN50 D2		đ/cây	156 .091
	Ống luồn dây điện DN63 D2		đ/cây	210 .273
	Hộp Kiểm soát kỹ thuật PVC			

STT	Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ	Đơn vị tính	Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST160-200		đ/chiếc	870 .200
	Hộp kiểm soát Kỹ thuật bốn nhánh 90WY 110x160-200		đ/chiếc	1 .422.091
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		đ/chiếc	1 .245.455
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		đ/chiếc	1 .381.818
	Ống gân sóng HDPE			
	Ống HDPE DN200 SN4	ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 - 3:2017	đ/m	455 .000
	Ống HDPE DN200 SN8		đ/m	510 .000
	Ống HDPE DN250 SN4		đ/m	600 .000
	Ống HDPE DN250 SN8		đ/m	672 .000
	Ống HDPE DN300 SN4		đ/m	645 .000
	Ống HDPE DN300 SN8		đ/m	800 .000
	Ống HDPE DN400 SN4		đ/m	1 .110.000
	Ống HDPE DN400 SN8		đ/m	1 .463.000
	Ống HDPE DN500 SN4		đ/m	1 .660.000
	Ống HDPE DN500 SN8		đ/m	2 .400.000
	Ống HDPE DN600 SN4		đ/m	2 .488.000
	Ống HDPE DN600 SN8		đ/m	3 .012.000
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp			
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	TCVN 7417-1:2010	đ/m	78 .100
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125		đ/m	121 .400
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150		đ/m	165 .800
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175		đ/m	247 .200
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200		đ/m	295 .500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/xuất xứ		Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trước VAT)							
					6	7	8	9	10	11	12	13
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành											
	ỐNG NHỰA STROMAN											
	Ống nhựa U.PVC		Thoát			Class 0			Class 1			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
1	Φ 21	m	1.0	4	6 .909	1.2	10.0	8 .545	1.5	12.5	9 .273	
2	Φ 27	m	1.0	4	8 .636	1.3	10.0	10 .818	1.6	12.5	12 .727	
3	Φ 34	m	1.0	4	11 .182	1.5	8	13 .091	1.7	10	16 .091	
4	Φ 42	m	1.2	4	16 .727	1.5	6	18 .727	1.7	8	22 .000	
5	Φ 48	m	1.4	5	19 .545	1.6	6	22 .909	1.9	8	26 .182	
6	Φ 60	m	1.4	4	25 .455	1.5	5	30 .455	1.9	6	37 .182	
7	Φ 75	m	1.5	4	35 .727	1.9	5	41 .636	2.2	6	47 .182	
8	Φ 90	m	1.5	3	43 .545	1.8	4	49 .818	2.2	5	58 .273	
9	Φ 110	m	1.9	3	65 .818	2.2	4	74 .455	2.7	5	86 .727	
10	Φ 125	m	2.0	3	72 .636	2.5	4	91 .545	3.1	5	107 .273	
11	Φ 140	m	2.2	3	89 .455	2.8	4	113 .909	3.5	5	134 .091	
12	Φ 160	m	2.5	3	115 .182	3.2	4	152 .091	4.0	5	177 .273	
13	Φ 180	m	2.8	3	146 .000	3.6	4	187 .273	4.4	5	217 .273	
14	Φ 200	m	3.2	3	217 .909	3.9	4	228 .545	4.9	5	276 .091	
15	Φ 225	m	3.5	3	226 .273	4.4	4	280 .091	5.5	5	336 .636	
16	Φ 250	m	3.9	3	294 .545	4.9	4	367 .182	6.2	5	442 .727	
17	Φ 280	m				5.5	4	440 .273	6.9	5	526 .545	
18	Φ 315	m				6.2	4	520 .000	7.7	5	660 .727	
19	Φ 355	m				7.0	4	703 .091	8.7	5	863 .273	
20	Φ 400	m				7.8	4	882 .273	9.8	5	1 .097.000	
21	Φ 450	m				8.8	4	1 .119.727	11.0	5	1 .386.636	
22	Φ 500	m				9.8	4	1 .468.545	12.3	5	1 .751.091	

	Ống nhựa U.PVC		Class 2			Class 3			Class 4			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
23	Φ 21	m	1.6	16.0	11 .182	2.4	25	13 .091				
24	Φ 27	m	2.0	16.0	14 .182	3	25	20 .091				
25	Φ 34	m	2.0	12.5	19 .545	2.6	16	22 .364	3.8	25	33 .091	
26	Φ 42	m	2.0	10.0	25 .091	2.5	12.5	29 .455	3.2	16	36 .455	
27	Φ 48	m	2.3	10.0	30 .182	2.9	12.5	36 .545	3.6	16	45 .909	
28	Φ 60	m	2.3	8.0	43 .273	2.9	10	52 .273	3.6	12.5	65 .545	
29	Φ 75	m	2.9	8.0	61 .455	3.6	10	76 .182	4.5	12.5	95 .818	
30	Φ 90	m	2.7	6.0	67 .364	3.5	8	88 .364	4.3	12.5	109 .636	
31	Φ 110	m	3.2	6.0	98 .727	4.2	8	138 .364	5.3	10	165 .545	
32	Φ 125	m	3.7	6.0	127 .000	4.8	8	161 .273	6	10	203 .000	
33	Φ 140	m	4.1	6.0	158 .000	5.4	8	211 .364	6.7	10	258 .727	
34	Φ 160	m	4.7	6.0	204 .636	6.2	8	264 .727	7.7	10	335 .909	
35	Φ 180	m	5.3	6.0	258 .636	6.9	8	330 .364	8.6	10	422 .727	
36	Φ 200	m	5.9	6.0	321 .091	7.7	8	409 .818	9.6	10	525 .000	
37	Φ 225	m	6.6	6.0	399 .091	8.6	8	518 .182	10.8	10	664 .636	
38	Φ 250	m	7.3	6.0	516 .636	9.6	8	667 .818	11.9	10	844 .182	
39	Φ 280	m	8.2	6.0	620 .273	10.7	8	796 .909	13.4	10	1 .092.909	
40	Φ 315	m	9.2	6.0	792 .727	12.1	8	996 .000	15	10	1 .378.909	
41	Φ 355	m	10.4	6.0	1 .027.000	13.6	8	1 .332.727	16.9	10	1 .638.727	
42	Φ 400	m	11.7	6.0	1 .304.636	15.3	8	1 .689.000	19.1	10	2 .086.545	
43	Φ 450	m	13.2	6.0	1 .645.455	17.2	8	2 .136.273	21.5	10	2 .646.455	
	Ống nhựa U.PVC		Class 5			Class 6			Class7			
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	
	Φ 42	m	4.7	25	49 .000							
	Φ 48	m	5.4	25	65 .818							
44	Φ 60	m	4.5	16	78 .727	6.7	25	115 .727				
45	Φ 75	m	5.6	16	115 .727	8.4	16	167 .182				

46	Φ 90	m	5.4	13	136 .273	6.7	16	164 .636	10.1	25	237 .636	
47	Φ 110	m	6.6	13	204 .364	8.1	16	247 .727	12.3	25	352 .364	
48	Φ 125	m	7.4	13	248 .909	9.2	16	305 .364	14	25	436 .182	
49	Φ 140	m	8.3	13	318 .182	10.3	16	390 .545	15.7	25	552 .000	
50	Φ 160	m	9.5	13	412 .364	11.8	16	507 .091	17.9	25	718 .545	
51	Φ 180	m	10.7	13	523 .636	13.3	16	642 .455				
52	Φ 200	m	11.9	13	647 .182	14.7	16	790 .455				
53	Φ 225	m	13.4	13	821 .455	16.6	16	982 .636				
54	Φ 250	m	14.8	13	1 .045.545	18.4	16	1 .275.364				
55	Φ 280	m	16.6	13	1 .254.636	20.6	16	1 .529.363				
56	Φ 315	m	18.7	13	1 .588.909	23.2	16	1 .934.000				
57	Φ 355	m	21.1	13	2 .022.455	26.1	16	2 .463.727				
	Ống nhựa PP-R		PN 10		PN 16		PN 20		PN 25			
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá		
58	Φ 20	m	2.3	23 .364	2.8	26 .000	3.4	28 .909	4.1	32 .000		
59	Φ 25	m	2.8	41 .727	3.5	48 .000	4.2	50 .727	5.1	53 .000		
60	Φ 32	m	2.9	54 .091	4.4	65 .000	5.4	74 .363	6.5	82 .000		
61	Φ 40	m	3.7	72 .545	5.5	88 .000	6.7	115 .545	8.1	125 .364		
62	Φ 50	m	4.6	106 .273	6.9	140 .000	8.3	179 .545	10.1	200 .000		
63	Φ 63	m	5.8	169 .000	8.6	220 .000	10.5	283 .000	12.7	315 .000		
64	Φ 75	m	6.8	235 .000	10.3	300 .000	12.5	392 .000	15.1	445 .000		
65	Φ 90	m	8.2	343 .000	12.3	420 .000	15	586 .000	18.1	640 .000		
66	Φ 110	m	10	549 .000	15.1	640 .000	18.3	825 .000	22.1	950 .000		
67	Φ 125	m	11.4	680 .000	17.1	830 .000	20.8	1 .110.000	25.1	1 .275.000		
68	Φ 140	m	12.7	839 .000	19.2	1 .010.000	23.3	1 .410.000	28.1	1 .680.000		
69	Φ 160	m	14.6	1 .145.000	21.9	1 .400.000	26.6	1 .875.000	32.1	2 .175.909		
70	Φ 180	m	16.4	1 .804.000	24.6	2 .508.000	29	2 .948.000	36.1	3 .388.000		
71	Φ 200	m	18.2	2 .189.000	27.4	3 .102.000	33.2	3 .630.000				

	Ống nhựa HDPE (PE80)		PN 6		PN 8		PN10		PN 12.5		PN 16	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
72	Φ 20	m	1	5 .273	1.2	5 .909	1.5	7 .727	2	8 .727	2.3	10 .364
73	Φ 25	m	1.2	7 .727	1.5	10 .000	2	10 .909	2.3	13 .182	3.0	16 .545
74	Φ 32	m	1.6	13 .636	2.0	14 .545	2.4	18 .182	3	21 .364	3.6	25 .455
75	Φ 40	m	2	19 .091	2.4	22 .727	3	27 .273	3.7	33 .636	4.5	39 .091
76	Φ 50	m	2.4	29 .091	3.0	34 .545	3.7	41 .818	4.6	50 .909	5.6	61 .818
77	Φ 63	m	3	45 .455	3.8	56 .364	4.7	68 .182	5.8	80 .909	7.1	98 .182
78	Φ 75	m	3.6	64 .545	4.5	80 .000	5.6	96 .364	6.8	116 .364	8.4	138 .182
79	Φ 90	m	4.3	101 .818	5.4	113 .636	6.7	136 .364	8.2	165 .455	10.1	200 .000
80	Φ 110	m	5.3	136 .364	6.6	172 .727	8.1	204 .545	10	250 .000	12.3	300 .000
81	Φ 125	m	6	177 .273	7.4	218 .182	9.2	236 .636	11.4	322 .727	14.0	381 .818
82	Φ 140	m	6.7	222 .727	8.3	272 .727	10.3	327 .273	12.7	400 .000	15.7	481 .818
83	Φ 160	m	7.7	290 .909	9.5	359 .091	11.8	427 .273	14.6	527 .273	17.9	631 .818
84	Φ 180	m	8.6	363 .636	10.7	450 .000	13.3	545 .455	16.4	663 .636	20.1	800 .000
85	Φ 200	m	9.6	454 .545	11.9	563 .636	14.7	668 .182	18.2	827 .273	22.4	1 .000.000
86	Φ 225	m	10.8	572 .727	13.4	690 .909	16.6	845 .455	20.5	1 .010.909	25.2	1 .218.182
87	Φ 250	m	11.9	698 .182	14.8	854 .545	18.4	1 .054.545	22.7	1 .254.545	27.9	1 .509.091
88	Φ 280	m	13.4	895 .455	16.6	1 .072.727	20.6	1 .327.273	25.4	1 .581.818	31.3	1 .900.000
89	Φ 315	m	15	1 .122.727	18.7	1 .363.636	23.2	1 .654.545	28.6	2 .009.091	35.2	2 .418.182
90	Φ 355	m	16.9	1 .409.091	21.1	1 .727.273	26.1	2 .100.000	32.2	2 .545.455	39.7	3 .072.727
91	Φ 400	m	19.1	1 .809.091	23.7	2 .200.000	29.4	2 .654.545	36.3	3 .245.455	44.7	3 .900.000
92	Φ 450	m	21.5	2 .272.727	26.7	2 .781.818	33.1	3 .354.545	40.9	4 .109.091	50.3	4 .927.273
93	Φ 500	m	23.9	2 .818.182	29.7	3 .454.545	36.8	4 .181.818	45.4	5 .090.909	55.8	6 .090.909
94	Φ 560	m	26.7	3 .800.000	33.2	4 .672.727	41.2	5 .700.000	50.8	6 .881.818		
95	Φ 630	m	30	4 .800.000	37.4	5 .909.091	46.3	6 .627.273	57.2	8 .181.818		
96	Φ 710	m	33.9	6 .127.273	42.1	7 .509.091	52.2	7 .509.091	64.5	11 .090.909		
97	Φ 800	m	38.1	7 .763.636	47.4	9 .527.273	58.8	12 .263.636				
98	Φ 900	m	42.9	9 .818.182	53.3	12 .045.455	66.2	14 .718.182				
99	Φ 1000	m	47.7	12 .127.273	59.3	14 .890.909	72.5	17 .927.273				
100	Φ 1200	m	57.2	17 .454.545	67.9	20 .509.091		-				

	Ông nhựa HDPE (PE 100)		Độ dày (mm)	Đơn giá								
	Φ 20	m	2.3	10 .364								
	Φ 25	m	3	16 .545								
	Φ 32	m	3.6	25 .454								
	Φ 40	m	4.5	39 .091								
	Φ 50	m	5.6	61 .818								
	Φ 63	m	7.1	98 .181								
	Φ 75	m	8.4	138 .180								
	Φ 90	m	10.1	199 .998								
	Φ 110	m	12.3	299 .997								
	Φ 125	m	14	381 .814								
	Φ 140	m	15.7	481 .813								
	Φ 160	m	17.9	631 .812								
	Φ 180	m	20.1	799 .992								
	Φ 200	m	22.4	999 .990								
	Φ 225	m	25.2	1 .218.170								
	Φ 250	m	27.9	1 .509.076								
	Φ 280	m	31.3	1 .899.981								
	Φ 315	m	35.2	2 .418.158								
	Φ 355	m	39.7	3 .072.697								
	Φ 400	m	44.7	3 .899.961								
	Φ 450	m	50.3	4 .927.223								
	Φ 500	m	55.8	6 .090.848								
	Phụ kiện u.PVC		Măng sông		Cút		Tê		Chếch		Y	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
130	DN 21	Cái	16	2 .182	16	3 .182	16	4 .182	16	2 .909		
131	DN 27	Cái	16	2 .909	16	4 .000	16	5 .273	16	4 .182		
132	DN 34	Cái	12.5	3 .182	13	3 .636	12.5	5 .455	12.5	2 .209	10	11 .134
133	DN 42	Cái	10	3 .455	10	5 .636	10	7 .455	10	4 .273	10	9 .573
134	DN 48	Cái	10	4 .455	10	8 .181	10	11 .000	10	6 .818	10	17 .693

135	DN 60	Cái	8	7 .636	8	13 .091	8	17 .455	8	11 .182	8	24 .045
136	DN 75	Cái	8	10 .455	8	23 .455	8	29 .818	8	19 .364	8	45 .900
137	DN 90	Cái	6	14 .182	6	30 .818	6	41 .000	6	25 .364	6	55 .679
138	DN 110	Cái	6	17 .909	6	49 .273	6	69 .727	6	38 .727	6	84 .093
139	DN 125	Cái	6	40 .364	6	86 .455	6	115 .182	6	68 .545	6	157 .356
140	DN 140	Cái	6	58 .000	6	125 .273	6	186 .636	6	74 .636	6	256 .745
141	DN 160	Cái	6	82 .545	6.0	151 .727	6	198 .455	6	113 .000	6	335 .926
	Phụ kiện u.PVC		Nút bịt		Zac co		Tê cong		Tứ chạc cong		Van cầu	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
142	DN 21	Cái	16	1 .091	10	8 .864		-		-	16	28 .182
143	DN 27	Cái	16	1 .727	10	12 .236		-		-	16	33 .091
144	DN 34	Cái	12.5	2 .909	10	17 .245		-		-	12.5	50 .000
145	DN 42	Cái	10	2 .364	10	21 .200		-		-		
146	DN 48	Cái	10	3 .455	10	35 .464		-		-		
	DN 49	Cái			8	35 .464						
147	DN 60	Cái	8	10 .409	8	51 .455		-		-		
148	DN 75	Cái	8	10 .818				-		-		
149	DN 90	Cái	6	11 .818			6	45 .391	6	61 .273		
150	DN 110	Cái	6	24 .545			6	75 .545	6	106 .182		
151	DN 114	Cái	6	51 .264		-	6	80 .173				
152	DN 140	Cái		-		-		-		-		
153	DN 160	Cái		-		-		-		-		
	Phụ kiện u.PVC		Côn thu		Tê thu		Bạc chuyển bậc					
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá				
154	DN 27-21	Cái	16	1 .364	16	2 .909		-				
155	DN 34-21	Cái	12.5	1 .909	13	3 .909		-				
156	DN 34-27	Cái	12.5	2 .455	13	4 .182		-				
157	DN 42-21	Cái	10	2 .818	10	5 .091		-				
158	DN 42-27	Cái	10	2 .909	10	5 .727		-				
159	DN 42-34	Cái	10	3 .182	10	6 .818		-				
160	DN 48-21	Cái	10	3 .909	10	8 .273		-				
161	DN 48-27	Cái	10	4 .091	10	8 .455		-				

162	DN 48-34	Cái	10	4 .182	10	8 .818			-			
163	DN 48-42	Cái	10	4 .273	10	11 .364			-			
164	DN 60-21	Cái	8	5 .273	8	10 .364			-			
165	DN 60-27	Cái	8	6 .455	8	11 .636			-			
166	DN 60-34	Cái	8	6 .455	8	12 .727			-			
167	DN 60-42	Cái	8	6 .455	8	14 .091			-			
168	DN 60-48	Cái	8	6 .818	8	14 .727			-			
169	DN 75-34	Cái	8	10 .182	8	19 .364	8		9 .909			
170	DN 75-42	Cái	8	10 .182	8	20 .727	8		9 .909			
171	DN 75-48	Cái	8	10 .182	8	23 .455	8		9 .909			
172	DN 75-60	Cái	8	10 .727	8	26 .182	8		9 .909			
173	DN 90-34	Cái	6	12 .818	6	32 .000			-			
174	DN 90-42	Cái	6	14 .091	6	26 .000	6		15 .091			
175	DN 90-48	Cái	6	14 .091	6	31 .636	6		16 .000			
176	DN 90-60	Cái	6	14 .545	6	38 .545	6		17 .182			
177	DN 90-75	Cái	6	15 .818	6	40 .364	6		15 .273			
178	DN 110-34	Cái	6	22 .273	6	39 .909			-			
179	DN 110-42	Cái	6	21 .364	6	40 .364			-			
180	DN 110-48	Cái	6	21 .364	6	42 .273	6		30 .000			
181	DN 110-60	Cái	6	22 .364	6	46 .818	6		31 .273			
182	DN 110-75	Cái	6	22 .636	6	49 .455	6		33 .364			
183	DN 110-90	Cái	6	23 .182	6	59 .273	6		35 .273			
184	DN 140-75	Cái		-		-	6		41 .636			
185	DN 140-90	Cái		-		-	6		55 .182			
186	DN 140-110	Cái		-		-	6		55 .182			
187	DN 160-90	Cái		-		-	6		82 .636			
188	DN 160-110	Cái		-		-	6		90 .818			
	Phụ kiện u.PVC	Đơn vị	Mãng sông ren trong		Mãng sông ren trong đồng		Cút ren trong đồng		Tê ren trong đồng		Nút bịt ren ngoài	
			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
189	DN 21 x 1/2"	Cái	16	1 .364	16	11 .909	16	12 .636	16	15 .182	16	785
190	DN 27 x 1/2"	Cái		-	16	16 .964	16	17 .000	16	21 .364		-
191	DN 27 x 3/4"	Cái	16	1 .727	16	24 .545	16	20 .273	16	21 .364	16	1 .178
192	DN 34 x 1"	Cái	12.5	2 .909	12.5	34 .691	12.5	29 .364	12.5	53 .673	12.5	2 .062

193	DN 42 x 1*1/4"	Cái	10	4 .182	10	40 .091		-		-		-
194	DN 48 x 1*1/2"	Cái	10	6 .000	10	50 .727		-		-		-
	Phụ kiện PPR	Đơn vị	Mãng sông	Cút 90	Tê	Chếch 45	Nút bịt	Zắc co nhựa	Ống tránh	Van mở cửa	Van chặn	Văn Bi
195	Φ 20 - PN 25	Cái	3 .091	5 .818	6 .818	4 .818	2 .909	38 .000	15 .000	200 .000	163 .636	
196	Φ 25 - PN25	Cái	5 .182	7 .727	10 .545	7 .727	5 .000	56 .000	28 .000	230 .000	202 .000	97 .182
197	Φ 32 - PN 25	Cái	8 .000	13 .545	17 .273	11 .636	6 .545	80 .545	-	345 .000	233 .000	
198	Φ 40 - PN 25	Cái	12 .818	22 .000	27 .000	23 .091	9 .818	92 .545	-	555 .545	454 .545	
199	Φ 50 - PN 25	Cái	23 .000	38 .636	53 .000	44 .091	18 .545	139 .000	-	866 .273	727 .273	
200	Φ 63 - PN 25	Cái	46 .000	118 .182	133 .000	101 .000	90 .000	-	-	-	-	
201	Φ 75 - PN 25	Cái	77 .091	154 .273	199 .727	155 .273	160 .000	-	-	-	-	
202	Φ 90 - PN 25	Cái	130 .545	238 .000	310 .000	185 .000	180 .000	-	-	-	-	
203	Φ 110 - PN 25	Cái	211 .636	485 .000	480 .000	322 .091	-	-	-	-	-	
	Phụ kiện PPR	Đơn vị	PN	mãng sông ren trong	mãng sông ren ngoài	Cút ren trong	Cút ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài	Zắc co ren trong	Zắc co ren ngoài	
205	Φ 20 x 1/2"	Cái	25	38 .182	48 .000	42 .727	59 .545	42 .727	52 .545	90 .909	105 .455	
206	Φ 25 x 1/2"	Cái	25	46 .545	55 .545	52 .518	67 .273	46 .364	57 .000		-	
207	Φ 25 x 3/4"	Cái	25	51 .909	69 .091	65 .455	80 .000	67 .273	70 .909	145 .000	168 .182	
208	Φ 32 x 1"	Cái	25	84 .545	125 .455	119 .545	127 .273	145 .182	145 .000	212 .545	236 .545	
209	Φ 40 x 1-1/4"	Cái	25	209 .545	288 .000	-	-	-	-	480 .000	520 .000	
210	Φ 50 x 1-1/2"	Cái	25	278 .000	360 .000	-	-	-	-	700 .000	619 .545	
	Phụ kiện PPR		PN	Côn thu	Tê thu							
211	Φ 25-20	Cái	25	4 .818	10 .545							
212	Φ 32-20	Cái	25	6 .818	18 .545							
213	Φ 32-25	Cái	25	6 .818	18 .545							
214	Φ 40-20	Cái	25	10 .545	40 .727							
215	Φ 40-25	Cái	25	10 .545	40 .727							
216	Φ 40-32	Cái	25	10 .545	40 .727							
217	Φ 50-20	Cái	25	18 .909	71 .545							
218	Φ 50-25	Cái	25	18 .909	71 .545							
219	Φ 50-32	Cái	25	18 .909	71 .545							

220	Φ 50-40	Cái	25	18 .909	71 .545							
221	Φ 63-25	Cái	25	36 .636	125 .727							
222	Φ 63-32	Cái	25	36 .636	125 .727							
223	Φ 63-40	Cái	25	36 .636	125 .727							
224	Φ 63-50	Cái	25	36 .636	125 .727							
225	Φ 75-32	Cái	25	63 .909	172 .091							
226	Φ 75-40	Cái	25	75 .273	172 .091							
227	Φ 75-50	Cái	25	68 .182	185 .000							
228	Φ 75-63	Cái	25	68 .182	172 .091							
229	Φ 90-50	Cái	25	94 .545	270 .000							
230	Φ 90-63	Cái	25	120 .364	290 .000							
231	Φ 90-75	Cái	25	120 .364	319 .000							
232	Φ 110-50	Cái	25	183 .636	460 .000							
233	Φ 110-63	Cái	25	247 .182	460 .000							
234	Φ 110-75	Cái	25	236 .364	460 .000							
235	Φ 110-90	Cái	25	236 .364	460 .000							
	Phụ kiện HDPE		PN	Cút 90	Tê	Măng sông	Cút 90 hàn	Tê hàn	Nút bịt			
236	Φ 20	Cái	10	23 .636	24 .545	19 .091	-	-	-			
237	Φ 25	Cái	10	27 .273	36 .364	29 .091	-	-	-			
238	Φ 32	Cái	10	36 .364	40 .909	36 .364	-	-	-			
239	Φ 40	Cái	10	59 .091	77 .273	54 .545	-	-	30 .273			
240	Φ 50	Cái	10	77 .273	122 .727	72 .727	-	-	43 .364			
241	Φ 63	Cái	10	127 .273	150 .000	95 .455	-	-	64 .636			
242	Φ 75	Cái	10	181 .818	240 .909	154 .545	-	-	99 .818			
243	Φ 90	Cái	10	309 .091	454 .545	272 .727	163 .636	245 .455	158 .727			
244	Φ 110	Cái		-	-	-	245 .455	372 .727	402 .545			
245	Φ 125	Cái		-	-	-	327 .273	490 .909	-			
246	Φ 140	Cái		-	-	-	418 .182	627 .273	-			
247	Φ 160	Cái		-	-	-	554 .545	827 .273	-			
248	Φ 180	Cái		-	-	-	736 .364	1 .081.818	-			

249	Φ 200	Cái		-	-	-	918 .182	1 .345.455	-		
	Phụ kiện			Côn thu	Tê thu						
250	Φ 25-20	Cái		29 .091	43 .636						
251	Φ 32-20	Cái		40 .000	59 .091						
252	Φ 32-25	Cái		40 .000	59 .091						
253	Φ 40-20	Cái		47 .273	77 .273						
254	Φ 40-25	Cái		47 .273	77 .273						
255	Φ 40-32	Cái		47 .273	77 .273						
256	Φ 50-25	Cái		47 .273	90 .909						
257	Φ 50-32	Cái		63 .636	90 .909						
258	Φ 50-40	Cái		63 .636	90 .909						
259	Φ 63-25	Cái		90 .909	131 .818						
260	Φ 63-32	Cái		90 .909	131 .818						
261	Φ 63-40	Cái		90 .909	131 .818						
262	Φ 63-50	Cái		90 .909	131 .818						
263	Φ 75-32	Cái		200 .000	240 .909						
264	Φ 75-50	Cái		-	240 .909						
267	Φ 90-63	Cái		200 .000	240 .909						
	Phụ kiện HDPE			Cút ren trong	Cút ren ngoài	Mãng sông ren trong	Mãng sông ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài	Đại khởi thủy	
268	Ø20 x 1/2"	Cái		13 .909	13 .091	12 .727	13 .636	23 .636	23 .636	-	
269	Ø25 x 1/2"	Cái		18 .000	14 .727	17 .273	16 .364	30 .909	30 .909	19 .091	
270	Ø25 x 3/4"	Cái		18 .000	14 .727	17 .273	16 .364	30 .909	30 .909	19 .091	
271	Ø32 x 3/4"	Cái		26 .182	24 .545	25 .455	23 .636	30 .909	47 .273	21 .273	
272	Ø32 x 1"	Cái		26 .182	24 .545	25 .455	23 .636	47 .273	47 .273	-	
273	Ø40 x 1-1/4"	Cái		45 .818	42 .545	45 .455	36 .364	47 .273	83 .636	-	
274	Ø50 x 1-1/2"	Cái		85 .909	61 .364	70 .909	61 .818	83 .636	136 .364	36 .818	
275	Ø63 x 2"	Cái		118 .636	94 .091	100 .000	72 .727	136 .364	181 .818	-	
276	Ø75 x 2-1/2"	Cái		163 .636	-	136 .364	109 .091	181 .818	290 .909	-	
277	Ø90 x 3"	Cái		270 .000	253 .636	263 .636	181 .818	290 .909	500 .000	-	
3	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH										
	Ống nhựa HDPE100										

	PN10			PN12.5			PN16			PN20		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D32	đ/m	13 .182	D25	đ/m	9 .818	D20	đ/m	7 .727	D20	đ/m	9 .091
	D40	đ/m	20 .091	D32	đ/m	16 .091	D25	đ/m	11 .727	D25	đ/m	13 .727
	D50	đ/m	30 .818	D40	đ/m	24 .273	D32	đ/m	18 .818	D32	đ/m	22 .636
	D63	đ/m	49 .273	D50	đ/m	37 .091	D40	đ/m	29 .182	D40	đ/m	34 .636
	D75	đ/m	70 .273	D63	đ/m	59 .727	D50	đ/m	45 .273	D50	đ/m	53 .545
	D90	đ/m	99 .727	D75	đ/m	84 .727	D63	đ/m	71 .182	D63	đ/m	85 .273
	D110	đ/m	151 .091	D90	đ/m	120 .545	D75	đ/m	101 .091	D75	đ/m	120 .727
	D125	đ/m	190 .727	D110	đ/m	180 .545	D90	đ/m	144 .727	D90	đ/m	173 .273
	D160	đ/m	312 .909	D125	đ/m	232 .455	D110	đ/m	218 .000	D110	đ/m	262 .364
	D200	đ/m	493 .636	D160	đ/m	376 .273	D125	đ/m	282 .000	D125	đ/m	336 .273
	D225	đ/m	606 .727	D200	đ/m	587 .818	D160	đ/m	462 .364	D160	đ/m	551 .636
	D315	đ/m	1 .192.727	D225	đ/m	743 .091	D200	đ/m	727 .727	D200	đ/m	867 .727
	D355	đ/m	1 .515.727	D315	đ/m	1 .448.818	D225	đ/m	889 .727	D225	đ/m	1 .073.182
	D400	đ/m	1 .926.000	D355	đ/m	1 .837.545	D315	đ/m	1 .756.000	D315	đ/m	2 .113.182
	D450	đ/m	2 .433.727	D400	đ/m	2 .326.364	D355	đ/m	2 .229.273	D355	đ/m	2 .680.727
	D500	đ/m	3 .026.455	D450	đ/m	2 .941.364	D400	đ/m	2 .841.000	D400	đ/m	3 .414.182
	D560	đ/m	4 .091.818	D500	đ/m	3 .660.545	D450	đ/m	3 .595.909	D450	đ/m	4 .316.091
	D630	đ/m	5 .182.727	D560	đ/m	4 .994.545	D500	đ/m	4 .457.545	D500	đ/m	5 .338.545
	D800	đ/m	8 .351.818	D630	đ/m	6 .312.727	D560	đ/m	6 .032.727			
				D800	đ/m	8 .578.182	D630	đ/m	7 .167.273			
Ống nhựa HDPE80												
	PN10			PN12.5			PN16			PN8		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D25	đ/m	9 .818	D20	đ/m	7 .545	D20	đ/m	9 .091	D32	đ/m	13 .455
	D32	đ/m	15 .727	D25	đ/m	11 .455	D25	đ/m	13 .727	D40	đ/m	20 .091
	D40	đ/m	24 .273	D32	đ/m	18 .909	D32	đ/m	22 .636	D50	đ/m	31 .273
	D50	đ/m	37 .364	D40	đ/m	28 .273	D40	đ/m	34 .636	D63	đ/m	49 .727
	D63	đ/m	59 .636	D50	đ/m	45 .182	D50	đ/m	53 .545	D75	đ/m	70 .364
	D75	đ/m	85 .273	D63	đ/m	71 .818	D63	đ/m	85 .273	D90	đ/m	101 .909
	D90	đ/m	120 .818	D75	đ/m	100 .455	D75	đ/m	120 .818	D110	đ/m	148 .182

	D110	đ/m	182 .545	D90	đ/m	144 .545	D90	đ/m	173 .455	D125	đ/m	189 .364
	D125	đ/m	232 .909	D110	đ/m	216 .273	D110	đ/m	262 .545	D160	đ/m	309 .727
	D160	đ/m	380 .909	D125	đ/m	281 .455	D125	đ/m	336 .545	D200	đ/m	488 .091
	D200	đ/m	599 .455	D160	đ/m	456 .364	D160	đ/m	551 .818	D225	đ/m	616 .273
	D225	đ/m	740 .455	D200	đ/m	714 .091	D200	đ/m	867 .545	D315	đ/m	1 .203.545
	D315	đ/m	1 .453.091	D225	đ/m	893 .182	D225	đ/m	1 .073.182	D355	đ/m	1 .516.909
	D355	đ/m	1 .844.818	D315	đ/m	1 .749.545	D315	đ/m	2 .112.727	D400	đ/m	1 .937.091
	D400	đ/m	2 .345.545	D355	đ/m	2 .220.000	D355	đ/m	2 .681.909	D450	đ/m	2 .436.000
	D450	đ/m	2 .970.000	D400	đ/m	2 .817.455	D400	đ/m	3 .412.000	D500	đ/m	3 .027.091
	D500	đ/m	3 .683.091	D450	đ/m	3 .560.909	D450	đ/m	4 .310.909	D560	đ/m	4 .091.818
	D560	đ/m	4 .994.545	D500	đ/m	4 .429.818	D500	đ/m	5 .342.091	D630	đ/m	5 .182.727
	D630	đ/m	6 .312.727	D560	đ/m	6 .032.727				D800	đ/m	8 .351.818
	D800	đ/m	8 .578.182	D630	đ/m	7 .167.273						

Phụ kiện HDPE

Mãng sông HDPE			Đầu bịt ống			Tê đều			Cút đều		
Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
D20	đ/cái	13 .800	D20	đ/cái	7 .800	D20	đ/cái	20 .000	D20	đ/cái	16 .500
D25	đ/cái	20 .000	D25	đ/cái	9 .800	D25	đ/cái	27 .000	D25	đ/cái	20 .000
D32	đ/cái	28 .000	D32	đ/cái	14 .000	D32	đ/cái	41 .000	D32	đ/cái	28 .800
D40	đ/cái	48 .500	D40	đ/cái	27 .000	D40	đ/cái	82 .000	D40	đ/cái	55 .500
D50	đ/cái	68 .000	D50	đ/cái	46 .000	D50	đ/cái	118 .000	D50	đ/cái	82 .000
D63	đ/cái	105 .000	D63	đ/cái	63 .000	D63	đ/cái	180 .000	D63	đ/cái	120 .000

Ống nhựa uPVC (hệ số an toàn 2,5)

Thoát			Class 0			Class 1			Class 2		
Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
D21 thoát	đ/m	5 .909	D21 C0	đ/m	7 .273	D21 C1	đ/m	7 .909	D21 C2	đ/m	9 .545
D27 thoát	đ/m	7 .364	D27 C0	đ/m	9 .273	D27 C1	đ/m	10 .909	D27 C2	đ/m	12 .091
D34 thoát	đ/m	9 .545	D34 C0	đ/m	11 .273	D34 C1	đ/m	13 .727	D34 C2	đ/m	16 .727
D42 thoát	đ/m	14 .273	D42 C0	đ/m	16 .000	D42 C1	đ/m	18 .727	D42 C2	đ/m	21 .364
D48 thoát	đ/m	16 .727	D48 C0	đ/m	19 .545	D48 C1	đ/m	22 .273	D48 C2	đ/m	25 .818
D60 thoát	đ/m	21 .727	D60 C0	đ/m	26 .000	D60 C1	đ/m	31 .727	D60 C2	đ/m	36 .909
D75 thoát	đ/m	30 .455	D75 C0	đ/m	35 .636	D75 C1	đ/m	40 .273	D75 C2	đ/m	52 .545

	D90 thoát	đ/m	37 .273	D90 C0	đ/m	42 .545	D90 C1	đ/m	49 .727	D90 C2	đ/m	57 .636
	D110 thoát	đ/m	56 .182	D110 C0	đ/m	63 .545	D110 C1	đ/m	74 .091	D110 C2	đ/m	84 .364
	D125 thoát	đ/m	62 .091	D125 C0	đ/m	78 .182	D125 C1	đ/m	91 .636	D125 C2	đ/m	108 .545
Phụ kiện ống nhựa uPVC												
Măng sông			Cút đều 90 độ			Bịt xả Thông tắc			Tê đều			
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
	D21 PN10	đ/cái	1 .182	D21 PN10	đ/cái	1 .273	D60	đ/cái	10 .091	D21 PN10	đ/cái	1 .909
	D27 PN10	đ/cái	1 .545	D27 PN10	đ/cái	1 .909	D75	đ/cái	14 .636	D27 PN10	đ/cái	3 .273
	D34 PN10	đ/cái	1 .727	D34 PN10	đ/cái	3 .000	D90	đ/cái	21 .273	D34 PN10	đ/cái	4 .455
	D42 PN10	đ/cái	3 .000	D42 PN10	đ/cái	4 .818	D110	đ/cái	28 .273	D42 PN10	đ/cái	6 .364
	D42 PN12.5	đ/cái	5 .182	D48 PN10	đ/cái	7 .636	D125	đ/cái	40 .364	D48 PN10	đ/cái	9 .455
	D48 PN10	đ/cái	3 .818	D60 PN10	đ/cái	15 .455	D140	đ/cái	53 .455	D60 PN8	đ/cái	14 .909
	D60 PN10	đ/cái	12 .909	D75 PN8	đ/cái	20 .000	D160	đ/cái	71 .636	D75 PN8	đ/cái	25 .455
	D75 PN10	đ/cái	19 .091	D90 PN6	đ/cái	26 .364				D90 PN8	đ/cái	35 .000
	D90 PN10	đ/cái	28 .818	D110 PN6	đ/cái	42 .091				D110 PN8	đ/cái	70 .455
	D110 PN8	đ/cái	39 .000									
	D125 PN8	đ/cái	55 .727									
Phụ kiện ống nhựa uPVC												
Tê đều			Y đều									
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá						
	D21 PN10	đ/cái	1 .909	D21 PN16	đ/cái	5 .091						
	D27 PN10	đ/cái	3 .273	D27 PN16	đ/cái	5 .091						
	D34 PN10	đ/cái	4 .455	D34 PN16	đ/cái	5 .273						
	D42 PN10	đ/cái	6 .364	D42PN12,5	đ/cái	7 .091						
	D48 PN10	đ/cái	9 .455	D48 PN12,5	đ/cái	13 .727						
	D60 PN8	đ/cái	14 .909	D60 PN10	đ/cái	19 .318						
	D75 PN8	đ/cái	25 .455	D75 PN8	đ/cái	35 .455						
	D90 PN8	đ/cái	35 .000	D90 PN10	đ/cái	48 .636						
	D110 PN8	đ/cái	70 .455	D110 PN8	đ/cái	65 .636						
Ống nhựa PPR												

PN10			PN16			PN20					
Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá			
D20	đ/m	21 .273	D20	đ/m	23 .636	D20	đ/m	26 .273			
D25	đ/m	37 .909	D25	đ/m	43 .636	D25	đ/m	46 .091			
D32	đ/m	49 .182	D32	đ/m	59 .091	D32	đ/m	67 .818			
D40	đ/m	65 .909	D40	đ/m	80 .000	D40	đ/m	105 .000			
D50	đ/m	96 .636	D50	đ/m	127 .273	D50	đ/m	163 .182			
D63	đ/m	153 .636	D63	đ/m	200 .000	D63	đ/m	257 .273			
D75	đ/m	213 .636	D75	đ/m	272 .727	D75	đ/m	356 .364			
D90	đ/m	311 .818	D90	đ/m	381 .818	D90	đ/m	532 .727			
D110	đ/m	499 .091	D110	đ/m	581 .818	D110	đ/m	750 .000			
D125	đ/m	618 .182	D125	đ/m	754 .545	D125	đ/m	1 .009.091			
D140	đ/m	762 .727	D140	đ/m	918 .182	D140	đ/m	1 .281.818			
D160	đ/m	1 .040.909	D160	đ/m	1 .272.727	D160	đ/m	1 .704.545			
Phụ kiện ống nhựa PPR											
Cút 90°			Cút 45° (chéch)			Tê đều			Mãng sông		
Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
D20	đ/cái	5 .273	D20	đ/cái	4 .364	D20	đ/cái	6 .182	D20	đ/cái	2 .818
D25	đ/cái	7 .000	D25	đ/cái	7 .000	D25	đ/cái	9 .545	D25	đ/cái	4 .727
D32	đ/cái	12 .273	D32	đ/cái	10 .545	D32	đ/cái	15 .727	D32	đ/cái	7 .273
D40	đ/cái	20 .000	D40	đ/cái	21 .000	D40	đ/cái	24 .545	D40	đ/cái	11 .636
D50	đ/cái	35 .091	D50	đ/cái	40 .091	D50	đ/cái	48 .182	D50	đ/cái	20 .909
Phụ kiện ống nhựa PPR											
Cút ren trong			Van cửa			Rắc co nhựa			Cút ren ngoài		
Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
D20 x 1/2"	đ/cái	38 .455	D20	đ/cái	181 .818	D20	đ/cái	34 .545	D20 x 1/2"	đ/cái	54 .091
D25 x 1/2"	đ/cái	43 .636	D25	đ/cái	209 .091	D25	đ/cái	50 .909	D25 x 1/2"	đ/cái	61 .182
D25 x 3/4"	đ/cái	58 .818	D32	đ/cái	300 .000	D32	đ/cái	73 .182	D25 x 3/4"	đ/cái	72 .273
D32 x 1"	đ/cái	108 .636	D40	đ/cái	505 .000	D40	đ/cái	84 .091	D32 x 1"	đ/cái	115 .091
D40 x 1"	đ/cái	254 .545	D50	đ/cái	787 .500	D50	đ/cái	126 .364	D40 x 1"	đ/cái	270 .000

Phụ lục III: GIÁ VLXD TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
I	Đá, cát xây dựng			
1	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (sản xuất tại mỏ đá Sùng Chô 1, xã Nậm Lông, thành Phố Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	218 .182
	Đá 1 x 2	đ/m ³		213 .636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		204 .545
	Đá 4x 6	đ/m ³		200 .000
	Đá hộc	đ/m ³		131 .818
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	đ/m ³		209 .091
	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	đ/m ³		181 .818
	Đá mặt	đ/m ³		95 .000
2	Hợp tác xã Xuân Thanh (SX tại Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	197 .000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		191 .000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		185 .000
	Đá hộc	đ/m ³		135 .000
	Đá 0,5x1	đ/m ³		197 .000
	Đá mặt	đ/m ³		109 .091
3	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng (SX tại Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm; Mỏ cát xã Nậm Tăm và xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	254 .545
	Đá 2 x 4	đ/m ³		245 .455
	Đá 4 x 6	đ/m ³		231 .818
	Đá hộc	đ/m ³		163 .636
	Đá 0,5x1	đ/m ³		254 .545
	Base loại 1	đ/m ³		100 .000
	Base loại 2	đ/m ³		109 .091
	Cát bê tông	đ/m ³		295 .455
	Cát xây	đ/m ³		268 .182
4	Công ty TNHH Quỳnh Trang (SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 1 x 2	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	246 .750
	Đá 2 x 4	đ/m ³		236 .250
	Đá 4 x 6	đ/m ³		220 .500
	Đá 6 x 8	đ/m ³		189 .000
	Đá hộc	đ/m ³		147 .000
	Đá 0,5x1	đ/m ³		246 .750
	Cấp phối đá dăm (loại 1)	đ/m ³		219 .545
	Cấp phối đá dăm (loại 2)	đ/m ³		186 .136
	Cát nghiền bê tông công nghiệp	đ/m ³		295 .909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Cát nghiền xây trát	đ/m ³		286 .364
5	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh (Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn)			
	Cát bê tông	đ/m ³		163 .636
	Cát xây, cát trát	đ/m ³		169 .091
	Sỏi	đ/m ³		120 .909
6	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự (Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	234 .545
	Đá 1 x 2	đ/m ³		234 .545
	Đá 2 x 4	đ/m ³		230 .000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		200 .000
	Đá hộc	đ/m ³		150 .000
	Base loại 1	đ/m ³		200 .000
	Base loại 2	đ/m ³		180 .000
7	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên (mỏ đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)			
	Đá hộc	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	Đề nghị cung cấp hồ sơ kê khai giá, tài liệu chất lượng
	Đá 4x6	đ/m ³		
	Đá 2x4	đ/m ³		
	Đá 1x2	đ/m ³		
	Đá 0,5x1	đ/m ³		
8	Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	213 .636
	Đá 1 x 2	đ/m ³		213 .636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		213 .636
	Đá 4 x 6	đ/m ³		181 .818
	Đá hộc	đ/m ³		145 .455
	Đá base A	đ/m ³		181 .818
	Đá base B	đ/m ³		145 .455
9	Công ty TNHH MTV Tân Sinh (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5x1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	236 .364
	Đá 1 x 2	đ/m ³		232 .727
	Đá 2 x 4	đ/m ³		222 .727
	Đá 4 x 6	đ/m ³		189 .091
	Đá hộc	đ/m ³		159 .091
	Đá base A	đ/m ³		178 .182
	Đá base B	đ/m ³		158 .182
	Đá mặt	đ/m ³		138 .182
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh (Xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai)			
	Cát xây, trát	đ/m ³		181 .818
	Cát bê tông	đ/m ³		181 .818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
11	Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	300 .000
	Đá 1 x 2	đ/m ³		300 .000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		290 .909
	Đá 4x 6	đ/m ³		281 .818
	Đá hộc	đ/m ³		209 .091
	Đá mặt	đ/m ³		136 .364
12	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim (mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	227 .000
	Đá 1 x 2	đ/m ³		227 .000
	Đá 2 x 4	đ/m ³		227 .000
	Đá 4 x 6	đ/m ³		218 .000
	Đá hộc	đ/m ³		170 .000
	Bay	đ/m ³		60 .000
	Mạt	đ/m ³		90 .000
	Cát nghiền công nghiệp	đ/m ³		290 .000
13	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng (mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu)			
	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	263 .636
	Đá 1 x 2	đ/m ³		263 .636
	Đá 2 x 4	đ/m ³		254 .545
	Đá 4x 6	đ/m ³		236 .364
	Đá hộc	đ/m ³		145 .455
	Cấp phối đá dăm loại I	đ/m ³		254 .545
	Cấp phối đá dăm loại II	đ/m ³		200 .000
II	Gạch các loại			
	Gạch xây, ốp lát			
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
	Gạch lát 400*400	đ/hộp	A1	61 .983
	Gạch 500*500 Ceramic	đ/hộp	A1	70 .248
	Gạch 600*600 Ceramic	đ/hộp	A1	95 .041
	Gạch 600*600 Granit	đ/m ²	A1	144 .628
	Gạch lát 800*800 Granit	đ/m ²	A1	206 .612
	Gạch ốp 250*400	đ/hộp		66 .116
	Gạch ốp 300*450	đ/hộp		70 .248
	Gạch ốp 300*450 KTS	đ/hộp		82 .645

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Gạch ốp 300*600 trắng	đ/m2		90 .909
	Gạch ốp 300*600 màu	đ/m2		115 .702
	Gạch ốp 300*900	đ/m2		142 .149
	Gạch lát 400*400 sân vườn	đ/hộp		78 .512
	Gạch lát 500*500 sân vườn	đ/hộp		99 .174
	Gạch coto 400*400 đỏ	đ/hộp		74 .380
	Gạch coto 400*400 ghi	đ/hộp		78 .512
	Gạch coto 500*500 đỏ	đ/hộp		82 .645
	Gạch chống trơn 250*250	đ/hộp	A1	70 .248
	Gạch chống trơn 300*300 mài	đ/hộp	A1	99 .174
	Gạch trang trí 200*400	đ/hộp		107 .438
	Gạch trang trí 100*300	đ/viên		9 .917
	Gạch chân tường 120*400	đ/viên		9 .917
	Gạch chân tường 120*500	đ/viên		12 .397
	Gạch chân tường 120*600	đ/viên		19 .008
	Gạch 600*1200	đ/m2		326 .446
	Gạch 500*860	đ/viên		53 .719
	Gạch 600*860	đ/viên		61 .983
	Gạch ốp 400*800	đ/m2		169 .421
2	Công ty TNHH Quỳnh Trang (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gạch lát vệ hè			
	Gạch 400x400x30mm	đ/viên		16 .455
3	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gạch không nung			
	Gạch đặc (220x100x60)mm	đ/viên		1 .350
	Gạch 2 lỗ thông tâm (210x100x60)mm	đ/viên		1 .250
4	Công ty Cổ Phần DANCO Hà Nội			
	Gạch Catalan			
	Gạch lát 600x600	đ/m2		123 .063
	Gạch lát 500x500	đ/m2		78 .609
	Gạch lát chống trơn 300x300	đ/m2		71 .918
	Gạch ốp 300x600	đ/m2		115 .073

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
III	Nhựa đường các loại			
	Tổng công ty hóa dầu PETROLIMEX- CTCP công ty nhựa đường PETROLIMEX (Nhà máy Thượng Lý, Hải Phòng)			
	Loại nhựa đường - Phuy			
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg		19 .200
	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	đ/kg		19 .100
	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Phuy	đ/kg		20 .000
	Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	đ/kg		25 .300
	Loại nhựa đường - Xá			
	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg		17 .400
	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	đ/kg		16 .500
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	đ/kg		16 .900
	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - Xá	đ/kg		17 .400
	Nhựa đường polime PMB 1 - Xá	đ/kg		23 .900
	Nhựa đường polime PMB 3 - Xá	đ/kg		24 .400
	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	đ/kg		22 .800
IV	Nhóm sản phẩm ống nước			
	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát (Cụm công nghiệp Hà Mãn, Thuận Thành, Bắc Ninh)			
*	Ống nhựa HDPE 100 - Super Plas			
	D20 dày 1,8mm	đ/m	12,5	7 .091
	D20 dày 2,0mm	đ/m	16	7 .545
	D20 dày 2,3mm	đ/m	20	8 .909
	D25 dày 1,8mm	đ/m	10	9 .273
	D25 dày 2,0mm	đ/m	12,5	9 .545
	D25 dày 2,3mm	đ/m	16	10 .818
	D25 dày 3,0mm	đ/m	20	13 .545
	D32 dày 1,9mm	đ/m	8	11 .727
	D32 dày 2,0mm	đ/m	10	12 .636
	D32 dày 2,4mm	đ/m	12,5	15 .000
	D32 dày 3,0mm	đ/m	16	18 .091
	D32 dày 3,6mm	đ/m	20	21 .364
	D40 dày 1,8mm	đ/m	6	15 .364
	D40 dày 2,0mm	đ/m	8	15 .909
	D40 dày 2,4mm	đ/m	10	19 .000
	D40 dày 3,0mm	đ/m	12,5	23 .182
	D40 dày 3,7mm	đ/m	16	28 .091
	D40 dày 4,5mm	đ/m	20	33 .545
	D50 dày 2,0mm	đ/m	6	21 .727
	D50 dày 2,4mm	đ/m	8	24 .455
	D50 dày 3,0mm	đ/m	10	29 .545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D50 dày 3,7mm	đ/m	12,5	35.909
	D50 dày 4,6mm	đ/m	16	43.545
	D50 dày 5,6mm	đ/m	20	51.727
	D63 dày 2,5mm	đ/m	6	33.909
	D63 dày 3,0mm	đ/m	8	38.091
	D63 dày 3,8mm	đ/m	10	47.182
	D63 dày 4,7mm	đ/m	12,5	57.182
	D63 dày 5,8mm	đ/m	16	69.000
	D63 dày 7,1mm	đ/m	20	83.182
	D75 dày 2,9mm	đ/m	6	46.182
	D75 dày 3,6mm	đ/m	8	54.091
	D75 dày 4,5mm	đ/m	10	66.818
	D75 dày 5,6mm	đ/m	12,5	81.364
	D75 dày 6,8mm	đ/m	16	96.818
	D75 dày 8,4mm	đ/m	20	116.818
	D90 dày 3,5mm	đ/m	6	75.727
	D90 dày 4,3mm	đ/m	8	78.091
	D90 dày 5,4mm	đ/m	10	95.364
	D90 dày 6,7mm	đ/m	12,5	116.273
	D90 dày 8,2mm	đ/m	16	140.455
	D90 dày 10,1mm	đ/m	20	168.636
	D110 dày 4,2mm	đ/m	6	97.273
	D110 dày 5,3mm	đ/m	8	116.273
	D110 dày 6,6mm	đ/m	10	142.273
	D110 dày 8,1mm	đ/m	12,5	173.182
	D110 dày 10,0mm	đ/m	16	208.636
	D110 dày 12,3mm	đ/m	20	256.818
	D125 dày 4,8mm	đ/m	6	125.818
	D125 dày 6,0mm	đ/m	8	149.000
	D125 dày 7,4mm	đ/m	10	182.636
	D125 dày 9,2mm	đ/m	12,5	222.273
	D125 dày 11,4mm	đ/m	16	270.455
	D125 dày 14,0mm	đ/m	20	329.000
	D140 dày 5,4mm	đ/m	6	157.909
	D140 dày 6,7mm	đ/m	8	186.273
	D140 dày 8,3mm	đ/m	10	229.545
	D140 dày 10,3mm	đ/m	12,5	278.091
	D140 dày 12,7mm	đ/m	16	337.182
	D140 dày 15,7mm	đ/m	20	411.727
	D160 dày 6,2mm	đ/m	6	206.909
	D160 dày 7,7mm	đ/m	8	244.545
	D160 dày 9,5mm	đ/m	10	299.545
	D160 dày 11,8mm	đ/m	12,5	363.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(4)</i>		<i>(5)</i>
	D160 dày 14,6mm	đ/m	16	442.636
	D160 dày 17,9mm	đ/m	20	540.455
	D180 dày 6,9mm	đ/m	6	258.545
	D180 dày 8,6mm	đ/m	8	309.000
	D180 dày 10,7mm	đ/m	10	379.000
	D180 dày 13,3mm	đ/m	12,5	463.545
	D180 dày 16,4mm	đ/m	16	559.909
	D180 dày 20,1mm	đ/m	20	683.182
	D200 dày 7,7mm	đ/m	6	321.091
	D200 dày 9,6mm	đ/m	8	383.182
	D200 dày 11,9mm	đ/m	10	465.364
	D200 dày 14,7mm	đ/m	12,5	565.364
	D200 dày 18,2mm	đ/m	16	690.455
	D200 dày 22,4mm	đ/m	20	849.909
	D225 dày 8,6mm	đ/m	6	402.818
	D225 dày 10,8mm	đ/m	8	481.727
	D225 dày 13,4mm	đ/m	10	593.545
	D225 dày 16,6mm	đ/m	12,5	718.636
	D225 dày 20,5mm	đ/m	16	871.727
	D225 dày 25,2mm	đ/m	20	1.051.364
	D250 dày 9,6mm	đ/m	6	499.000
	D250 dày 11,9mm	đ/m	8	589.727
	D250 dày 14,8mm	đ/m	10	727.182
	D250 dày 18,4mm	đ/m	12,5	885.909
	D250 dày 22,7mm	đ/m	16	1.075.000
	D250 dày 27,9mm	đ/m	20	1.297.727
	D280 dày 10,7mm	đ/m	6	618.818
	D280 dày 13,4mm	đ/m	8	768.364
	D280 dày 16,6mm	đ/m	10	950.727
	D280 dày 20,6mm	đ/m	12,5	1.148.455
	D280 dày 25,4mm	đ/m	16	1.399.545
	D280 dày 31,3mm	đ/m	20	1.660.455
	D315 dày 12,1mm	đ/m	6	789.091
	D315 dày 15,0mm	đ/m	8	965.818
	D315 dày 18,7mm	đ/m	10	1.203.455
	D315 dày 23,2mm	đ/m	12,5	1.453.000
	D315 dày 28,6mm	đ/m	16	1.749.364
	D315 dày 35,2mm	đ/m	20	2.112.545
	D355 dày 13,6mm	đ/m	6	1.002.273
	D355 dày 16,9mm	đ/m	8	1.235.455
	D355 dày 21,1mm	đ/m	10	1.516.909
	D355 dày 26,1mm	đ/m	12,5	1.837.545
	D355 dày 32,2mm	đ/m	16	2.229.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D355 dày 39,7mm	đ/m	20	2.681.909
	D400 dày 15,3mm	đ/m	6	1.264.455
	D400 dày 19,1mm	đ/m	8	1.584.364
	D400 dày 23,7mm	đ/m	10	1.926.000
	D400 dày 29,4mm	đ/m	12,5	2.326.364
	D400 dày 36,3mm	đ/m	16	2.841.000
	D400 dày 44,7mm	đ/m	20	3.412.000
	D450 dày 17,2mm	đ/m	6	1.615.909
	D450 dày 21,5mm	đ/m	8	1.988.727
	D450 dày 26,7mm	đ/m	10	2.433.727
	D450 dày 33,1mm	đ/m	12,5	2.941.364
	D450 dày 40,9mm	đ/m	16	3.595.909
	D450 dày 50,3mm	đ/m	20	4.310.909
	D500 dày 19,1mm	đ/m	6	1.967.909
	D500 dày 23,9mm	đ/m	8	2.467.091
	D500 dày 29,7mm	đ/m	10	3.026.455
	D500 dày 36,8mm	đ/m	12,5	3.660.545
	D500 dày 45,4mm	đ/m	16	4.457.545
	D500 dày 55,8mm	đ/m	20	5.342.091
	D560 dày 21,4mm	đ/m	6	2.702.727
	D560 dày 26,7mm	đ/m	8	3.332.727
	D560 dày 33,2mm	đ/m	10	4.091.818
	D560 dày 41,2mm	đ/m	12,5	4.994.545
	D560 dày 50,8mm	đ/m	16	6.032.727
	D630 dày 24,1mm	đ/m	6	3.424.545
	D630 dày 30,0mm	đ/m	8	4.210.909
	D630 dày 37,4mm	đ/m	10	5.182.727
	D630 dày 46,3mm	đ/m	12,5	6.312.727
	D630 dày 57,2mm	đ/m	16	7.167.273
	D710 dày 27,2mm	đ/m	6	4.360.000
	D710 dày 33,9mm	đ/m	8	5.369.091
	D710 dày 42,1mm	đ/m	10	6.586.364
	D710 dày 52,2mm	đ/m	12,5	8.031.818
	D710 dày 64,5mm	đ/m	16	9.723.636
	D800 dày 30,6mm	đ/m	6	5.521.818
	D800 dày 38,1mm	đ/m	8	6.805.455
	D800 dày 47,4mm	đ/m	10	8.351.818
	D800 dày 58,8mm	đ/m	12,5	8.578.182
	D800 dày 72,6mm	đ/m	16	12.330.909
	D900 dày 34,4mm	đ/m	6	6.983.636
	D900 dày 42,9mm	đ/m	8	8.610.909
	D900 dày 53,3mm	đ/m	10	10.564.545
	D900 dày 66,2mm	đ/m	12,5	12.907.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D900 dày 81,7mm	đ/m	16	15 .609.091
	D1000 dày 38,2mm	đ/m	6	8 .617.273
	D1000 dày 47,7mm	đ/m	8	10 .639.091
	D1000 dày 59,3mm	đ/m	10	13 .056.364
	D1000 dày 72,5mm	đ/m	12.5	15 .720.909
	D1000 dày 90,2mm	đ/m	16	19 .163.636
	D1200 dày 45,9mm	đ/m	6	12 .411.818
	D1200 dày 57,2mm	đ/m	8	15 .312.727
	D1200 dày 67,9mm	đ/m	10	17 .985.455
	D1200 dày 88,2mm	đ/m	12.5	22 .924.545
*	Ống nhựa HDPE 80 - Super Plas			
	D20 dày 2mm	đ/m	12,5	7 .545
	D20 dày 2,3mm	đ/m	16	8 .909
	D25 dày 2mm	đ/m	10	9 .545
	D25 dày 2,3mm	đ/m	12,5	10 .818
	D25 dày 3mm	đ/m	16	13 .545
	D32 dày 2mm	đ/m	8	12 .636
	D32 dày 2,4mm	đ/m	10	15 .000
	D32 dày 3,0mm	đ/m	12,5	18 .091
	D32 dày 3,6mm	đ/m	16	21 .364
	D40 dày 2mm	đ/m	6	15 .909
	D40 dày 2,4mm	đ/m	8	19 .000
	D40 dày 3,0mm	đ/m	10	23 .182
	D40 dày 3,7mm	đ/m	12,5	28 .091
	D40 dày 4,5mm	đ/m	16	33 .545
	D50 dày 2,4mm	đ/m	6	24 .455
	D50 dày 3,0mm	đ/m	8	29 .545
	D50 dày 3,7mm	đ/m	10	35 .909
	D50 dày 4,6mm	đ/m	12,5	43 .545
	D50 dày 5,6mm	đ/m	16	51 .727
	D63 dày 3,0mm	đ/m	6	38 .091
	D63 dày 3,8mm	đ/m	8	47 .182
	D63 dày 4,7mm	đ/m	10	57 .182
	D63 dày 5,8mm	đ/m	12,5	69 .000
	D63 dày 7,1mm	đ/m	16	83 .182
	D75 dày 3,6mm	đ/m	6	54 .091
	D75 dày 4,5mm	đ/m	8	66 .818
	D75 dày 5,6mm	đ/m	10	81 .364
	D75 dày 6,8mm	đ/m	12,5	96 .818
	D75 dày 8,4mm	đ/m	16	116 .818
	D90 dày 4,3mm	đ/m	6	78 .091
	D90 dày 5,4mm	đ/m	8	95 .364
	D90 dày 6,7mm	đ/m	10	116 .273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D90 dày 8,2mm	đ/m	12,5	140 .455
	D90 dày 10,1mm	đ/m	16	168 .636
	D110 dày 5,3mm	đ/m	6	116 .273
	D110 dày 6,6mm	đ/m	8	142 .273
	D110 dày 8,1mm	đ/m	10	173 .182
	D110 dày 10,0mm	đ/m	12,5	208 .636
	D110 dày 12,3mm	đ/m	16	256 .818
	D125 dày 6,0mm	đ/m	6	149 .000
	D125 dày 7,4mm	đ/m	8	182 .636
	D125 dày 9,2mm	đ/m	10	222 .273
	D125 dày 11,4mm	đ/m	12,5	270 .455
	D125 dày 14,0mm	đ/m	16	329 .000
	D140 dày 6,7mm	đ/m	6	186 .273
	D140 dày 8,3mm	đ/m	8	229 .545
	D140 dày 10,3mm	đ/m	10	278 .091
	D140 dày 12,7mm	đ/m	12,5	337 .182
	D140 dày 15,7mm	đ/m	16	411 .727
	D160 dày 7,7mm	đ/m	6	244 .545
	D160 dày 9,5mm	đ/m	8	299 .545
	D160 dày 11,8mm	đ/m	10	363 .545
	D160 dày 14,6mm	đ/m	12,5	442 .636
	D160 dày 17,9mm	đ/m	16	540 .455
	D180 dày 8,6mm	đ/m	6	309 .000
	D180 dày 10,7mm	đ/m	8	379 .000
	D180 dày 13,3mm	đ/m	10	463 .545
	D180 dày 16,4mm	đ/m	12,5	559 .909
	D180 dày 20,1mm	đ/m	16	683 .182
	D200 dày 9,6mm	đ/m	6	383 .182
	D200 dày 11,9mm	đ/m	8	465 .364
	D200 dày 14,7mm	đ/m	10	565 .364
	D200 dày 18,2mm	đ/m	12,5	690 .455
	D200 dày 22,4mm	đ/m	16	849 .909
	D225 dày 10,8mm	đ/m	6	481 .727
	D225 dày 13,4mm	đ/m	8	593 .545
	D225 dày 16,6mm	đ/m	10	718 .636
	D225 dày 20,5mm	đ/m	12,5	871 .727
	D225 dày 25,2mm	đ/m	16	1 .051.364
	D250 dày 11,9mm	đ/m	6	589 .727
	D250 dày 14,8mm	đ/m	8	727 .182
	D250 dày 18,4mm	đ/m	10	885 .909
	D250 dày 22,7mm	đ/m	12,5	1 .075.000
	D250 dày 27,9mm	đ/m	16	1 .297.727
	D280 dày 13,4mm	đ/m	6	768 .364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D280 dày 16,6mm	đ/m	8	950.727
	D280 dày 20,6mm	đ/m	10	1.148.455
	D280 dày 25,4mm	đ/m	12,5	1.399.545
	D280 dày 31,3mm	đ/m	16	1.660.455
	D315 dày 15,0mm	đ/m	6	965.818
	D315 dày 18,7mm	đ/m	8	1.203.455
	D315 dày 23,2mm	đ/m	10	1.453.000
	D315 dày 28,6mm	đ/m	12,5	1.749.364
	D315 dày 35,2mm	đ/m	16	2.112.545
	D355 dày 16,9mm	đ/m	6	1.235.636
	D355 dày 21,1mm	đ/m	8	1.516.909
	D355 dày 26,1mm	đ/m	10	1.844.818
	D355 dày 32,2mm	đ/m	12,5	2.220.000
	D355 dày 39,7mm	đ/m	16	2.681.909
	D400 dày 19,1mm	đ/m	6	1.556.909
	D400 dày 23,7mm	đ/m	8	1.937.091
	D400 dày 29,4mm	đ/m	10	2.345.545
	D400 dày 36,3mm	đ/m	12,5	2.817.455
	D400 dày 44,7mm	đ/m	16	3.412.000
	D450 dày 21,5mm	đ/m	6	1.987.273
	D450 dày 26,7mm	đ/m	8	2.436.000
	D450 dày 33,1mm	đ/m	10	2.970.000
	D450 dày 40,9mm	đ/m	12,5	3.560.909
	D450 dày 50,3mm	đ/m	16	4.310.909
	D500 dày 23,9mm	đ/m	6	2.467.091
	D500 dày 29,7mm	đ/m	8	3.026.455
	D500 dày 36,8mm	đ/m	10	3.660.545
	D500 dày 45,4mm	đ/m	12,5	4.457.545
	D500 dày 55,8mm	đ/m	16	5.342.091
	D560 dày 26,7mm	đ/m	6	3.332.727
	D560 dày 33,2mm	đ/m	8	4.091.818
	D560 dày 41,2mm	đ/m	10	4.994.545
	D560 dày 50,8mm	đ/m	12,5	6.032.727
	D630 dày 30,0mm	đ/m	6	4.210.909
	D630 dày 37,4mm	đ/m	8	5.182.727
	D630 dày 46,3mm	đ/m	10	6.312.727
	D630 dày 57,2mm	đ/m	12,5	7.167.273
	D710 dày 33,9mm	đ/m	6	5.369.091
	D710 dày 42,1mm	đ/m	8	6.586.364
	D710 dày 52,2mm	đ/m	10	8.031.818
	D710 dày 64,5mm	đ/m	12,5	9.723.636
	D800 dày 38,1mm	đ/m	6	6.805.455
	D800 dày 47,4mm	đ/m	8	8.351.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	D800 dày 58,8mm	đ/m	10	8 .578.182
	D800 dày 72,6mm	đ/m	12,5	12 .330.909
	D900 dày 42,9mm	đ/m	6	8 .610.909
	D900 dày 53,3mm	đ/m	8	10 .564.545
	D900 dày 66,2mm	đ/m	10	12 .907.273
	D900 dày 81,7mm	đ/m	12,5	15 .609.091
	D1000 dày 47,7mm	đ/m	6	10 .639.091
	D1000 dày 59,3mm	đ/m	8	13 .056.364
	D1000 dày 72,5mm	đ/m	10	15 .720.909
	D1000 dày 90,2mm	đ/m	12,5	19 .163.636
	D1200 dày 57,2mm	đ/m	6	15 .312.727
	D1200 dày 67,9mm	đ/m	8	17 .985.455
	D1200 dày 88,2mm	đ/m	10	22 .924.545
V	Tấm lợp các loại			
1	Công ty cổ phần AUSTNAM (Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		193 .636
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		197 .273
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		194 .545
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		198 .182
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		190 .000
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)	đ/m ²		194 .545
	AV11 dày 0,45mm (vách/trần)	đ/m ²		187 .273
	AV11 dày 0,47mm (vách/trần)	đ/m ²		190 .909
	ALOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		248 .182
	ALOK420 dày 0,47mm (tôn không vít)	đ/m ²		253 .636
	ASEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		227 .273
	ASEAM480 dày 0,47mm (tôn không vít)	đ/m ²		231 .818
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		175 .455
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		181 .818
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		189 .091
	AD06 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		176 .364
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		182 .727
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		190 .000
	AD05 dày 0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		172 .727
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)	đ/m ²		179 .091
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		186 .364
	ADVT dày 0,40mm (vách/trần)	đ/m ²		170 .000
	ADVT dày 0,42mm (vách/trần)	đ/m ²		176 .364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	ADVT dày 0,45mm (vách/trần)	đ/m ²		183 .636
	ADLOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		240 .909
	ADSEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)	đ/m ²		220 .000
	ADTILE107 dày 0,42mm (tôn sóng ngói)	đ/m ²		190 .909
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		280 .909
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		284 .545
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		277 .273
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		281 .818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	ADPU1 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		262 .727
	ADPU1 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		269 .091
	ADPU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		276 .364
	ADPU1 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		259 .091
	ADPU1 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		265 .455
	ADPU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		273 .636
	Các tấm phụ kiện tôn			
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z150			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		56 .818
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47	đ/md		57 .727
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		75 .000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47	đ/md		76 .818
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		110 .000
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47	đ/md		112 .727
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		164 .091
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,47	đ/md		168 .636
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		206 .818
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,47	đ/md		212 .273
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z100			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42	đ/md		52 .273
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		54 .091
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42	đ/md		69 .545
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		71 .364
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42	đ/md		100 .909
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		105 .455
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,42	đ/md		151 .364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		157 .727
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,42	đ/md		189 .545
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		198 .636
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)			
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		360 .000
	AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		375 .455
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		372 .727
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		385 .455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn (chiều dày tôn ngoài/tôn trong mm)			
	AR-EPS dày 0,35/0,35mm	đ/m ²		314 .545
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm	đ/m ²		325 .455
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm	đ/m ²		335 .455
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm	đ/m ²		347 .273
*	Các tấm phụ kiện EPS - mạ nhôm kẽm			
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,35	đ/md		22 .727
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,35	đ/md		36 .364
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,35	đ/md		48 .182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,35	đ/md		68 .636
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,35	đ/md		103 .182
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,35	đ/md		129 .091
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,40	đ/md		25 .455
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,40	đ/md		40 .000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,40	đ/md		52 .727
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,40	đ/md		75 .000
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,40	đ/md		113 .182
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,40	đ/md		140 .909
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,45	đ/md		27 .727
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		43 .636
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		57 .273
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		83 .182
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45	đ/md		125 .000
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45	đ/md		156 .364
*	Phụ kiện khác			
	vít dài 65mm	đ/chiếc		2 .091
	vít dài 45mm	đ/chiếc		1 .545
	vít dài 20mm	đ/chiếc		1 .091
	vít đinh dài 16mm	đ/chiếc		636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	vít bắt đai	đ/chiếc		636
	đai bắt tôn ALOK, ASEAM	đ/chiếc		8 .636
	Tấm chặn tôn ASEAM	đ/chiếc		15 .455
	Keo silicone	đ/chiếc		43 .636
2	Đại lý Mai Trang (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) và Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		201 .818
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		205 .455
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		202 .727
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		206 .364
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		198 .182
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)	đ/m ²		202 .727
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		190 .000
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		197 .273
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		190 .909
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		198 .182
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)	đ/m ²		187 .273
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)	đ/m ²		194 .545
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G340			
	ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói) 6 sóng	đ/m ²		199 .091
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340			
	Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		261 .818
	Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)	đ/m ²		267 .273
	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		240 .909
	ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)	đ/m ²		245 .455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)			
	AR-EPS dày 0,40/50/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		373 .636
	AR-EPS dày 0,45/50/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		389 .091
	AR-EPS dày 0,40/50/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		386 .364
	AR-EPS dày 0,45/50/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		399 .091
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340			
	AP-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		328 .182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	AP-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)	đ/m ²		339 .091
	AP-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		349 .091
	AP-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)	đ/m ²		360 .909
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)	đ/m ²		294 .545
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)	đ/m ²		298 .182
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)	đ/m ²		290 .909
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)	đ/m ²		295 .455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	APU1 dày 0,40mm (11 sóng)	đ/m ²		276 .364
	APU1 dày 0,42mm (11 sóng)	đ/m ²		282 .727
	APU1 dày 0,40mm (6 sóng)	đ/m ²		272 .727
	APU1 dày 0,42mm (6 sóng)	đ/m ²		279 .091
*	Các tấm phụ kiện			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42	đ/md		55 .909
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42	đ/md		73 .182
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42	đ/md		104 .545
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45	đ/md		60 .455
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45	đ/md		78 .636
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45	đ/md		113 .636
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47	đ/md		61 .364
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47	đ/md		80 .455
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47	đ/md		116 .364
*	Vật tư phụ			
	đai bắt tôn ALOK	đ/chiếc		11 .000
	Vít 65mm	đ/chiếc		2 .300
	Vít 45mm	đ/chiếc		1 .700
	Vít 20mm	đ/chiếc		1 .200
	vít bắt đai	đ/chiếc		700
3	Đại lý Thủy Nam (Phố hương Phong 2, Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); Đại lý Mai Trang (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340			
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		135 .455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		147 .273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		136 .364
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		148 .182
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		133 .636
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		145 .455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE			
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²		212 .727
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²		200 .909
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm			
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		231 .818
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		243 .636
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²		230 .909
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²		242 .727
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			
	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m		43 .636
	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m		56 .364
	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m		78 .636
	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m		47 .273
	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m		60 .909
	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m		86 .818
VI	Thiết bị vệ sinh các loại			
	Tổng công ty VIGLACERA (Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội)			
*	Chậu rửa viglacera			
	Chậu rửa treo tường viglacera VTL3N	đ/chiếc		327 .273
	Chậu rửa mặt đặt bàn đá viglacera V26	đ/chiếc		636 .364
	Chậu âm bàn viglacera CD21	đ/chiếc		754 .545
	Chậu âm bàn viglacera CD1	đ/chiếc		654 .545
	Chậu bàn đá viglacera CD6	đ/chiếc		545 .455
	Chậu rửa + chân treo tường viglacera V23	đ/chiếc		924 .545
	Chậu rửa treo tường viglacera VTL2 + VI1T	đ/chiếc		636 .364
	Chậu rửa viglacera VTL3 + VI5	đ/chiếc		620 .000
*	Tiểu nam -nữ			
	Tiểu nữ viglacera VB50	đ/chiếc		1 .227.273
	Tiểu nữ viglacera VB3	đ/chiếc		681 .818
	Tiểu nữ viglacera VB5	đ/chiếc		681 .818
	Tiểu nam viglacera T1	đ/chiếc		1 .136.364
	Tiểu nam treo tường TT1	đ/chiếc		345 .455
	Tiểu nam treo tường TT5	đ/chiếc		818 .182
	Tiểu nam treo tường T9	đ/chiếc		1 .363.636
*	Vòi chậu viglacera			
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG368	đ/chiếc		992 .727
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG302	đ/chiếc		809 .091
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG168	đ/chiếc		800 .000
	Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG103	đ/chiếc		463 .636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG109	đ/chiếc		554 .545
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG102	đ/chiếc		674 .545
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG326	đ/chiếc		954 .545
*	Sen viglacera			
	Sen tắm 1 đường nước Viglacera VG508	đ/chiếc		470 .909
	Sen tắm nóng lạnh VG515	đ/chiếc		1 .271.818
	Sen tắm nóng lạnh VG504	đ/chiếc		1 .227.273
	Sen tắm nóng lạnh VG511	đ/chiếc		1 .409.091
*	Gương tắm viglacera			
	Gương tắm viglacera VG831	đ/chiếc		313 .636
	Gương tắm viglacera VG832	đ/chiếc		313 .636
	Gương tắm viglacera VG833	đ/chiếc		313 .636
*	Bồn cầu viglacera			
	Bồn cầu Viglacera VT34	đ/chiếc		1 .454.545
	Bồn cầu Viglacera VI44	đ/chiếc		1 .272.727
	Bồn cầu Viglacera VI66	đ/chiếc		1 .409.091
	Bồn cầu Viglacera VI28	đ/chiếc		1 .327.273
	Bồn cầu Viglacera VI88	đ/chiếc		1 .409.091
	Bồn cầu Viglacera VI77	đ/chiếc		1 .252.727
*	Phụ kiện phòng tắm viglacera			
	Xịt vệ sinh viglacera VG822	đ/chiếc		559 .091
	Xịt vệ sinh viglacera VG826	đ/chiếc		140 .909
	Phụ kiện phòng tắm VG98	đ/chiếc		491 .818
	Xi phong viglacera VG816	đ/chiếc		826 .364
	Xi phong viglacera VG815	đ/chiếc		805 .455
	Xi phong lật viglacera VG814	đ/chiếc		302 .727
	Xi phong lật viglacera VG813	đ/chiếc		386 .364
VII	Cột điện bê tông các loại			
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM TDUL (Sản xuất tại Công ty Cổ phần bê tông, Địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
	Cột bê tông AH -6,5A	đ/cột	AH - 6,5A	1 .547.000
	Cột bê tông AH -6,5B	đ/cột	AH - 6,5B	1 .885.000
	Cột bê tông AH -6,5C	đ/cột	AH - 6,5C	1 .898.000
	Cột bê tông AH -7,5A	đ/cột	AH - 7,5A	1 .927.500
	Cột bê tông AH -7,5B	đ/cột	AH - 7,5B	2 .185.000
	Cột bê tông AH -7,5C	đ/cột	AH - 7,5C	2 .300.000
	Cột bê tông AH -8,5A	đ/cột	AH - 8,5A	2 .117.500
	Cột bê tông AH -8,5B	đ/cột	AH - 8,5B	2 .375.000
	Cột bê tông AH -8,5C	đ/cột	AH - 8,5C	2 .579.500
	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	PC.I-7-140-2.5	1 .695.000
	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-3.0	1 .835.000
	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-3.5	1 .920.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	PC.I-7-140-4.3	1 .965.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-2.0	2 .124.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-3.0	2 .219.000
	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	PC.I-7,5-160-5.4	2 .278.000
	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-2.5	2 .188.000
	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-3.0	2 .125.000
	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	PC.I-8-140-3.5	2 .499.800
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-2.5	2 .311.000
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-3.0	2 .454.000
	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	PC.I-8,5-160-4.3	2 .842.000
	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-3.5	3 .185.000
	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-4.3	3 .424.000
	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	PC.I-10-190-5.0	4 .012.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-5.4	4 .820.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-7.2	5 .712.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-9.0	6 .846.000
	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	PCI-12-190-10.0	7 .489.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-8.5	9 .181.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-9.2	11 .076.500
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-11.0	12 .304.000
	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	PCI-14-190-13.0	12 .606.000
	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-9.2	13 .183.000
	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-11.0	13 .959.000
	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	PCI-16-190-13.0	14 .570.000
	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	PCI-18-190-9.2	14 .388.000
	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-11.0	14 .990.000
	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-12.0	15 .810.000
	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	PCI-18-190-13.0	17 .110.000
	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-9.2	16 .458.000
	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-11.0	17 .346.000
	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	PCI-20-190-13.0	19 .902.000
VIII	Một số loại thép, thép hộp, tôn, rọ thép các loại			
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
a	Thép ống hộp hoà phát			
	Hộp 20 x 20 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	76 .205
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	114 .308
	Hộp 25 x 25 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	95 .256
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	143 .266
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	114 .308
	hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	172 .986

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	153 .172
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	231 .664
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,0	192 .799
	Hộp 20 x 20 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	82 .302
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	124 .214
	Hộp 25 x 25 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	104 .401
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	156 .983
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	82 .302
	hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	189 .751
	hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	167 .651
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	255 .287
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,1	211 .088
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	135 .645
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	171 .462
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	135 .645
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	206 .516
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	182 .892
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	277 .387
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,2	230 .139
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	125 .738
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	198 .133
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	156 .221
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	240 .046
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	211 .850
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	322 .348
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	266 .718
	Hộp 50 x 100 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	405 .411
	Hộp 90 x 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	487 .713
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	202 .706
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	257 .573
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	301 .772
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,4	389 .408
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	160 .793
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	200 .419
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	160 .793
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	304 .820
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	214 .898
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	411 .508
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	271 .290
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	259 .097
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	329 .206
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	385 .598
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 1,8	498 .382

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Hộp 20 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	179 .082
	Hộp 25 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	223 .281
	Hộp 30 x 30 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	179 .082
	Hộp 30 x 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	269 .004
	Hộp 40 x 40 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	236 .998
	Hộp 40 x 80 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	363 .498
	Hộp 50 x 50 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	300 .248
	Ống phi 60 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	288 .055
	Ống phi 76 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	365 .023
	Ống phi 90 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	427 .511
	Ống phi 114 mạ kẽm	đ/cây	Độ dày 2,0	553 .249
b	Tôn Việt Ý			
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,35	140 .289
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,4	148 .306
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc độ dày 0,42	152 .314
	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam	đ/m ²	Tôn + PU + giấy bạc, độ dày 0,45	156 .322
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,35	80 .165
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,4	88 .182
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,42	92 .190
	Tôn mạ màu sóng thường	đ/m ²	Tôn kẽm mạ màu, độ dày 0,45	96 .198
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,35	33.058
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,4	34.711
	PK tôn 300	đ/md	Độ dày 0,45	38.843
2	Công ty Cổ phần Tân phong (Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)			
	Rọ thép			
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13,5kg/rọ)	509 .091
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x0,5m (trọng lượng 9,41kg/rọ)	372 .727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13,5kg/rọ)	445 .455
	Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm	đ/rọ	Loại rọ 2x1x0,5m (trọng lượng 9,41kg/rọ)	327 .273
	Rọ thép đan bằng máy, có khung, dây thép bọc nhựa	đ/rọ	Loại rọ 2x1x1m (trọng lượng 13kg/rọ)	486 .364
3	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - khu Kinh tế Nghi Sơn, phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá)			
a	Thép cuộn (VAS)			
	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15 .337
	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đ/kg		15 .337
	Thép cuộn 8mm (CB300V)	đ/kg		15 .435
b	Thép thanh vằn (VAS)			
	Thép Thanh vằn 10mm (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	15 .533
	Thép Thanh vằn 12mm (CB300V)	đ/kg		15 .386
	Thép Thanh vằn 14-20mm (CB300V/Gr40)	đ/kg		15 .337
	Thép Thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đ/kg		15 .631
	Thép Thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	đ/kg		15 .533
	Thép Thanh vằn 14-32mm (CB400V/CB500)	đ/kg		15 .484
4	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên			
a	Giá bán thép cốt bê tông			
	Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn	đ/kg	CT3, CB240-T	15 .200
	Thép vằn D8, Cuộn	đ/kg	SD295A, CB300-V	15 .200
	Thép thanh vằn D9	đ/kg	SD295A, CB300-V	15 .550
	Thép vằn D10, Cuộn	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	15 .250
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	15 .450
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CT5, SD295A, CB300-V	15 .300
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V	15 .250
	Thép thanh vằn D10	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15 .450
	Thép thanh vằn D12	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15 .300
	Thép thanh vằn D14-D40	đ/kg	CB400-V, CB500-V	15 .250
b	Giá thép hình			
	Giá từ ngày 02/11/2022 đến khi có thông báo mới			
	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .050
	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .050
	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .000
	Thép góc L70-L75 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .050
	Thép góc L80-L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .450
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .450
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .300
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400	19 .100
	Thép góc L80-L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18 .350
	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18 .650
	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	18 .650
	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS540	19 .800
	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	16 .900
	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .000
	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .550
	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .550
	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .550
	Thép C18, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .100
	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .500
	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	17 .450
	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	SS400,CT38,CT42	18 .000
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		16 .050
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		15 .710
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		15 .360
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		15 .020
	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m<L<12m	đ/kg		16 .430
	Độ dài 9m<L<9m	đ/kg		16 .070
	Độ dài 4m≤L<6m	đ/kg		15 .760
	Độ dài 2m≤L<4m	đ/kg		15 .450
5	Công ty TNHH Cơ khí An Việt (Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội)			
	Giá mạ kẽm nhúng nóng thép các loại			
	Độ dày sản phẩm 1,6-3,2ly	đ/kg		17 .000
	Độ dày sản phẩm 3,2-4,6ly	đ/kg		14 .000
	Độ dày sản phẩm 4,6-6,4ly	đ/kg		10 .500
	Độ dày sản phẩm >6,4ly	đ/kg		9 .000
IX	Nhóm sản phẩm cấp pha và cây chống			
1	Cửa hàng cấp pha Tám Chí (Tổ dân phố 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)			
	Gỗ cấp pha loại 1	đ/m ³		3 .500.000
	Gỗ cấp pha loại 2	đ/m ³		3 .200.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT)
(1)	(2)	(4)		(5)
	Gỗ cốp pha loại 3	đ/m ³		2 .900.000
	gỗ đà nẹp 8x8	đ/m ³		3 .300.000
	Cây chống gỗ quế	đ/cây	dài 4m	40 .000
	Cây chống gỗ bạch đàn	đ/cây	dài 4m	38 .000
	Cây chống gỗ khác	đ/cây	dài 4m	33 .000
2	Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc (Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên)			
	Cốp pha thông	đ/m ³	Ván rộng 12cm trở lên	2 .300.000
	Ván khe lún	đ/m ³		2 .400.000
	Dầm vuông 8cm	đ/m		25 .000
	Cây trống gỗ	đ/cây	dài 4m	35 .000
	Bộ đóng trên đầu cây chống	đ/m ³		1 .400.000